

**SỞ LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI HÀ NỘI**  
**TRƯỜNG TRUNG CẤP CÔNG NGHỆ VÀ DU LỊCH HÀ NỘI**

---



**GIÁO TRÌNH**

**Mô đun: Lý thuyết tài chính tiền tệ**

**NGHỀ: KẾ TOÁN DOANH NGHIỆP**

**TRÌNH ĐỘ: TRUNG CẤP**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số: /QĐ-CNDL ngày 03 tháng 06 năm 2019  
của Hiệu trưởng Trường Trung cấp Công nghệ và Du lịch Hà Nội )*

**Hà Nội, năm 2019**

## **TUYÊN BỐ BẢN QUYỀN**

Tài liệu này thuộc loại sách giáo trình nên các nguồn thông tin có thể được phép dùng nguyên bản hoặc trích dùng cho các mục đích về đào tạo và tham khảo. Mọi mục đích khác mang tính lệch lạc hoặc sử dụng với mục đích kinh doanh thiếu lành mạnh sẽ bị nghiêm cấm.

## LỜI GIỚI THIỆU

Giáo trình lý thuyết tài chính – tiền tệ được biên soạn nhằm phục vụ cho việc học tập của học sinh sinh viên các ngành kinh tế. Trong quá trình biên soạn có cập nhật những vấn đề lý luận và thực tiễn mới về tài chính – tiền tệ của kinh tế thị trường trong và ngoài nước để người học dễ hình dung những vấn đề tài chính – tiền tệ của nền kinh tế đang trong giai đoạn chuyển đổi của Việt Nam.

Trong quá trình biên soạn đã có nhiều cố gắng làm sáng tỏ những vấn đề cơ bản về tài chính – tiền tệ vốn là vấn đề phức tạp, chứa đựng nhiều nội dung kinh tế - xã hội phong phú đang trong quá trình biến đổi cùng với những biến đổi về mặt kinh tế - xã hội của đất nước mà chưa có thể nắm bắt kịp thời. Do đó, nội dung của giáo trình khó tránh khỏi những hạn chế.

Rất mong nhận được sự đóng góp chân thành để giáo trình được hoàn thiện hơn.

## MỤC LỤC

<b>CHƯƠNG 1. TIỀN TỆ TRONG NỀN KINH TẾ THỊ TRƯỜNG.....</b>	<b>1</b>
1. NGUỒN GỐC RA ĐỜI, BẢN CHẤT, CHỨC NĂNG VÀ VAI TRÒ CỦA TIỀN TỆ .....	1
1.1 Nguồn gốc ra đời và quá trình phát triển của tiền tệ.....	1
1.2 Bản chất tiền tệ.....	4
1.3 Chức năng của tiền tệ.....	4
1.4 Vai trò của tiền tệ.....	6
2. CÁC CHẾ ĐỘ LƯU THÔNG TIỀN TỆ.....	7
2.1 Chế độ lưu thông tiền kim loại.....	7
2.2 Chế độ lưu thông tiền dấu hiệu.....	8
2.3 Chế độ lưu thông tiền tệ quốc tế.....	8
2.4 Chế độ lưu thông tiền tệ Việt Nam.....	8
3. QUY LUẬT LƯU THÔNG TIỀN TỆ .....	9
3.1 Nội dung quy luật lưu thông tiền tệ.....	9
3.2 Cung và cầu tiền tệ.....	9
3.3 Vận dụng quy luật lưu thông tiền tệ.....	9
3.4 Các khối tiền trong lưu thông.....	11
4. LẠM PHÁT, THIẾU PHÁT VÀ BIỆN PHÁP ỔN ĐỊNH TIỀN TỆ.....	12
4.1 Lạm phát.....	12
4.2 Giảm phát và thiếu phát.....	12
4.3 Vận dụng các biện pháp ổn định tiền tệ trong điều kiện của Việt Nam hiện nay.....	12
<b>CHƯƠNG 2. TÍN DỤNG – BẢO HIỂM – NGÂN HÀNG .....</b>	<b>14</b>
1. TÍN DỤNG.....	14
1.1 Khái niệm, chức năng và vai trò của tín dụng.....	14
1.2 Các hình thức tín dụng.....	16
1.3 Lãi suất tín dụng.....	18
2. BẢO HIỂM.....	20
2.1 Những vấn đề chung về bảo hiểm.....	20
2.2 Các hình thức bảo hiểm.....	24
3. NGÂN HÀNG TRUNG ƯƠNG.....	27
3.1 Sự ra đời và phát triển của ngân hàng trung ương.....	27
3.2 Hệ thống tổ chức của ngân hàng trung ương.....	28
3.3 Chức năng của ngân hàng trung ương.....	29
3.4 Vai trò của ngân hàng trung ương.....	30
4. NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI.....	30
4.1 Khái niệm.....	30
4.2 Phân loại.....	30

4.3 Chức năng .....	31
4.4 Hoạt động của ngân hàng thương mại .....	32
5. THỰC HÀNH/ BÀI TẬP NHÓM/ THẢO LUẬN .....	34
<b>CHƯƠNG 3. ....</b>	<b>35</b>
<b>THANH TOÁN TRONG NỀN KINH TẾ THỊ TRƯỜNG.....</b>	<b>35</b>
1. THANH TOÁN TIỀN MẶT TRONG NỀN KINH TẾ THỊ TRƯỜNG .....	35
1.1 Khái niệm và nội dung thanh toán dùng tiền mặt .....	35
1.2 Ưu nhược điểm của thanh toán dùng tiền mặt .....	35
2. THANH TOÁN KHÔNG DÙNG TIỀN MẶT: .....	35
2.1 Khái niệm: .....	35
2.2 Bản chất của thanh toán không dùng tiền mặt: .....	35
2.3 Các nguyên tắc thanh toán không dùng tiền mặt .....	35
2.4 Ý nghĩa của việc thanh toán không dùng tiền mặt .....	36
3. CÁC HÌNH THỨC THANH TOÁN KHÔNG DÙNG TIỀN MẶT .....	37
3.1 Thanh toán bằng séc .....	37
3.2 Thanh toán bằng ủy nhiệm chi .....	38
3.3 Thanh toán bằng ủy nhiệm thu .....	38
3.4 Thanh toán bằng thư tín dụng .....	38
3.5 Thẻ thanh toán .....	39
4. THỰC HÀNH/ BÀI TẬP NHÓM/ THẢO LUẬN .....	39
5. KIỂM TRA .....	39
<b>CHƯƠNG 4. NHỮNG VẤN ĐỀ CƠ BẢN VỀ TÀI CHÍNH.....</b>	<b>40</b>
1. TIỀN ĐỀ RA ĐỜI, TỒN TẠI VÀ PHÁT TRIỂN CỦA TÀI CHÍNH .....	40
1.1 Tiền đề sản xuất hàng hóa và tiền tệ .....	40
1.2 Tiền đề nhà nước .....	40
2. BẢN CHẤT CỦA TÀI CHÍNH .....	41
2.1 Biểu hiện bên ngoài của tài chính .....	41
2.2 Nội dung kinh tế xã hội của tài chính: .....	41
3. CHỨC NĂNG CỦA TÀI CHÍNH .....	42
3.1 Chức năng phân phối .....	42
3.2 Chức năng giám đốc .....	43
4. HỆ THỐNG TÀI CHÍNH CỦA VIỆT NAM .....	44
4.1 Căn cứ để xác định các khâu tài chính của hệ thống tài chính .....	44
4.2 Khái quát nhiệm vụ của các khâu tài chính .....	46
5. THỰC HÀNH/ BÀI TẬP NHÓM/ THẢO LUẬN .....	48
6. KIỂM TRA .....	48
<b>CHƯƠNG 5. NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC .....</b>	<b>49</b>

1. NHỮNG VẤN ĐỀ CHUNG VỀ NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC .....	49
1.1 <i>Khái niệm ngân sách nhà nước:</i> .....	49
1.2 <i>Đặc điểm của ngân sách nhà nước:</i> .....	49
1.3 <i>Vai trò của ngân sách nhà nước:</i> .....	50
2. NỘI DUNG HOẠT ĐỘNG CHỦ YẾU CỦA NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC .....	51
2.1 <i>Thu ngân sách nhà nước</i> .....	51
2.2 <i>Chi ngân sách nhà nước</i> .....	56
3. TỔ CHỨC HỆ THỐNG NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC VÀ PHÂN CẤP QUẢN LÝ NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC Ở VIỆT NAM .....	64
3.1 <i>Tổ chức hệ thống ngân sách nhà nước</i> .....	64
3.2 <i>Phân cấp quản lý ngân sách nhà nước</i> .....	65
4. CHU TRÌNH QUẢN LÝ NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC .....	66
4.1 <i>Hình thành ngân sách nhà nước</i> .....	66
4.2 <i>Chấp hành ngân sách</i> .....	66
4.3 <i>Quyết toán ngân sách</i> .....	67
5. THỰC HÀNH/ BÀI TẬP NHÓM/ THẢO LUẬN .....	67
<b>CHƯƠNG 6. THỊ TRƯỜNG TÀI CHÍNH .....</b>	<b>68</b>
1. NHỮNG VẤN ĐỀ CHUNG VỀ THỊ TRƯỜNG TÀI CHÍNH .....	68
1.1 <i>Khái niệm thị trường tài chính</i> .....	68
1.2 <i>Điều kiện hình thành thị trường tài chính</i> :.....	69
1.3 <i>Phân loại thị trường tài chính</i> .....	69
1.4 <i>Vai trò của thị trường tài chính</i> .....	70
2. VAI TRÒ CỦA NHÀ NƯỚC TRONG VIỆC HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN THỊ TRƯỜNG TÀI CHÍNH. ....	71
2.1 <i>Nhà nước tạo môi trường kinh tế cho sự hình thành và phát triển của thị trường tài chính:</i> .....	71
2.2 <i>Nhà nước tạo ra khuôn khổ pháp lý cho sự hình thành và phát triển của thị trường tài chính</i> .....	72
2.3 <i>Nhà nước đào tạo con người cho thị trường tài chính</i> .....	72
2.4 <i>Nhà nước thực hiện việc giám sát đối với thị trường tài chính</i> .....	72
3. THỰC HÀNH/ BÀI TẬP NHÓM/ THẢO LUẬN .....	72

## CHƯƠNG TRÌNH MÔN HỌC

**Tên môn học: LÝ THUYẾT TÀI CHÍNH TIỀN TỆ**

**Mã môn học: MH 09**

**Thời gian thực hiện môn học: 45 giờ (Lý thuyết: 15 giờ; Thực hành 27 giờ; Kiểm tra: 3 giờ)**

### **I. Vị trí, tính chất của môn học:**

- Vị trí: Môn học lý thuyết tài chính tiền tệ thuộc nhóm các môn học cơ sở được bố trí giảng dạy sau khi đã học xong các môn học chung. Trong nhóm các môn học cơ sở, môn lý thuyết tài chính được bố trí sau các môn kinh tế chính trị và kinh tế vi mô.

- Tính chất: Môn học lý thuyết tài chính tiền tệ cung cấp những kiến thức cơ bản, nền tảng về tài chính, tiền tệ, tín dụng làm cơ sở cho học sinh nhận thức các môn chuyên môn của nghề.

### **II. Mục tiêu môn học:**

- Kiến thức:

+ Trình bày được những kiến thức cơ bản của lĩnh vực tài chính: Những vấn đề chung về tài chính, về hoạt động của ngân sách nhà nước, về hoạt động của thị trường tài chính.

+ Trình bày được những nội dung cơ bản về tiền tệ; tín dụng, bảo hiểm; về hệ thống ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác tồn tại trong nền kinh tế thị trường.

+ Trình bày được các yếu tố, hình thức thanh toán không dùng tiền mặt

- Kỹ năng:

+ Xử lý được các vấn đề về hoạt động tài chính trên góc độ phương pháp luận thông qua các câu hỏi thảo luận, câu hỏi ôn tập trong quá trình học tập môn học

+ Phân loại được các hình thức tiền tệ và các hình thức về tín dụng ngân hàng.

+ Viết được quy trình thanh toán của các hình thức thanh toán trong nền kinh tế thị trường và thanh toán quốc tế.

+ Sử dụng kiến thức đã được nghiên cứu làm cơ sở cho việc nhận thức, học tập các môn chuyên môn của nghề và ứng dụng có hiệu quả vào hoạt động thực tiễn sau này.

- Về năng lực tự chủ và trách nhiệm:

+ Có ý thức học tập theo phương pháp biết suy luận, kết hợp lý luận với thực tiễn

+ Có thái độ nghiêm túc, cách tiếp cận khoa học khi xem xét một vấn đề thuộc lĩnh vực tài chính.

### **III. Nội dung môn học:**

1. Nội dung tổng quát và phân phối thời gian

Số	Tên chương, mục	Thời gian (giờ)
----	-----------------	-----------------

TT		Tổng số	Lý thuyết	Thực hành, thí nghiệm, thảo luận, bài tập	Kiểm tra
1	<p><b>Chương 1: Tiền tệ trong nền kinh tế thị trường</b></p> <p>1. Nguồn gốc ra đời, Bản chất, Chức năng và vai trò của tiền tệ</p> <p>1.1. Nguồn gốc ra đời và quá trình phát triển của tiền tệ</p> <p>1.2. Bản chất của tiền tệ</p> <p>1.3. Chức năng của tiền tệ</p> <p>1.4. Vai trò của tiền tệ</p> <p>2. Các chế độ lưu thông tiền tệ</p> <p>2.1. Chế độ lưu thông tiền kim loại</p> <p>2.2. Chế độ lưu thông tiền tệ quốc tế</p> <p>2.3 Chế độ lưu thông tiền tệ Việt Nam</p> <p>3. Quy luật lưu thông tiền tệ</p> <p>3.1. Nội dung quy luật lưu thông tiền tệ</p> <p>3.2. Cung và cầu tiền tệ</p> <p>4. Lạm phát, Thiểu phát và biện pháp ổn định tiền tệ</p> <p>4.1. Lạm phát</p> <p>4.2. Giảm phát và thiểu phát</p> <p>5. Thực hành</p>	5	2	3	
2	<p><b>Chương 2: Tín dụng – Bảo hiểm - Ngân hàng</b></p>	8	2	6	



1. Tín dụng	0.5	1	
1.1. Khái niệm, chức năng và vai trò của tín dụng			
1.2. Các hình thức tín dụng			
1.2.1. Tín dụng thương mại			
1.2.2. Tín dụng ngân hàng			
1.2.3. Tín dụng Nhà nước			
1.2.4. Tín dụng tiêu dùng			
1.3. Lãi suất tín dụng			
1.3.1. Định nghĩa			
1.3.2. Nguyên tắc xác định lãi suất			
1.3.3. Các loại lãi suất			
1.3.4. Các nhân tố ảnh hưởng đến lãi suất			
2. Bảo hiểm	0.5	2	
2.1. Những vấn đề chung về bảo hiểm			
2.1.1. Khái niệm bảo hiểm			
2.1.2. Đặc điểm và các nguyên tắc chung của bảo hiểm			
2.1.3. Vai trò của bảo hiểm			
2.2. Các hình thức bảo hiểm			
2.2.1. Bảo hiểm thương mại			
2.2.2. Bảo hiểm xã hội			
3. Ngân hàng trung ương	0.5	2	
3.1. Sự ra đời và phát triển của ngân hàng trung ương			
3.2. Hệ thống tổ chức của ngân hàng trung			

	ương			
	3.3. Chức năng của ngân hàng trung ương			
	3.4. Vai trò của ngân hàng trung ương			
	4. Ngân hàng thương mại	0.5	1	
	4.1. Khái niệm			
	4.2. Phân loại			
	4.3. Chức năng			
	4.4. Hoạt động của ngân hàng thương mại			
	5. Thực hành			
3	<b>Chương 3: Thanh toán trong nền kinh tế thị trường</b>	<b>8</b>	<b>2</b>	<b>5</b>
	1. Thanh toán tiền mặt trong nền kinh tế thị trường		0.5	1
	1.1. Khái niệm và nội dung thanh toán dùng tiền mặt			
	1.2. Ưu nhược điểm của thanh toán dùng tiền mặt			
	2. Thanh toán không dùng tiền mặt		1	2
	2.1. Khái niệm			
	2.2. Bản chất của thanh toán không dùng tiền mặt			
	2.3. Các nguyên tắc thanh toán không dùng tiền mặt			
	2.4. Ý nghĩa của việc thanh toán không dùng tiền mặt			
	3. Các hình thức thanh toán không dùng tiền mặt			
	3.1. Thanh toán bằng séc		0.5	2
	3.2. Thanh toán bằng uỷ nhiệm chi			
	3.3. Thanh toán bằng uỷ nhiệm thu			

	3.4. Thanh toán bằng thư tín dụng			
	3.5. Thẻ thanh toán			
	4. Thực hành			
	5. Kiểm tra			1
4	<b>Chương 4: Những vấn đề cơ bản về tài chính</b>	<b>6</b>	<b>4</b>	
	1. Tiền đề ra đời, tồn tại và phát triển của tài chính	0.5	1	
	1.1. Tiền đề sản xuất hàng hoá và tiền tệ			
	1.2. Tiền đề nhà nước			
	2. Bản chất của tài chính	0.5	1	
	2.1. Biểu hiện bên ngoài của tài chính			
	2.2. Nội dung kinh tế xã hội của tài chính			
	3. Chức năng của tài chính	0.5	1	
	3.1. Chức năng phân phối			
	3.2. Chức năng giám đốc			
	4. Hệ thống tài chính của Việt Nam	0.5	1	
	4.1. Căn cứ để xác định các khâu tài chính của hệ thống tài chính			
	4.2. Khái quát nhiệm vụ của các khâu tài chính			
	5. Thực hành			
5	<b>Chương 5: Ngân sách Nhà nước</b>	<b>8</b>	<b>4</b>	<b>1</b>
	1. Những vấn đề chung về ngân sách nhà nước	0.5	1	
	1.1. Khái niệm ngân sách nhà nước			
	1.2. Đặc điểm của ngân sách nhà nước			

	1.3. Vai trò của ngân sách nhà nước			
	2. Nội dung hoạt động chủ yếu của ngân sách nhà nước	1	1	
3	2.1. Thu ngân sách nhà nước			
	2.1.1. Khái niệm, đặc điểm thu ngân sách nhà nước			
	2.1.2. Nội dung kinh tế của thu ngân sách nhà nước			
	2.1.3. Các nhân tố ảnh hưởng đến thu ngân sách nhà nước			
	2.1.4. Nguyên tắc thiết lập hệ thống thu ngân sách nhà nước			
	2.1.5. Các giải pháp tăng thu ngân sách nhà nước			
	2.2. Chi ngân sách nhà nước			
	2.2.1. Khái niệm, đặc điểm của chi ngân sách nhà nước			
	2.2.2. Nội dung kinh tế của chi ngân sách nhà nước			
	2.2.3. Các nhân tố ảnh hưởng đến chi ngân sách nhà nước			
	2.2.4. Những nguyên tắc tổ chức chi ngân sách nhà nước			
	2.2.5. Bội chi ngân sách nhà nước và các biện pháp xử lý			
	3. Tổ chức hệ thống ngân sách nhà nước và phân cấp quản lý ngân sách nhà nước ở Việt Nam	1	1	
	3.1. Tổ chức hệ thống ngân sách nhà nước			
	3.2. Phân cấp quản lý ngân sách nhà nước			
	3.2.1. Khái niệm phân cấp quản lý nhà nước			
	3.2.2. Nội dung phân cấp quản lý nhà nước			
	3.2.3. Nguyên tắc phân cấp quản lý nhà nước			

	4. Chu trình quản lý ngân sách nhà nước	0.5	1	
	4.1. Hình thành ngân sách nhà nước			
	4.2. Chấp hành ngân sách nhà nước			
	4.3. Quyết toán ngân sách nhà nước			
	5. Thực hành			
	6. Kiểm tra			1
6	<b>Chương 6: Thị trường tài chính</b>	<b>10</b>	<b>4</b>	<b>5</b>
	1. Những vấn đề chung về thị trường tài chính	2	2	
	1.1. Khái niệm thị trường tài chính			
	1.2. Điều kiện hình thành thị trường tài chính			
	1.3. Phân loại thị trường tài chính			
	1.3.1. Căn cứ vào thời gian sử dụng nguồn tài chính huy động được			
	1.3.2. Căn cứ phương thức huy động nguồn tài chính			
	1.3.3. Căn cứ sự luân chuyển các nguồn tài chính			
	- Căn cứ vào tính chất pháp lý			
	1.4. Vai trò của thị trường tài chính			
	1.4.1. Chức năng của thị trường tài chính			
	1.4.2. Vai trò của thị trường tài chính			
	2. Vai trò của nhà nước trong việc hình thành và phát triển thị trường tài chính	2	3	
	2.1. Nhà nước tạo môi trường kinh tế cho sự hình thành và phát triển của thị trường tài chính			

	<p>2.2. Nhà nước tạo ra khuôn khổ pháp lý cho sự hình thành và phát triển của thị trường tài chính</p> <p>2.3. Nhà nước đào tạo con người cho thị trường tài chính</p> <p>2.4. Nhà nước thực hiện việc giám sát đối với thị trường tài chính</p> <p>3. Thực hành</p> <p>4. Kiểm tra</p>				1
	<b>Cộng</b>	<b>45</b>	<b>15</b>	<b>27</b>	<b>3</b>



# CHƯƠNG 1. TIỀN TỆ TRONG NỀN KINH TẾ THỊ TRƯỜNG

## Mã chương: MH 09 – 01

### **Giới thiệu:**

- Chương này giúp sinh viên nhận biết được nguồn gốc ra đời của tiền tệ.
- Giúp người học hiểu được các quy luật lưu thông tiền tệ trong nền kinh tế thị trường và hiểu rõ về lạm phát, nguyên nhân và giải pháp hạn chế cũng như cách phòng chống lạm phát.

### **Mục tiêu:**

- Trình bày được vai trò và chức năng của tiền tệ đối với nền kinh tế, từ đó thấy được tầm quan trọng của nó đối với mọi hoạt động của nền kinh tế.
- Nhận biết được nguồn gốc ra đời và tiến hoá của tiền tệ qua các hình thái của nó.
- Trình bày được lịch sử tiến hoá của các chế độ tiền tệ, hệ thống tiền tệ quốc tế và sự tiến hoá của nó từ xưa đến nay.
- Vận dụng được quy luật lưu thông tiền tệ vào thực tiễn, thấy được những luận điểm khác nhau về lạm phát, nguyên nhân, tác động và các giải pháp hạn chế và phòng chống lạm phát

## **1. Nguồn gốc ra đời, Bản chất, Chức năng và vai trò của tiền tệ**

### **1.1 Nguồn gốc ra đời và quá trình phát triển của tiền tệ**

Từ rất sớm trong lịch sử loài người đã xuất hiện nhu cầu phải có một hình thức tiền tệ làm trung gian trao đổi. Tuy nhiên quá trình phát triển các hình thái của tiền tệ cho thấy khó có thể đưa ra một định nghĩa về tiền tệ được các nhà kinh tế học thống nhất và chấp nhận. Trong tác phẩm góp phần phê phán khoa kinh tế chính trị, K. Marx viết “Một khi người ta hiểu rằng nguồn gốc của tiền tệ ở ngay trong hàng hoá, thì người ta đã khắc phục được các khó khăn chính trong sự phân tích tiền tệ”. Nhưng Marx cũng chỉ ra rằng người chỉ nghiên cứu tiền tệ và các hình thái tiền tệ trực tiếp sinh ra từ trao đổi hàng hoá chứ không nghiên cứu các hình thái tiền tệ. Thuộc về một giai đoạn cao hơn của quá trình sản xuất như tiền tín dụng chẳng hạn.

Nghiên cứu lịch sử phát sinh và phát triển của tiền tệ cho thấy tiền tệ đã trải qua nhiều hình thái: hoá tệ, tín tệ và bút tệ...

#### **1.1.1 Hoá tệ:**

Một hàng hoá nào đó giữ vai trò làm vật trung gian trao đổi được gọi là hoá tệ, hoá tệ bao gồm hoá tệ không kim loại và hoá tệ bằng kim loại.

-Hoá tệ không kim loại.

Sản xuất và trao đổi hàng hoá ngày càng phát triển. Sự trao đổi không còn ngẫu nhiên, không còn trên cơ sở của định giá giản đơn. Trao đổi đã vượt khỏi cái khung nhỏ hẹp một vài hàng hoá, giới hạn trong một vài địa phương. Sự trao đổi ngày càng nhiều hơn đó giữa các hàng hoá đòi hỏi phải có một hàng hoá có tính đồng nhất, tiện dụng trong vai trò của vật ngang giá, có thể tạo điều kiện thuận lợi trong trao đổi, và bảo tồn giá trị. Những hình thái tiền tệ đầu tiên có vẻ lạ lùng, nhưng nói chung là những vật trang sức hay những vật có thể ăn. Thổ dân ở các bờ biển Châu Á, Châu Phi, trước đây đã dùng vỏ sò, vỏ ốc làm tiền. Lúa mì và đại mạch được sử dụng ở vùng Lưỡng Hà, gạo



được dùng ở quần đảo Philippines. Trước Công nguyên, ở Trung Quốc kê và lụa được sử dụng làm tiền... Tiền tệ bằng hàng hoá có những bất tiện nhất định của nó trong quá trình phục vụ trao đổi như không được mọi người mọi nơi chấp nhận, dễ hư hỏng, không đồng nhất ... do đó dẫn đến việc sử dụng hoá tệ bằng kim loại.

-Hoá tệ bằng kim loại.

Khi sản xuất và trao đổi hàng hoá phát triển kèm theo sự mở rộng phân công lao động xã hội đồng thời với sự xuất hiện của Nhà nước và giao dịch quốc tế thường xuyên. Kim loại ngày càng có những ưu điểm nổi bật trong vai trò của vật ngang giá bởi những thuộc tính bền, gọn, có giá trị phổ biến,... Những đồng tiền bằng kim loại: đồng, chì, kẽm, thiếc, bạc, vàng xuất hiện thay thế cho các hoá tệ không kim loại. Tiền bằng chì chỉ xuất hiện đầu tiên ở Trung Quốc dưới dạng một thỏi dài có lỗ ở một đầu để có thể xuyên thành chuỗi. Tiền bằng hợp kim vàng và bạc xuất hiện đầu tiên vào những năm 685 – 652 trước Công nguyên ở vùng Tiểu Á và Hy Lạp có đóng dấu in hình nổi để đảm bảo giá trị. Các đồng tiền bằng kim loại đã sớm xuất hiện ở vùng Địa Trung Hải. Tiền kim loại đầu tiên ở Anh làm bằng thiếc, ở Thụy Sĩ và Nga bằng đồng. Khi bạch kim mới được phát hiện, trong thời kỳ 1828 – 1844, người Nga cho đó là kim loại không sử dụng được nên đem đúc tiền. Nếu so với các loại tiền tệ trước đó, tiền bằng kim loại, bên cạnh những ưu điểm nhất định cũng đưa đến những bất tiện trong quá trình phát triển trao đổi như: cồng kềnh, khó cất giữ, khó chuyên chở... Cuối cùng, trong các kim loại quý (quý kim) như vàng, bạc, những thứ tiền thật sự chúng có giá trị nội tại trở nên thông dụng trong một thời gian khá lâu cho đến cuối thế kỷ thứ XIX và đầu thế kỷ thứ XX.

Khoảng thế kỷ thứ XVI ở Châu Âu nhiều nước sử dụng vàng làm tiền, có nước vừa sử dụng vàng vừa sử dụng bạc. Các nước Châu Á sử dụng bạc là phổ biến. Việc đúc quý kim thành tiền ngay từ đầu được coi là vương quyền, đánh dấu kỷ nguyên ngự trị của lãnh chúa vua chúa.

Lịch sử phát triển của tiền kim loại quý đã trải qua ba biến cố chủ yếu, quyết định đến việc sử dụng phổ biến tiền bằng kim loại quý.

-Sự gia tăng dân số và phát triển đô thị ở các nước Châu Âu từ thế kỷ XIII đưa đến sự gia tăng nhu cầu trao đổi. Các mỏ vàng ở Châu Âu không đủ cung ứng.

-Từ cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX bạch kim loại bị mất giá, trong thời gian dài vàng, bạc song song được sử dụng làm tiền; các nước Châu Âu sử dụng cả vàng lẫn bạc. Chỉ các nước Châu Á mới sử dụng bạc (do không đủ vàng) đến cuối thế kỷ XIX bạc ngày càng mất giá do vậy các nước Châu Âu và cả Hoa Kỳ quyết định và sử dụng vàng, các nước Châu Á như Nhật Bản, Ấn Độ, Trung Hoa do lệ thuộc sự nhập cảng nguyên liệu máy móc... từ Phương Tây nên cũng bãi bỏ bạc sử dụng vàng. Ở Đông Dương, bạc được sử dụng làm tiền từ 1885 đến 1931. Đến năm 1931 đồng bạc Đông Dương từ bản vị bạc sang bản vị vàng, có thể cho rằng, khoảng từ 1935 chỉ còn một kim loại quý được tất cả các nước chấp nhận làm tiền trên thế giới là vàng.

### **1.1.2 Tín tệ:**

Tín tệ được hiểu là thứ tiền tự nó không có giá trị nhưng do sự tín nhiệm của mọi người mà nó được lưu dụng. Tín tệ có thể bao gồm tiền bằng kim loại và tiền giấy.

-Tiền bằng kim loại thuộc hình thái tín tệ khác với kim loại tiền tệ thuộc hình thái hoá tệ. Ở hình thái này giá trị nội tại của kim loại thường không phù hợp với giá trị danh nghĩa.

-Tiền giấy bao gồm tiền giấy khả hoán và tiền giấy bất khả hoán.

-Tiền giấy khả hoán là thứ tiền được lưu hành thay cho tiền vàng hay tiền bạc ký thác ở ngân hàng. Bất cứ lúc nào mọi người cũng có thể đem tiền giấy khả hoán đó đổi lấy vàng hay bạc có giá trị tương đương với giá trị được ghi trên tiền giấy khả hoán đó.

Ở Trung Hoa từ đời Tống đã xuất hiện tiền giấy. Vì những nhu cầu mua bán, các thương gia hình thành từng thương hội có nhiều chi nhánh ở khắp các thị trấn lớn. Các thương gia ký thác vàng hay bạc vào hội sở của thương hội rồi nhận giấy chứng nhận của hội sở thương hội, với giấy chứng nhận này các thương gia có thể mua hàng ở các thị trấn khác nhau có chi nhánh của thương hội, ngoài loại giấy chứng nhận trên triều đình nhà Tống còn phát hành tiền giấy và được dân chúng chấp nhận.

Ở Việt Nam vào cuối đời Trần, Hồ Quý Ly đã thí nghiệm cho phát hành tiền giấy. Nhân dân ai cũng phải nộp tiền đồng vào cho Nhà nước, cứ 1 quan tiền đồng đổi được 2 quan tiền giấy, việc sử dụng tiền giấy của Hồ Quý Ly thất bại vì nhà Hồ sớm bị lật đổ, dân chưa quen sử dụng tiền giấy và sai lầm khi xác định quan hệ giữa tiền đồng và tiền giấy (bao hàm ý nghĩa tiền giấy có giá trị thấp hơn).

Nguồn gốc của tiền giấy chỉ có thể được hiểu rõ khi xem xét lịch sử tiền tệ các nước Châu Âu. Từ đầu thế kỷ thứ XVII, ở Hà Lan ngân hàng Amsterdam đã cung cấp cho những thân chủ gửi vàng vào ngân hàng những giấy chứng nhận bao gồm nhiều tờ nhỏ. Khi cần, có thể đem những tờ nhỏ này đổi lấy vàng hay bạc tại ngân hàng. Trong thanh toán cho người khác các giấy nhỏ này cũng được chấp nhận. Sau đó một ngân hàng Thụy Điển tên Palmstruch đã mạnh dạn phát hành tiền giấy để cho vay. Từ đó ngân hàng Palmstruch có khả năng cho vay nhiều hơn vốn tự có.

Với nhiều loại tiền giấy được phát hành, lưu thông tiền tệ bị rối loạn vì nhiều nhà ngân hàng lạm dụng gây nhiều thiệt hại cho dân chúng. Do đó, vua chúa các nước phải can thiệp vì cho rằng việc đúc tiền từ xưa là vương quyền và mặt khác việc phát hành tiền giấy là một nguồn lợi to lớn. Vương quyền các nước Châu Âu thừa nhận một ngân hàng tự có quyền phát hành tiền giấy với những điều kiện nhất định:

+ Điều kiện khả hoán: có thể đổi lấy bất cứ lúc nào tại ngân hàng phát hành.

+ Điều kiện dự trữ vàng làm đảm bảo: ban đầu là 100% sau còn 40%.

+ Điều kiện phải cho Nhà nước vay không tính lãi khi cần thiết.

-Tiền giấy bất khả hoán là thứ tiền giấy bắt buộc lưu hành, mọi người không thể đem tiền giấy này đến ngân hàng để đổi lấy vàng hay bạc. Nguồn gốc của tiền bất khả hoán là bởi những nguyên nhân sau:

+Thế chiến thứ nhất đã làm cho các quốc gia tham chiến không còn đủ vàng để đổi cho dân chúng. Nước Anh từ năm 1931 đã cưỡng bức lưu hành tiền giấy bất khả hoán, nước Pháp năm 1936.

+Khủng hoảng kinh tế thế giới năm 1929 dẫn đến ở nước Đức mọi người đua nhau rút tiền, do đó Ngân hàng Trung ương Đức đã phải dùng vàng trả nợ nước ngoài và do đó số trữ kim gần như không còn. Tiến sĩ Schacht (1933 –1936) đã áp dụng chính sách tiền tài trợ bằng cách phát hành trái phiếu, để tài trợ sản xuất và những chương trình kinh tế, xã hội lớn. Biện pháp này làm giảm 50% thất nghiệp, sản xuất tăng 41% (1934). Từ đó, nhiều nhà kinh tế cho rằng giá trị tiền tệ không phải dựa vào dự trữ vàng như các quan điểm trước đây.

### **1.1.3 Bút tệ:**

Bút tệ là một hình thái tiền tệ được sử dụng bằng cách ghi chép trong sổ sách kế toán của Ngân hàng. Bút tệ xuất hiện lần đầu tại nước Anh, vào giữa thế kỷ XIX.

Để tránh những quy định chặt chẽ trong việc phát hành giấy bạc, các nhà ngân hàng Anh đã sáng chế ra hệ thống thanh toán qua sổ sách ngân hàng.

Bút tệ ngày càng có vai trò quan trọng, ở những quốc gia có nền kinh tế phát triển và hệ thống ngân hàng phát triển, người dân có thói quen sử dụng bút tệ.

#### **1.1.4 Tiền điện tử:**

Có nhiều tên gọi cho thứ tiền này: tiền nhựa, tiền thông minh,... Đây có phải là một hình thái tiền tệ không là vấn đề chưa thống nhất. Một số quan điểm cho rằng đây chỉ là “phương tiện chi trả mới”, sự “chuyển dịch vốn bằng điện tử”

### **1.2 Bản chất tiền tệ**

Khi nói đến tiền tệ, hầu hết các nhà kinh tế học trước đây cũng cho rằng đó là phương tiện trung gian trao đổi. Điều này chỉ phù hợp và đúng với giai đoạn ban đầu khi con người bắt đầu sử dụng công cụ tiền tệ. Quá trình phát triển của tiền tệ cho thấy tiền tệ không chỉ có vai trò trung gian trao đổi mà nó còn giúp cho chúng ta thực hiện các hoạt động đầu tư tín dụng... Ngoài ra, còn có những vật thể khác giữ vai trò trung gian trao đổi như chi phiếu, thương phiếu, kỳ phiếu,... mà các nhà kinh tế học vẫn không thống nhất với nhau có phải là tiền tệ hay không. Irving Fisher cho rằng chỉ có giấy bạc ngân hàng là tiền tệ, trong khi Conant Paul Warburg cho rằng chi phiếu cũng là tiền tệ. Samuelson lại cho rằng tiền là bất cứ cái gì mà nhờ nó người ta có thể mua được hầu hết mọi thứ. Theo Charles Rist thì cái thật quan trọng đối với nhà kinh tế không phải là sự thống nhất về một định nghĩa thế nào là tiền tệ mà phải biết và hiểu hiện tượng tiền tệ.

### **1.3 Chức năng của tiền tệ**

Dù biểu hiện dưới hình thức nào, tiền tệ cũng có ba chức năng cơ bản: chức năng phương tiện trao đổi, chức năng đơn vị đánh giá và chức năng phương tiện dự trữ giá trị.

#### **1.3.1 Chức năng phương tiện trao đổi**

Là một phương tiện trao đổi, tiền tệ được sử dụng như một vật môi giới trung gian trong việc trao đổi các hàng hoá, dịch vụ. Đây là chức năng đầu tiên của tiền tệ, nó phản ánh lý do tại sao tiền tệ lại xuất hiện và tồn tại trong nền kinh tế hàng hoá.

Trong nền kinh tế trao đổi trực tiếp, người ta phải tiến hành đồng thời hai dịch vụ bán và mua với một người khác. Điều đó là đơn giản trong trường hợp chỉ có ít người tham gia trao đổi, nhưng trong điều kiện nền kinh tế phát triển, các chi phí để tìm kiếm như vậy quá cao. Vì vậy người ta cần sử dụng tiền làm môi giới trong quá trình này, tức là người ta trước hết sẽ đổi hàng hoá của mình lấy tiền sau đó dùng tiền mua thứ hàng hoá mình cần. Rõ ràng việc thực hiện lần lượt các giao dịch bán và mua với hai người sẽ dễ dàng hơn nhiều so với việc thực hiện đồng thời hai giao dịch đối với cùng một người.

Để thực hiện chức năng phương tiện trao đổi tiền phải có những tiêu chuẩn nhất định:

-Được chấp nhận rộng rãi: nó phải được con người chấp nhận rộng rãi trong lưu thông, bởi vì chỉ khi mọi người cùng chấp nhận nó thì người có hàng hoá mới đồng ý đổi hàng hoá của mình lấy tiền;

-Dễ nhận biết: con người phải nhận biết nó dễ dàng;

- Có thể chia nhỏ được: để tạo thuận lợi cho việc đổi chác giữa các hàng hoá có giá trị khác nhau;
- Dễ vận chuyển: tiền tệ phải đủ gọn nhẹ để dễ dàng trong việc trao đổi hàng hoá ở khoảng cách xa;
- Không bị hư hỏng một cách nhanh chóng;
- Được tạo ra hàng loạt một cách dễ dàng: để số lượng của nó đủ dùng trong trao đổi;
- Có tính đồng nhất: các đồng tiền có cùng mệnh giá phải có sức mua ngang nhau.

### **1.3.2 Chức năng đơn vị đánh giá.**

Chức năng thứ hai của tiền là một đơn vị đánh giá, tức là tiền tệ được sử dụng làm đơn vị để đo giá trị của các hàng hoá, dịch vụ trong nền kinh tế. Qua việc thực hiện chức năng này, giá trị của các hàng hoá, dịch vụ được biểu hiện ra bằng tiền, như việc đo khối lượng bằng kg, đo độ dài bằng m...nhờ đó mà việc trao đổi hàng hóa được diễn ra thuận lợi hơn.

Nếu giá trị hàng hóa không có đơn vị đo chung là tiền, mỗi hàng hóa sẽ được định giá bằng tất cả các hàng hóa còn lại, và như vậy số lượng giá các mặt hàng trong nền kinh tế ngày nay sẽ nhiều đến mức người ta không còn thời gian cho việc tiêu dùng hàng hóa, do phần lớn thời gian dễ dàng cho việc đọc giá hàng hóa. Khi giá của các hàng hóa, dịch vụ được biểu hiện bằng tiền, không những thuận tiện cho người bán hàng hóa mà việc đọc bảng giá cũng đơn giản hơn rất nhiều với chi phí thời gian ít hơn sử dụng cho các giao dịch.

Là một đơn vị đánh giá, nó tạo cơ sở thuận lợi cho việc sử dụng tiền làm phương tiện trao đổi, nhưng cũng chính trong quá trình trao đổi sử dụng tiền làm trung gian, các tỉ lệ trao đổi được hình thành theo tập quán - tức là ngay từ khi mới ra đời, việc sử dụng tiền làm phương tiện trao đổi đã dẫn tới việc dùng tiền làm đơn vị đánh giá. Đầu tiên những phương tiện được sử dụng làm tiền để biểu hiện giá trị hàng hóa cũng có giá trị như các hàng hóa khác. Cơ sở cho việc tiền biểu hiện giá trị các hàng hóa khác chính là tiền cũng có giá trị sử dụng như các hàng hóa khác (Theo phân tích của Marx về sự phát triển của các hình thái biểu hiện giá trị hàng hóa: giá trị hàng hóa được biểu hiện ở giá trị sử dụng của hàng hóa đóng vai trò vật ngang giá, vật ngang giá chung). Vì vậy trong thời đại ngày nay, mặc dù các phương tiện được sử dụng là tiền không còn có giá trị sử dụng đặc biệt, do đó vẫn được sử dụng để đánh giá giá trị các hàng hóa. Trong bất kể nền kinh tế tiền tệ nào việc sử dụng tiền làm đơn vị đo lường giá trị đều mang tính chất trừu tượng, vừa có tính pháp lý, vừa có tính quy ước.

### **1.3.3 Chức năng phương tiện dự trữ giá trị**

Là một phương tiện dự trữ giá trị, tiền tệ là nơi cất giữ sức mua qua thời gian. Khi người ta nhận được thu nhập mà chưa muốn tiêu nó hoặc chưa có điều kiện để chi tiêu ngay, tiền là một phương tiện để cho việc cất giữ sức mua trong những trường hợp này hoặc có thể người ta giữ tiền chỉ đơn thuần là việc để lại của cải.

Việc cất giữ như vậy có thể thực hiện bằng nhiều phương tiện ngoài tiền như: Cổ phiếu, trái phiếu, đất đai, nhà cửa..., một số loại tài sản như vậy đem lại một mức lãi cao hơn cho người giữ hoặc có thể chống đỡ lại sự tăng cao về giá so với việc giữ tiền mặt. Tuy nhiên người ta vẫn giữ tiền với mục đích dự trữ giá trị bởi vì tiền có thể chuyển đổi một cách nhanh chóng ra các tài sản khác, còn các tài sản khác nhiều khi

đòi hỏi một chi phí giao dịch cao khi người ta muốn chuyển đổi nó sang tiền. Những điều đó cho thấy, tiền là một phương tiện dự trữ giá trị bên cạnh các loại tài sản khác. Việc thực hiện chức năng phương tiện dự trữ giá trị của tiền tốt đến đâu tùy thuộc vào sự ổn định của mức giá chung, do giá trị của tiền được xác định theo khối lượng hàng hóa mà nó có thể đổi được. Khi mức giá tăng lên, giá trị của tiền sẽ giảm đi và ngược lại. Sự mất giá nhanh chóng của tiền sẽ làm cho người ta ít muốn giữ nó, điều này thường xảy ra khi lạm phát cao. Vì vậy để tiền thực hiện tốt chức năng này, đòi hỏi sức mua của tiền phải ổn định.

## **1.4 Vai trò của tiền tệ**

### **1.4.1 Sự phát triển của vai trò tiền tệ**

Vai trò của tiền tệ được thay đổi cùng với sự phát triển kinh tế xã hội và sự phát triển các loại hình tiền tệ được thể hiện qua 3 giai đoạn phát triển kinh tế xã hội sau:

-Giai đoạn sản xuất trực tiếp:

Trao đổi hàng hóa chưa xuất hiện tiền. Tiền chưa xuất hiện và tất nhiên tiền chưa có vai trò

-Giai đoạn sản xuất gián tiếp hàng đổi hàng:

Trao đổi hàng hóa là trao đổi trực tiếp qua hình thức lấy hàng hóa đổi hàng hóa lúc này chưa có tiền tham gia. Cuối thời kỳ này vật thể trung gian trở thành phương tiện trao đổi hàng hóa. Vật trung gian đó sau này trở thành tiền tệ. Vai trò của tiền xuất hiện và phát huy tác dụng.

-Giai đoạn sản xuất gián tiếp sử dụng tiền làm phương tiện trao đổi

Xã hội càng phát triển càng trở nên đa dạng hơn loại hình. Nhận thức khác nhau về tiền phát sinh. Hoạt động trong kinh tế kinh doanh trong nền kinh tế hàng hóa ngày càng phong phú phức tạp.

Tiền phát sinh và xuất hiện dưới nhiều hình thức: tiền mặt, Séc, chuyển khoản hối phiếu, chứng khoán, tiền trong nước, ngoại tệ... Phạm vi hoạt động kinh doanh cũng ngày càng mở rộng: buôn bán trong nước, xuất nhập khẩu... các nghiệp vụ tài chính và tiền tệ ngày càng nhiều và phức tạp, do đó vai trò của tiền tệ nổi bật và trở nên cực kỳ quan trọng trong hoạt động sản xuất kinh doanh đặc biệt là trong nền kinh tế thị trường.

### **1.4.2 Vai trò của tiền trong nền kinh tế thị trường hiện đại**

1.4.2.1. Là công cụ thực hiện yêu cầu hạch toán kinh tế

Trong nền kinh tế thị trường hiện đại mọi vận hành kinh tế đều được tiền tệ hóa, các hoạt động kinh tế đó được diễn ra khi Nhà nước thực hiện chức năng quản lý Nhà nước về mặt kinh tế, các DN thực hiện quá trình kinh doanh sản xuất ở công ty và DN của mình, cá nhân thực hiện chi tiêu cho sản xuất và đời sống hàng ngày tất cả phải dùng tiền tệ để hạch toán hiệu quả chi phí bỏ ra và tiền thu lại. Vì vậy tiền tệ đóng vai trò quan trọng trong các hoạt động kinh tế của nhà nước, DN và của từng cá nhân trong xã hội.

1.4.2.2. Là công cụ quản lý vĩ mô:

-Trong quá trình Nhà nước hoạch định chính sách, chiến lược và đề ra các giải pháp kinh tế đều phải tính đến khả năng cung ứng của các nguồn tiền tệ cho các chính sách đó. Để việc hoạch định các chính sách thành công, đồng thời trong các trường hợp mất

cân đối giữa tiền và hàng trong lưu thông tiền tệ thì NN phải tính đến khả năng bồi đắp khi bội chi và điều chỉnh khi bị lạm phát và mất giá.

-Đóng vai trò trong hướng dẫn các hoạt động kinh tế, hoạt động sản xuất kinh doanh, hạn chế hoặc xóa bỏ các hoạt động kinh tế không phù hợp với pháp luật.

-Góp phần điều chỉnh các quan hệ kinh tế để thích hợp với các biến động hoặc những thay đổi của môi trường pháp lý, phù hợp với sự phát triển của quốc gia.

1.4.2.3 Công cụ thể hiện chủ quyền quốc gia:

Cho đến cuối thế kỷ XIX, đầu thế kỷ XX ở các quốc gia khác nhau đều có tiền riêng của mình và tiền tệ trở thành một công cụ thể hiện chủ quyền quốc gia. Mỗi quốc gia chỉ có thể nắm được chủ quyền kinh tế chính trị của mình nếu nước ấy có thể phát hành một thứ tiền riêng.

## **2. Các chế độ lưu thông tiền tệ**

Khái niệm:

Chế độ tiền tệ là hình thức lưu thông tiền tệ của một quốc gia, được qui định bằng pháp luật.

### **2.1 Chế độ lưu thông tiền kim loại**

#### **2.1.1 Chế độ bản vị bạc:**

Là đồng tiền của một nước được đảm bảo bằng một trọng lượng bạc nhất định theo pháp luật của nước đó, theo đó NN không hạn chế đúc tiền bạc, tiền giấy quốc gia được NN xác định một trọng lượng bạc nhất định, được tự do chuyển đổi ra bạc theo tỷ lệ qui định.

#### **2.1.2 Chế độ song bản vị:**

Dưới chế độ song bản vị, đồng tiền của một nước được xác định bằng một trọng lượng cố định của hai kim loại thường là bạc và vàng.

#### **2.1.3 Chế độ bản vị tiền vàng:**

Là đồng tiền của một nước được đảm bảo bằng một trọng lượng vàng nhất định theo pháp luật.

#### **2.1.4 Chế độ bản vị vàng thỏi:**

Chế độ bản vị vàng thỏi cũng qui định cho đơn vị tiền tệ quốc gia một trọng lượng vàng cố định. Nhưng vàng được đúc thành thỏi mà không đúc thành tiền.

#### **2.1.5 Chế độ bản vị vàng hối đoái:**

Là chế độ bản vị trong đó tiền giấy quốc gia không được trực tiếp chuyển đổi ra vàng, muốn đổi ra vàng phải thông qua một ngoại tệ. Ngoại tệ đó phải được tự do chuyển đổi ra vàng như đôla Mỹ, bảng Anh...

#### **2.1.6 Chế độ bản vị ngoại tệ:**

Là chế độ tiền tệ mà đơn vị tiền tệ quốc gia được xác định bằng đơn vị tiền tệ nước ngoài (ngoại tệ). Đó phải là ngoại tệ mạnh và được tự do chuyển đổi trên thị trường.

### **2.1.7 Chế độ tiền giấy:**

Là chế độ tiền giấy không chuyển đổi ra vàng có bản vị là sức mua hàng hóa dịch vụ: là chế độ tiền tệ mới trong đó đơn vị tiền tệ của một nước không thể tự do chuyển đổi ra kim loại quý.

## **2.2 Chế độ lưu thông tiền dấu hiệu**

Chế độ lưu thông tiền dấu hiệu (tiền giấy) là đặc trưng cơ bản của lưu thông tiền tệ trong giai đoạn phát triển sau này của CNTB. Tuy nhiên, trong thời kỳ phong kiến, tiền giấy đã xuất hiện sớm ở Trung Quốc (TK VII).

Trong thời kỳ phong kiến, tiền giấy ra đời nhằm tạo ra thu nhập do việc in tiền và phát hành tiền cho các Nhà nước phong kiến, ngoài ra do các đế chế cần tập trung kim loại để chế tạo súng, đạn, khí giới...đó cũng là nguyên nhân khiến tiền giấy ra đời.

Đến giai đoạn phát triển của CNTB, lực lượng sản xuất phát triển nhanh nên làm nảy sinh sự khan hiếm tiền kim loại, mặt khác việc sử dụng tiền đúc trong lưu thông cũng có nhiều trở ngại vì nó bị hao mòn, bị biến chất. Và khi hệ thống ngân hàng phát triển thì càng tạo điều kiện cho sự ra đời của các công cụ lưu thông tín dụng.

Vậy nguyên nhân ra đời của tiền dấu hiệu là xuất phát từ những đòi hỏi thực tế về lưu thông hàng hoá và lưu thông tiền tệ dưới tác động của hệ thống ngân hàng.

Sử dụng tiền dấu hiệu trong chế độ lưu thông tiền tệ có 2 tác dụng lớn:

- Giải quyết được tình trạng thiếu phương tiện trao đổi phát sinh từ chế độ lưu thông tiền kim loại.

- Tiết kiệm nhiều chi phí cho xã hội.

Tóm lại, tiền dấu hiệu là những phương tiện có thể thay thế được cho vàng trong chức năng phương tiện lưu thông và phương tiện thanh toán.

Có 2 chế độ lưu thông tiền giấy:

- Chế độ lưu thông tiền giấy khả hoán: Đây là loại tiền giấy được chuyển đổi ra vàng 1 cách tự do và không hạn chế số lượng.

- Chế độ lưu thông tiền giấy bất khả hoán: Là tiền giấy không chuyển đổi được ra vàng

## **2.3 Chế độ lưu thông tiền tệ quốc tế**

Xác định tỷ giá giữa đồng tiền chung với các đồng tiền thành viên của khối. Có thể theo tỷ giá cố định hoặc tỷ giá thả nổi.

Quy định về lưu thông tiền mặt, thanh toán không dùng tiền mặt và lưu thông các giấy tờ có giá khác ghi bằng đồng tiền chung của cả khối.

Quy định về tỷ lệ dự trữ ngoại hối: ấn định tỷ trọng giá trị của đồng tiền chung trong tổng dự trữ ngoại hối của các nước thành viên, của ngân hàng thuộc khối.

Tiền tệ quốc tế và hệ thống tiền tệ quốc tế là sản phẩm của các liên minh kinh tế

## **2.4 Chế độ lưu thông tiền tệ Việt Nam**

Lịch sử tiền tệ Việt Nam đã trải qua nhiều chế độ lưu thông khác nhau, từ thời kỳ các triều đại Phong kiến: Hầu hết các triều Vua, Chúa nước ta đều phát hành tiền bằng hai nguyên liệu chính là đồng và kẽm. Riêng Vua Hồ Quý Ly cho phát hành tiền giấy và chỉ tồn tại 4 năm từ 1400 đến 1404, đến 1405 lại trở về sử dụng bằng chất liệu tiền đồng và tiền kẽm. Sau đó, chúng ta cũng đã sử dụng nhiều loại tiền khác nhau như: tiền Đông Dương mang bản vị bạc, tiền Ngân hàng nhà nước Việt Nam.

Trải qua nhiều biến cố của lịch sử, đồng tiền mới được thống nhất trên. Phạm vi cả nước Ngân hàng Nhà nước Việt Nam là cơ quan duy nhất phát hành tiền của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, với đơn vị tiền tệ là “đồng”, ký hiệu quốc gia là đồng được viết tắt là “đ” Hệ thống tiền tệ của Việt Nam đang lưu hành hiện nay bao gồm 2 loại, tiền giấy và tiền kim loại. Tiền giấy có 12 mệnh giá: 500.000đ, 200.000đ, 100.000đ, 50.000đ, 20.000đ, 10.000đ, 5.000đ, 2.000đ, 1.000đ, 500đ, 200đ và 100đ. Tiền kim loại có 5 mệnh giá: 5.000đ, 2.000đ, 1.000đ, 500đ và 200đ.

### **3. Quy luật lưu thông tiền tệ**

#### **3.1 Nội dung quy luật lưu thông tiền tệ**

Quy luật lưu thông tiền tệ, chứa đựng 2 nội dung cơ bản:

Thứ nhất: Phản ánh mối quan hệ có tính quy luật giữa sản xuất quy luật lưu thông hàng hóa với lưu thông tiền tệ.

Lưu thông tiền tệ diễn ra một cách có quy luật. Quy luật đó bắt nguồn từ chỗ lưu thông hàng hóa là cơ sở lưu thông tiền tệ và lưu thông hàng hóa chỉ thu hút một khối lượng tiền tệ nhất định.

Thứ hai: Đưa ra công thức cơ bản, công thức tổng quát để xác định nhu cầu tiền tệ trong nền kinh tế.

#### **3.2 Cung và cầu tiền tệ**

##### **3.2.1 Cầu tiền tệ**

Việc nghiên cứu cầu tiền tệ luôn được các nhà kinh tế quan tâm, và nó có thể cho những gợi ý về hoạch định chính sách của những người chịu trách nhiệm điều hành nền kinh tế.

##### **3.2.2 Một số học thuyết về cầu tiền tệ**

Qua thời gian, những học thuyết về cầu tiền tệ đã cho thấy sự tranh luận không ngừng của các nhà kinh tế về sự ảnh hưởng của lãi suất đến cầu tiền tệ, và sau đó là sự ảnh hưởng của tiền tệ đối với hoạt động kinh tế.

##### **3.2.3 Quy luật lưu thông tiền tệ của Karl Marx.**

Khi nghiên cứu các chức năng của tiền tệ, Karl Marx đưa ra 5 chức năng: chức năng thước đo giá trị, chức năng phương tiện lưu thông, chức năng phương tiện cất giữ, chức năng phương tiện thanh toán và chức năng tiền tệ thế giới. Trong việc nghiên cứu chức năng phương tiện lưu thông của tiền tệ, Marx đã đưa ra quy luật lưu thông tiền tệ hay quy luật về số lượng tiền cần thiết cho lưu thông với nội dung:

Số lượng tiền cần thiết thực hiện chức năng phương tiện lưu thông tỉ lệ thuận với tổng số giá cả hàng hóa trong lưu thông và tỉ lệ nghịch với tốc độ lưu thông bình quân của các đồng tiền cùng loại.

#### **3.3 Vận dụng quy luật lưu thông tiền tệ**

Quy luật lưu thông của Mac được diễn tả qua phương trình  $T \dots \dots \dots SX \dots \dots \dots T$  Khi có nhu cầu về tiền tệ để phục vụ cho sản xuất, người ta sẽ cung ứng tiền T để các nhà sản xuất có tiền mua máy móc, trang thiết bị, dự trữ nguyên liệu, trả lương cho công nhân. Và qua giai đoạn T', người ta lại cung ứng tiền cho lưu thông để tiêu thụ hàng



hóa được sản xuất trong điều kiện như vậy, chỉ những người có tiền mới có thể sản xuất hay chi dùng, và như vậy các cơ hội đầu tư sẽ bị bỏ qua. Ngày nay, tiền tệ được xem như công cụ kích thích sản xuất và lưu thông hàng hóa, qui trình đó được vận dụng trở lại như sau: Khi nhà đầu tư nhận được đơn đặt hàng, nhà đầu tư đó phải sản xuất ra sản phẩm để đáp ứng và cầu tiền tệ của doanh nghiệp sẽ phát sinh. Lúc này, hệ thống ngân hàng sẽ tìm cách đáp ứng mặc dù chưa có hàng hóa cụ thể. Giá cả hàng hóa tác động đến mức cầu tiền tệ: Ngoài sự tác động của số lượng hàng hóa lưu thông mà còn chịu sự tác động của “ý muốn” mua sắm, đầu tư của người tiêu dùng, nhà đầu tư nữa. Tác động của vòng quay đồng tiền đối với mức cầu tiền tệ: Theo công thức  $Kt=H/V$  nên  $V=H/Kt$ . Lúc này  $V$  tăng hoặc giảm đều ảnh hưởng đến cung tiền tệ. Khi  $v$  tăng thì mức cầu giảm đi và ngược lại.

Mức cung tiền tệ và sự vận dụng qui luật của nó: Theo qui luật lưu thông tiền tệ của Mac,  $Kt=Kc$  nghĩa là khối lượng tiền thực tế trong lưu thông luôn luôn bằng số lượng tiền cần thiết cho lưu thông. Trong điều kiện kinh tế kim tệ, tức là tiền vàng, hoặc tiền có bản vị vàng có thể hoán đổi ra vàng thì cơ chế điều tiết khối cung tiền tệ đối với nền kinh tế là cơ chế điều tiết tự động, nghĩa là khi giá trị tiền vàng trong lưu thông nhỏ hơn giá trị hàng hóa thì tiền vàng tự động đi vào cất trữ và khi giá trị tiền vàng trong lưu thông nhỏ hơn giá trị hàng hóa thì tiền vàng cất trữ lại tự động chảy ra vào lưu thông để cân bằng. Nhà nước ta đã thực hiện kế hoạch khối lượng tiền cung ứng cho lưu thông dựa trên các chỉ tiêu về kinh tế xã hội. Nghĩa là khối lượng tiền cung ứng cho lưu thông cho các năm kế hoạch đều được ấn định trước với khối lượng hàng hóa, dịch vụ đã được ấn định, cũng như giá cả hàng hóa cũng được ấn định. Đặc biệt trong giai đoạn này giá cả hàng hóa, dịch vụ luôn được cố định với một khoảng thời gian dài, yếu tố vòng quay của tiền tệ không có biến động gì, chỉ tiêu gia tăng sản lượng hàng hóa dịch vụ là chỉ tiêu duy nhất để cung ứng tiền. Hiện nay, nước ta đã chuyển sang nền kinh tế hàng hóa tập trung sang nền kinh tế thị trường có điều tiết. Vì vậy cũng đã có sự thay đổi:

-Trước hết là sự thay đổi mô hình hoạt động của hệ thống ngân hàng, từ ngân hàng Nhà nước một cấp vừa làm nhiệm vụ quản lý, vừa làm nhiệm vụ kinh doanh, sang hệ thống ngân hàng hai cấp, ngân hàng phát hành do Nhà nước độc quyền và ngân hàng thương mại.

-Ngân hàng Nhà nước trung ương, tức là ngân hàng phát hành có chức năng độc quyền phát hành và chịu trách nhiệm điều khiển ngân hàng thương mại thực hiện các chính sách tiền tệ, trong đó có việc điều tiết khối cung tiền tệ cho phù hợp với yêu cầu phát triển nền kinh tế.

-Ngân hàng Nhà nước sử dụng các công cụ quản lý vĩ mô như lãi suất, dự trữ pháp định... để điều tiết khối cung tiền tệ một cách gián tiếp mà không ấn định một khối cung tiền tệ kế hoạch trực tiếp như trước đây.

-Ngân hàng Nhà nước chịu trách nhiệm ổn định giá trị đồng tiền, ổn định tỷ giá hối đoái và kiểm soát lạm phát tạo điều kiện ổn định và phát triển kinh tế cũng như thực hiện các chính sách kinh tế đối ngoại trong điều kiện thực hiện nền kinh tế mở cửa. Với chức năng mới như vậy, bước đầu ngân hàng Nhà nước Việt Nam đã có những thay đổi quan trọng trong việc kế hoạch hóa khối cung tiền tệ. Công thức tính khối lượng tiền cần thiết đảm bảo cho lưu thông trong năm kế hoạch được tính như sau: Khối lượng tiền cần thiết đảm bảo lưu thông trong năm tăng theo kế hoạch = (số lượng tiền lưu thông đầu năm kế hoạch x tỷ lệ % mức trượt giá bình quân năm) + (số lượng tiền lưu thông đầu năm kế hoạch x tỷ lệ % tốc độ tăng trưởng của nền kinh tế trong

năm kế hoạch) + thâm hụt cán cân thanh toán. Và như vậy: Khối lượng tiền cần thiết tăng lên trong năm kế hoạch = khối lượng tiền cần thiết bảo đảm lưu thông năm kế hoạch – số tiền đã có trong lưu thông tính đến đầu kỳ kế hoạch.

Như vậy, theo sự vận dụng của ngân hàng nhà nước Việt nam, mức cung tiền tệ được dựa trên các cơ sở sau đây:

-Chỉ số trượt giá của hàng hóa.

-Tốc độ tăng trưởng của nền kinh tế.

-Thâm hụt của ngân sách Nhà nước.

-Thâm hụt cán cân thanh toán quốc tế. Về việc cung ứng cho lưu thông được phát ra theo hai kênh:

-Kênh ngân sách tức cho ngân sách Nhà nước vay.

-Kênh tín dụng trong phạm vi khối lượng tiền được đưa thêm vào lưu thông đã được kế hoạch hóa, ngân hàng Nhà nước cho vay các ngân hàng thương mại để hỗ trợ vốn khi các ngân hàng thiếu khả năng thanh toán.

### **3.4 Các khối tiền trong lưu thông**

Việc định nghĩa tiền tệ là một phương tiện trao đổi mới chỉ đưa ra một cách hiểu khái quát về tiền, nó không cho chúng ta biết rõ trong nền kinh tế hiện tại những phương tiện cụ thể nào được coi là tiền, số lượng của nó là nhiều hay ít. Vì vậy người ta phải định nghĩa tiền một cách cụ thể hơn bằng việc đưa ra các phép đo về các khối tiền tệ trong lưu thông.

Các khối tiền tệ trong lưu thông tập hợp các phương tiện được sử dụng chung làm phương tiện trao đổi, được phân chia tùy theo “độ lỏng” hay tính thanh khoản của các phương tiện đó trong những khoảng thời gian nhất định của một quốc gia. Độ “lỏng” hay tính thanh khoản của một phương tiện trao đổi được hiểu là khả năng chuyển đổi từ phương tiện đó ra hàng hóa, dịch vụ - tức là phạm vi và mức độ có thể sử dụng những phương tiện đó trong việc thanh toán chi trả.

Các phép đo khối tiền tệ được đưa ra tùy thuộc vào các phương tiện được hệ thống tài chính cung cấp và thường xuyên có sự thay đổi cho phù hợp, nhưng nhìn chung các khối tiền tệ trong lưu thông bao gồm:

- Khối tiền giao dịch (M1).

- Khối tiền mở rộng (M2).

- Khối tiền tài sản (M3).

Mặc dù số liệu về các khối tiền tệ được công bố và sử dụng vào những mục đích nhất định, nhưng việc đưa ra các phép đo lượng tiền chỉ có ý nghĩa khi nó vừa tập hợp được các phương tiện trao đổi trong nền kinh tế, vừa tạo cơ sở dự báo lạm phát và chu kỳ kinh doanh. Vì vậy, hiện nay một số nước đang nghiên cứu để đưa ra phép đo “tổng lượng tiền có tỷ trọng” trong đó mỗi loại tài sản có một tỷ trọng khác nhau tùy theo độ “lỏng” của nó khi cộng lại với nhau. Việc lựa chọn phép đo nào phụ thuộc vào nhận thức và khả năng của Ngân hàng Trung Ương trong điều hành chính sách thực tế. Tuy nhiên, sử dụng trực tiếp trong các giao dịch làm phương tiện trao đổi chủ yếu là khối tiền M1, vì vậy định nghĩa M1 được sử dụng thường xuyên khi nói tới cung-cầu tiền tệ.

## **4. Lạm phát, thiếu phát và biện pháp ổn định tiền tệ**

### **4.1 Lạm phát**

Khái niệm

Tiền giấy là dấu hiệu của vàng, thay thế cho vàng làm chức năng thanh toán và làm phương tiện trao đổi. Tiền giấy bản thân nó không có giá trị mà chỉ có giá trị danh nghĩa, cho nên nó không thể tự điều hòa giữa chức năng lưu thông và tích trữ, do đó tiền giấy bị mất giá là trở thành một hiện tượng phổ biến và thường xuyên trong xã hội ngày nay.

Lạm phát là hiện tượng tiền giấy tràn ngập trong lưu thông vượt quá nhu cầu cần thiết của lưu thông hàng hoá làm cho tiền giấy bị mất giá và giá cả hàng hoá được biểu hiện bằng đồng tiền mất giá không ngừng tăng lên.

Khi nói đến lạm phát thì cũng nên nói đến giảm phát. Giảm phát là một hiện tượng trái ngược lại hiện tượng lạm phát. Trong tình trạng đó dẫn đến một loạt các doanh nghiệp bị phá sản, thất nghiệp gia tăng, sức sản xuất giảm, nền kinh tế bị khủng hoảng. Trong khi đó, Keynes lại cho rằng, hiện tượng giảm phát có thể xảy ra nếu nhà nước tăng lượng tiền vào lưu thông nhưng không làm cho giá cả hàng hoá tăng lên.

Trong thực tế, hiện tượng giảm phát ít xảy ra một cách tự nhiên mà thường là một việc làm chủ quan của NN nhằm hạn chế ngay nhu cầu để giảm những mất cân đối trong nền kinh tế.

### **4.2 Giảm phát và thiếu phát**

Do biểu hiện đặc trưng của lạm phát là giá cả hàng hóa tăng liên tục nên người ta thường căn cứ vào chỉ số giá cả hàng hóa tăng để làm căn cứ phân thành 3 loại lạm phát:

- Lạm phát vừa phải (lạm phát một con số): biểu hiện chỉ số giá cả tăng chậm trong khoảng 10% trở lại. Do đó, đồng tiền mất giá không nhiều, không ảnh hưởng đến sản xuất kinh doanh. Ở hầu hết các nước trên thế giới áp dụng và xem đó là chất xúc tác cho nền kinh tế phát triển.

- Lạm phát phi mã: giá cả hàng hoá bắt đầu tăng với tỷ lệ 2 hoặc 3 con số. Khi lạm phát này xuất hiện thì bắt đầu gây ảnh hưởng đến đời sống kinh tế – xã hội.

- Siêu lạm phát: xảy ra khi tốc độ tăng giá vượt xa lạm phát phi mã.

Nếu trong điều kiện của lạm phát phi mã vẫn có một số trường hợp nền kinh tế vẫn phát triển tốt như Brazil, thì một khi siêu lạm phát xảy ra thì chắc chắn nó sẽ gây ảnh hưởng rất lớn đến nền kinh tế của quốc gia.

### **4.3 Vận dụng các biện pháp ổn định tiền tệ trong điều kiện của Việt Nam hiện nay**

Trong trường hợp có lạm phát xảy ra, Nhà nước thường áp dụng các giải pháp sau:

+Thắt chặt khối cung tiền tệ

Khi khối cung tiền tệ trong lưu thông tăng lên sẽ làm tăng tổng cầu và giá cả hàng hóa sẽ tăng lên. Trong trường hợp nền kinh tế có dấu hiệu lạm phát NHTW sẽ thực hiện chính sách thắt chặt khối cung tiền tệ bằng các công cụ của mình như tăng lãi suất chiết khấu, tái chiết khấu, tăng tỷ lệ dự trữ pháp định, không phát hành thêm tiền vào lưu thông.

+Kiểm giữ giá cả

Bằng các biện pháp:

- Nhập khẩu lượng hàng mà nền kinh tế thiếu
- Xuất kho dự trữ ra bán
- Thực hiện chính sách kiểm soát giá

+Ấn định mức lãi suất cao

Khi lãi suất tiền gửi được ấn định ở mức cao sẽ thu hút bớt tiền trong lưu thông về, tuy nhiên sử dụng biện pháp này cần sự hỗ trợ của NHTW và NSNN.

+Giảm chi tiêu ngân sách:

Chi tiêu ngân sách là 1 bộ phận quan trọng của tổng cầu, giảm chi ngân sách những khoản chưa thật sự cần thiết sẽ làm giảm sức ép đối với tổng cầu và giá cả sẽ hạ xuống.

+Hạn chế tăng tiền lương

Tiền lương là 1 bộ phận quan trọng trong chi phí sản xuất, tăng tiền lương sẽ làm tăng tổng chi phí sản xuất dẫn đến làm giá cả tăng lên, đồng thời tăng tiền lương cũng làm tăng thu nhập cho dân chúng gây sức ép làm tăng tổng cầu.

+Lạm phát chống lạm phát

Nhà nước gia tăng đầu tư mở rộng sản xuất, kết quả của đầu tư sẽ làm tăng cung tạo điều kiện cân bằng quan hệ cung cầu.

+Thực hiện chiến lược thị trường cạnh tranh hoàn hảo

Cạnh tranh hoàn hảo sẽ tránh được độc quyền đẩy giá lên, mặt khác cạnh tranh sẽ thúc đẩy cải tiến kỹ thuật, tiết kiệm chi phí sản xuất góp phần làm cho giá cả hàng hóa hạ xuống.

+Mua lấy 1 tỷ lệ thất nghiệp và lạm phát

Lạm phát và thất nghiệp là 2 yếu tố đối nghịch nhau, người ta có thể mua lấy 1 tỷ lệ thất nghiệp và lạm phát vừa phải để đảm bảo cho nền kinh tế phát triển bình thường và đời sống xã hội ổn định.

Thực hành/ Bài tập nhóm/ Thảo luận

Câu 1: Phân tích tài sản của đơn vị kế toán

Câu 2: Xác định đối tượng chung của hạch toán kế toán

Câu 3: Phân loại tài sản của đơn vị theo 2 cách phân loại

Câu 4: Tính tổng giá trị tài sản và nguồn hình thành tài sản của đơn vị

# CHƯƠNG 2. TÍN DỤNG – BẢO HIỂM – NGÂN HÀNG

## Mã chương: MH 09 -02

### **Giới thiệu:**

-Chương này giúp người học nắm rõ về hình thức các loại tín dụng, bảo hiểm, ngân hàng.

-Sinh viên hiểu được chức năng và vai trò của tín dụng, ngân hàng.

### **Mục tiêu**

- Trình bày được nguồn gốc ra đời và phát triển của tín dụng qua các hình thái của nó.

- Trình bày được khái niệm, đặc điểm, nguyên tắc chung của bảo hiểm.

- Trình bày được lý luận và cơ chế phát hành tiền của ngân hàng trung ương cũng như việc tạo tiền bút tệ của ngân hàng thương mại.

- Trình bày được vai trò và chức năng của ngân hàng đối với nền kinh tế.

- Phân tích được vai trò và chức năng của tín dụng đối với nền kinh tế.

- Phân biệt được các hình thức bảo hiểm

- Giải thích được các nhân tố ảnh hưởng đến lãi suất tín dụng và xác định được cách tính lãi suất tín dụng.

## **1. Tín dụng**

### **1.1 Khái niệm, chức năng và vai trò của tín dụng**

#### **1.1.1 Chức năng của tín dụng**

+Chức năng phân phối lại tài nguyên.

Tín dụng là sự vận động của vốn từ chủ thể này sang chủ thể khác. Chính nhờ sự vận động của tín dụng mà các chủ thể vay vốn nhận được một phần tài nguyên của xã hội phục vụ cho sản xuất hoặc tiêu dùng.

Phân phối tín dụng được thực hiện bằng hai cách:

+ Phân phối trực tiếp: là việc phân phối vốn từ chủ thể có vốn tạm thời chưa sử dụng sang chủ thể trực tiếp sử dụng vốn đó là kinh doanh và tiêu dùng. Phương pháp phân phối này được thực hiện trong quan hệ tín dụng thương mại và việc phát hành trái phiếu của Nhà nước và các công ty.

+ Phân phối gián tiếp: Là việc phân phối được thực hiện thông qua các tổ chức trung gian, như ngân hàng, HTX tín dụng, Công ty Tài chính...

Trong nền kinh tế hiện đại, phân phối vốn tín dụng qua các tổ chức trung gian chiếm vị trí quan trọng nhất. Một mặt các tổ chức trung gian tập trung vốn tiền tệ của các doanh nghiệp và cá nhân để làm nguồn vốn cho vay, mặt khác chúng phân phối nguồn vốn đó dưới hình thức cấp tín dụng cho các doanh nghiệp, cá nhân và một phần cho kho bạc Nhà nước. Giữa phân phối qua tín dụng và phân phối qua Ngân sách có những điểm khác nhau: Đối với tín dụng phân phối trên cơ sở hoàn trả, phân phối vốn liên quan đến thu nhập quốc dân, và tổng sản phẩm xã hội, phân phối chủ yếu cho lĩnh vực sản xuất kinh doanh. Trong khi ngân sách phân phối vốn mang tính chất cấp phát, phân phối chủ yếu liên quan đến thu nhập quốc dân và phân phối chủ yếu cho lĩnh vực phi sản xuất.

+Tạo cơ sở để lưu thông dấu hiệu trị giá (tiền không đủ giá).

Trong thời kỳ đầu lưu thông là hoá tệ, nhưng khi các quan hệ tín dụng phát triển, các giấy nợ đã thay thế cho một bộ phận tiền trong lưu thông. Lợi dụng đặc điểm này, các ngân hàng đã bắt đầu phát hành tiền giấy vào lưu thông. Lúc đầu tiền giấy phát hành trên cơ sở có dự trữ quý kim (vàng), nhưng dần dần tiền giấy phát hành vào lưu thông tách rời với dự trữ vàng của ngân hàng.

Ngày nay ngân hàng cung cấp tiền cho lưu thông chủ yếu được thực hiện thông qua con đường tín dụng. Đây là cơ sở đảm bảo cho lưu thông tiền tệ ổn định, đồng thời đảm bảo đủ phương tiện phục vụ cho lưu thông. Như vậy, nhờ hoạt động của tín dụng mà ngân hàng tạo ra tiền phục vụ cho sản xuất và lưu thông hàng hóa. Tiền tệ do ngân hàng tạo ra gồm:

+ Tiền tệ: Tiền giấy và tiền kim loại không đủ giá trị.

+ Bút tệ (chúng ta sẽ đề cập ở phần sau).

Nhờ vào công cụ nói trên mà tốc độ lưu thông hàng hóa nhanh hơn và do vậy, hàng hóa đi từ hình thái tiền tệ vào sản xuất và ngược lại được thúc đẩy mạnh mẽ hơn. Nói cách khác, tín dụng thúc đẩy lưu thông hàng hóa và phát triển kinh tế.

### **1.1.2 Vai trò của tín dụng**

Trong điều kiện nền kinh tế nước ta hiện nay, tín dụng có các vai trò sau:

+Thứ nhất: Đáp ứng nhu cầu vốn để duy trì quá trình sản xuất được liên tục đồng thời góp phần đầu tư phát triển kinh tế. Việc phân phối vốn tín dụng đã góp phần điều hoà vốn trong toàn bộ nền kinh tế, tạo điều kiện cho quá trình sản xuất được liên tục. Tín dụng còn là cầu nối giữa tiết kiệm và đầu tư. Nó là động lực kích thích tiết kiệm đồng thời là phương tiện đáp ứng nhu cầu về vốn cho đầu tư phát triển.

Trong nền kinh tế sản xuất hàng hóa, tín dụng là một trong những nguồn vốn hình thành vốn lưu động và vốn cố định của doanh nghiệp, vì vậy tín dụng đã góp phần động viên vật tư hàng hóa đi vào sản xuất, thúc đẩy tiến bộ khoa học kỹ thuật đẩy nhanh quá trình tái sản xuất xã hội.

+Thứ hai: Thúc đẩy quá trình tập trung vốn và tập trung sản xuất.

Hoạt động của ngân hàng là tập trung vốn tiền tệ tạm thời chưa sử dụng, trên cơ sở đó cho vay các đơn vị kinh tế. Mặt khác quá trình đầu tư tín dụng được thực hiện một cách tập trung, chủ yếu là cho các xí nghiệp lớn, những xí nghiệp kinh doanh hiệu quả.

+Thứ ba: Tín dụng là công cụ tài trợ cho các ngành kinh tế kém phát triển và ngành kinh tế mũi nhọn.

Trong thời gian tập trung phát triển nông nghiệp và ưu tiên cho xuất khẩu ... Nhà nước đã tập trung tín dụng để tài trợ phát triển các ngành đó, từ đó tạo điều kiện phát triển các ngành khác.

+Thứ tư: Góp phần tác động đến việc tăng cường chế độ hạch toán kinh tế của các doanh nghiệp.

Đặc trưng cơ bản của vốn tín dụng là sự vận động trên cơ sở hoàn trả và có lợi tức, nhờ vậy mà hoạt động của tín dụng đã kích thích sử dụng vốn có hiệu quả.

Bằng cách tác động như vậy, đòi hỏi các doanh nghiệp khi sử dụng vốn tín dụng phải quan tâm đến việc nâng cao hiệu quả sử dụng vốn, giảm chi phí sản xuất, tăng vòng quay của vốn, tạo điều kiện nâng cao doanh lợi của doanh nghiệp.

+ Thứ năm: Tạo điều kiện để phát triển các quan hệ kinh tế với nước ngoài.

Trong điều kiện kinh tế “mở”, tín dụng đã trở thành một trong những phương tiện nối liền các nền kinh tế các nước với nhau.

## 1.2 Các hình thức tín dụng

### 1.2.1 Tín dụng thương mại

Là quan hệ tín dụng giữa các nhà doanh nghiệp được biểu hiện dưới hình thức mua bán chịu hàng hóa. Mua bán chịu hàng hóa là hình thức tín dụng, vì:

Người bán chuyển giao cho người mua để sử dụng vốn tạm thời trong một thời gian nhất định. Đến thời hạn được thỏa thuận, người mua hoàn lại vốn cho người bán dưới hình thức tiền tệ và cả phần lãi suất.

Cơ sở pháp lý xác định quan hệ nợ nần của tín dụng thương mại là GIẤY NỢ

- Một dạng đặc biệt của khế ước dân sự xác định trái quyền cho người bán và nghĩa vụ phải thanh toán nợ của người mua. GIẤY NỢ trong quan hệ tín dụng thương mại được gọi là kỳ phiếu thương mại (thương phiếu), với 2 loại: hối phiếu và lệnh phiếu.

+ Hối phiếu là một thương phiếu do chủ nợ lập ra để ra lệnh cho người thiếu nợ trả một số tiền nhất định cho người hưởng thụ khi món nợ đáo hạn. Người hưởng thụ có thể là người phát hành, cũng có thể là thứ ba.

+ Lệnh phiếu là một thương phiếu do người thiếu nợ lập ra để cam kết trả một số tiền nợ nhất định khi đến hạn cho chủ nợ.

Về hình thức, thương phiếu được chia ra ba loại: (1) Thương phiếu vô danh, không ghi tên người thụ hưởng; (2) Thương phiếu ký danh; có ghi tên người thụ hưởng và (3) Thương phiếu định danh, có ghi tên như thương phiếu ký danh nhưng không chuyển nhượng cho người khác.

+ Vai trò của tín dụng thương mại trong nền kinh tế thị trường: Trong nền kinh tế thị trường, hiện tượng thừa thiếu vốn của các nhà doanh nghiệp thường xuyên xảy ra, vì vậy hoạt động của tín dụng thương mại một mặt đáp ứng nhu cầu vốn của những nhà doanh nghiệp tạm thời thiếu vốn, đồng thời giúp cho các doanh nghiệp tiêu thụ được hàng hóa của mình. Mặt khác sự tồn tại của hình thức tín dụng này sẽ giúp cho các nhà doanh nghiệp chủ động khai thác được nguồn vốn nhằm đáp ứng kịp thời cho hoạt động sản xuất kinh doanh.

Tuy vậy tín dụng thương mại vẫn có những hạn chế về qui mô tín dụng, về thời hạn cho vay, và về phương hướng (giới hạn đối với những xí nghiệp cần hàng hóa để sử dụng cho sản xuất hoặc dự trữ), ngoài ra việc cung cấp tín dụng thương mại chỉ được thực hiện trên cơ sở tín nhiệm lẫn nhau.

### 1.2.2 Tín dụng ngân hàng

Là quan hệ tín dụng giữa ngân hàng, các tổ chức tín dụng khác với các nhà doanh nghiệp và cá nhân. Trong nền kinh tế ngân hàng đóng vai trò là một tổ chức trung gian, trong quan hệ tín dụng nó vừa là người cho vay đồng thời là người đi vay. Với tư cách là người đi vay, ngân hàng nhận tiền gửi của các nhà doanh nghiệp, cá nhân hoặc phát hành chứng chỉ tiền gửi, trái phiếu để huy động vốn trong xã hội. Với tư cách là người cho vay, nó cung cấp tín dụng cho các nhà doanh nghiệp và cá nhân. Khác với tín dụng thương mại, được cung cấp dưới hình thức hàng hóa, tín dụng ngân hàng được cung cấp dưới hình thức tiền tệ - bao gồm tiền mặt và bút tệ.

Trong nền kinh tế thị trường, đại bộ phận quỹ cho vay tập trung qua ngân hàng, nó không chỉ đáp ứng nhu cầu vốn ngắn hạn để dự trữ vật tư hàng hóa, trang trải các chi phí sản xuất và thanh toán các khoản nợ, mà còn tham gia cấp vốn cho đầu tư XDCB và đáp ứng một phần đáng kể nhu cầu tín dụng tiêu dùng cá nhân.

### **1.2.3 Tín dụng Nhà nước**

Là quan hệ tín dụng trong đó Nhà nước là người đi vay. Chủ thể trong quan hệ tín dụng Nhà nước bao gồm: Người đi vay là Nhà nước Trung ương và Nhà nước địa phương, người cho vay là dân chúng, các tổ chức kinh tế, ngân hàng và nước ngoài. Mục đích đi vay của tín dụng Nhà nước là bù đắp khoản bội chi Ngân sách.

Tín dụng Nhà nước bao gồm: tín dụng ngắn hạn và tín dụng dài hạn.

- Tín dụng ngắn hạn: là khoản vay ngắn hạn của Kho bạc Nhà nước để bù đắp các khoản bội chi tạm thời, thời hạn dưới 1 năm. Tín dụng ngắn hạn của Nhà nước được thực hiện bằng cách phát hành kỳ phiếu kho bạc (còn gọi là tín phiếu). Việc phát hành được thực hiện bằng hai cách: (1) Phát hành để vay vốn Ngân hàng Trung ương và (2) Phát hành để vay vốn cá nhân và nhà doanh nghiệp.

- Tín dụng dài hạn: Là các khoản vay dài hạn của kho bạc Nhà nước, thường từ 5 năm trở lên. Tín dụng Nhà nước dài hạn được thực hiện bằng cách phát hành công trái (trái phiếu). Theo thời gian công trái chia ra hai loại: Trái phiếu thời hạn 5 năm hoặc 10 năm và trái phiếu vĩnh viễn. Theo phạm vi phát hành, công trái cũng chia ra hai loại: Trái phiếu quốc nội và trái phiếu quốc tế. Lãi suất công trái được Nhà nước qui định lúc phát hành và chi trả hàng năm.

### **1.2.4 Tín dụng tiêu dùng**

Là hình thức cấp phát tín dụng cho cá nhân để đáp ứng nhu cầu tiêu dùng: Như mua sắm nhà cửa, xe cộ, các hàng hóa bền chắc và cả những nhu cầu hàng ngày. Tín dụng tiêu dùng có thể được cấp phát dưới hình thức bằng tiền hoặc dưới hình thức bán chịu hàng hóa.

### **1.2.5 Tín dụng thuê mua**

Tín dụng thuê mua là một hình thức tài trợ tín dụng thông qua các loại tài sản, máy móc thiết bị... Tín dụng thuê mua là phương thức tài trợ dài hạn có lịch sử khá lâu đời và nó đặc biệt phát triển mạnh ở những thập niên gần đây. Ở nước ta tín dụng thuê mua trừ một vài nơi quen thuộc như các hãng hàng không còn lại là đang ở giai đoạn tìm hiểu và thử nghiệm.

-Các phương thức giao dịch của tín dụng thuê mua.

Hợp đồng thuê mua là một bản hợp đồng được ký kết giữa hai hay nhiều bên liên quan đến một hay nhiều tài sản trong đó người cho thuê (chủ sở hữu tài sản) chuyển giao tài sản cho người thuê (người sử dụng tài sản) được sử dụng trong một khoảng thời gian nhất định và người thuê phải trả cho chủ sở hữu tài sản một khoản tiền thuê tương xứng với quyền sử dụng. Tín dụng thuê mua có hai phương thức giao dịch chủ yếu là thuê vận hành và thuê tài chính.

\* Thuê vận hành (Operating Lease).

Thuê vận hành đã có lịch sử rất lâu đời nên còn được gọi là thuê mua theo kiểu truyền thống (Traditional Lease). ở nước ta loại thuê này đã có ở các vùng nông thôn, họ cho thuê đất canh tác vài ba năm hoặc một số cơ sở họ cho thuê ô tô và các máy móc thiết bị khác.

Thuê vận hành có hai đặc trưng chính:

- Thời gian thuê thường rất ngắn so với toàn bộ thời gian tồn tại hữu ích của tài sản, điều kiện chấm dứt hợp đồng chỉ cần báo trước trong một thời gian ngắn.



-Người thuê chỉ phải trả tiền thuê theo thỏa thuận, người cho thuê phải chịu mọi chi phí vận hành của tài sản như chi phí bảo trì, bảo hiểm, thuế tài sản...cùng với mọi rủi ro về hao mòn vô hình của tài sản.

Như vậy, hình thức thuê vận hành hoàn toàn phù hợp đối với những hoạt động có tính chất thời vụ, ví dụ một doanh nghiệp xây dựng khi nhận được một công trình lớn yêu cầu phải có máy đóng cọc cỡ lớn và họ cũng chỉ cần sử dụng trong 9 tháng đến 1 năm nên họ không cần mua mà đi thuê máy tỏ ra phù hợp hơn.

Hình thức thuê vận hành được coi là một loại hợp đồng để chấp hành, tài sản đi thuê không được phản ánh trong sổ sách kế toán của người thuê, số tiền thuê trả theo hợp đồng được ghi như một chi phí bình thường khác.

\* Thuê tài chính (Net Lease).

Thuê tài chính là một phương thức tài trợ tín dụng trung hay dài hạn theo hợp đồng. Theo phương thức này, người cho thuê thường mua tài sản, thiết bị mà người thuê cần và đã thương lượng từ trước các điều kiện mua lại tài sản từ người cho thuê. Trong nhiều trường hợp một DN bán ngay tài sản của mình cho người thuê rồi thuê lại. Trong hợp đồng thuê tài chính thì thời hạn thuê tài sản của bên thuê phải chiếm phần lớn đời sống hữu ích của tài sản và hiện giá thuần của toàn bộ các khoản tiền thuê phải đủ để bù đắp những chi phí mua tài sản tại thời điểm bắt đầu hợp đồng.

Thông thường trong một hợp đồng thuê tài chính được chia làm 3 phần:

Phần 1: Thời hạn thuê chính thức (thuê cơ bản). Đây là khoản thời gian quan trọng nhất của hợp đồng thuê. Trong thời gian này các bên trong hợp đồng không được quyền hủy bỏ hợp đồng chỉ trừ những trường hợp đặc biệt mà tất cả các bên đều đồng ý. Hết thời hạn này hầu như người cho thuê đã thu hồi đủ số tiền đầu tư ban đầu.

Phần 2: Thời gian cho thuê tự chọn: Đây là khoảng thời gian mà người thuê có thể tiếp tục thuê tài sản, nhưng với chi phí thuê rất thấp.

Phần 3: Thực hiện giá trị còn lại.

Thông thường hết giai đoạn thuê tài chính người cho thuê thường ủy quyền cho người thuê làm đại lý bán tài sản. Nếu người thuê quản lý sử dụng tài sản tốt thì giá trị thực tế của tài sản có thể lớn hơn nhiều so với giá trị còn lại dự kiến trong hợp đồng, họ có thể mua lại và cũng có thể bán được giá cao hơn và được hưởng phần chênh lệch.

Trong hợp đồng thuê tài chính các loại chi phí bảo dưỡng vận hành, phí bảo hiểm, thuế tài sản cũng như những rủi ro khác đối với tài sản do bên thuê phải chịu cũng tương tự như tài sản của DN mua sắm. Cũng vì lý do đó nên các khoản tiền thuê mà người cho thuê nhận được coi là giá trị thừa của tài sản nên hình thức thuê nhận được coi là giá trị thừa của tài sản nên hình thức thuê này cũng được gọi là thuê mua thuần.

-Phương thức cơ bản để quyết định thuê hay mua tài sản.

Thực chất của việc chọn lựa nên mua tài sản bằng vốn tự có, bằng vốn vay hay sử dụng hình thức tín dụng thuê mua chính là việc phân tích lựa chọn dự án đầu tư dài hạn. Song trong phần này chỉ đề cập đến những nét cơ bản nhất để nhà quản lý có thể xem xét và ra quyết định ngay.

## **1.3 Lãi suất tín dụng**

### **1.3.1 Định nghĩa**

Trong nền kinh tế thị trường, lãi suất được các nhà kinh tế học định nghĩa là cái giá để vay mượn hoặc thuê những dịch vụ tiền. Vì việc vay mượn hoặc thuê những dịch vụ

tiền liên quan đến việc tạo ra tín dụng, do vậy, người ta có thể coi lãi suất như là giá cả của tín dụng.

### **1.3.2 Nguyên tắc xác định lãi suất**

Trong nền kinh tế thị trường, thông thường ngân hàng trung ương ấn định thống nhất một khung lãi suất trong từng thời kỳ và các tổ chức tín dụng tự xác định lại lãi suất riêng theo quan hệ cung cầu trên thị trường. Ngân hàng trung ương xác định lãi suất theo nguyên tắc sau:

- Với lãi suất huy động vốn:

+ Lãi suất tiền gửi không kỳ hạn < lãi suất tiền gửi có kỳ hạn.

+ Lãi suất tiền gửi của các tổ chức kinh tế < lãi suất tiền gửi của dân cư.

+ Lãi suất tiền gửi tiết kiệm của dân cư cao nhất.

- Với lãi suất cho vay:

+ Lãi suất cho vay ngắn hạn < lãi suất cho vay dài hạn.

+ Lãi suất cho vay các ngành sản xuất < Lãi suất cho vay các ngành thương mại.

+ Lãi suất các khoản cho vay đến hạn < Lãi suất các khoản cho vay quá hạn

+ Lãi suất các khoản cho vay ưu đãi theo chính sách của chính phủ là thấp nhất.

### **1.3.3 Các loại lãi suất**

Trên cơ sở nghiên cứu việc hình thành lãi suất, trong thực tế người ta đã đưa vào ứng dụng những lãi suất mang tính thông dụng và được phổ biến rộng rãi trong hoạt động tín dụng, tức là trong việc bán và mua quyền sử dụng vốn.

●Lãi suất cơ bản của ngân hàng

Đó là lãi suất hàng năm do ngân hàng quy định, để trên cơ sở đó tính lãi suất cho các khoản cho vay khác nhau. Những khoản tín dụng không có bảo lãnh, được tính trên cơ sở lãi suất cơ bản cộng thêm một tỷ lệ, ví dụ ở Pháp là 1,55%; nếu lãi suất cơ bản là 12,25% một năm (năm hiện hành), thì lãi suất ứng với các khoản tín dụng không có bảo lãnh là 13,80%.

●Lãi suất tái chiết khấu

Lãi suất tái chiết khấu là lãi suất được Ngân hàng Trung ương áp dụng để tái chiết khấu đối với các ngân hàng thương mại về thương phiếu hoặc những giấy tờ có giá khác. Việc định ra lãi suất tái chiết khấu được coi là một công cụ quan trọng của Ngân hàng trung ương trong việc thực hiện chính sách tiền tệ và chính sách tài chính. Thông thường mỗi khi lãi suất tái chiết khấu tăng lên hay giảm xuống, kéo theo nâng hoặc giảm lãi suất cơ bản.

●Lãi suất thị trường tiền tệ

Đây là lãi suất được thực hiện giữa các ngân hàng trên thị trường tiền tệ, thông thường được ấn định hàng ngày. Trong hoạt động đi vay và cho vay có thời hạn, mức lãi suất này được ấn định theo quy luật cung cầu theo các kỳ hoàn trả khác nhau và theo dự đoán tăng giảm lãi suất trên thị trường.

●Lãi suất trung bình tháng của thị trường tiền tệ

Là lãi suất cuối cùng của tháng được tính trên cơ sở trung bình lãi suất hàng ngày của thị trường tiền tệ trong tháng đó. Lãi suất này được sử dụng như lãi suất hướng dẫn cho việc mua bán cổ phiếu hoặc cho các hợp đồng tín dụng tại ngân hàng, hay xác lập lãi suất tiền gửi của ngân hàng.

●Lãi suất trung bình của trái phiếu

Lãi suất này có thể sử dụng như lãi suất hướng dẫn cho các trái phiếu và đồng thời là lãi suất hướng dẫn cho các hợp đồng tín dụng tại ngân hàng. Lãi suất này được tính mỗi tháng từ lãi suất hiện hành trên các đợt phát hành trái phiếu với lãi suất cố định gia quyền, căn cứ vào số tiền của mỗi đợt phát hành trong tháng đó.

Trong nền kinh tế thị trường, người tiêu dùng và các doanh nghiệp có thể tiến hành bất cứ việc gì nếu họ muốn, trong khuôn khổ của pháp luật, miễn là họ có tiền để thanh toán. Vì vậy, bằng cách kiểm soát giá bán và mua quyền sử dụng tiền tệ tức lãi suất, Ngân hàng Trung ương ở bất kỳ quốc gia nào cũng có thể chi phối được sự tăng trưởng kinh tế.

### **1.3.4 Các nhân tố ảnh hưởng đến lãi suất**

- Mức cung tiền tệ
- Lạm phát
- Sự ổn định của nền kinh tế
- Các chính sách của Nhà nước

### **1.3.5. Ý nghĩa của lãi suất tín dụng**

Lãi suất tín dụng là một trong những đòn bẩy kinh tế quan trọng của nền kinh tế thị trường. Nó tác động đến tất cả các doanh nghiệp có sử dụng vốn tín dụng nói riêng và do đó đến tất cả các lĩnh vực của nền kinh tế quốc dân nói chung tác dụng của lãi suất.

## **2. Bảo hiểm**

### **2.1 Những vấn đề chung về bảo hiểm**

a. Sự cần thiết khách quan của bảo hiểm:

Trong quá trình tái sản xuất con người với tư cách là chủ thể của ý thức luôn phải đối đầu với nhiều các rủi ro: Những rủi ro do chính con người tạo ra và những rủi ro từ tự nhiên. Những rủi ro đó con người không lường trước được nhưng có những rủi ro mà con người đã dự đoán trước được nhưng nó vẫn xảy ra mà chúng ta không ngăn lại được. Cho dù là rủi ro dự đoán trước được hay không thì khi rủi ro phát sinh đều ảnh hưởng đến con người với tư cách là cá thể trong xã hội loài người nhưng mức độ thiệt hại là khác nhau. Như vậy thì cần phải có được sự đảm bảo đó cho những rủi ro, đó là cơ sở và tiền đề khách quan cho sự ra đời của hoạt động bảo hiểm.

Hoạt động bảo hiểm ra đời nhằm mục đích bảo đảm cho sự an toàn của con người, tài sản vật chất, của cải xã hội...

Chính sự tích lũy của bảo hiểm đã đảm bảo cho quá trình sinh hoạt con người được liên tục, quá trình tái sản xuất không bị gián đoạn... Sự tồn tại của quỹ bảo hiểm càng có cơ sở kinh tế vững chắc khi kinh tế hàng hoá hình thành và phát triển với khối lượng sản phẩm xã hội ngày càng nhiều và một phần trong đó là sản phẩm thặng dư.

b. Bản chất của bảo hiểm

Cơ chế hoạt động của kinh doanh bảo hiểm tạo ra một “sự đóng góp của số đông vào bất hạnh của số ít” trên cơ sở quy tụ nhiều người có cùng rủi ro thành cộng đồng nhằm phân tán hậu quả tài chính của những vụ tổn thất. Như vậy, thực chất mối quan hệ trong hoạt động bảo hiểm không chỉ là mối quan hệ giữa người bảo hiểm và người được bảo hiểm mà là tổng thể các mối quan hệ giữa những người được bảo hiểm trong cùng một cộng đồng bảo hiểm xoay quanh việc hình thành và sử dụng quỹ bảo hiểm – một hình thức đặc biệt của các khoản dự trữ bằng tiền.

Các mối quan hệ kinh tế nảy sinh gắn với việc tạo lập và phân phối quỹ bảo hiểm được thể hiện ở hai mặt:

Một là, chúng nảy sinh trong quá trình huy động phí bảo hiểm để lập quỹ bảo hiểm. Nguồn thu hình thành quỹ bảo hiểm càng lớn khi số lượng người tham gia bảo hiểm càng đông.

Hai là, chúng nảy sinh trong quá trình sử dụng quỹ bảo hiểm. Quỹ bảo hiểm chủ yếu và trước hết được sử dụng để bù đắp những tổn thất cho người được bảo hiểm khi xảy ra các rủi ro được bảo hiểm làm ảnh hưởng đến sự liên tục của đời sống sinh hoạt và hoạt động sản xuất kinh doanh trong nền kinh tế xã hội. Quỹ bảo hiểm còn được sử dụng trang trải các chi phí hoạt động của chính người bảo hiểm, tham gia vào các mối quan hệ phân phối mang tính pháp định (thuế, phí,...) và lãi kinh doanh cho người bảo hiểm kinh doanh (trong bảo hiểm thương mại).

Như vậy thực chất bảo hiểm là hệ thống các quan hệ kinh tế phát sinh trong quá trình phân phối lại tổng sản phẩm xã hội dưới hình thái giá trị nhằm bù đắp tổn thất do rủi ro bất ngờ gây ra cho người được bảo hiểm, đảm bảo cho quá trình tái sản xuất được thường xuyên và liên tục.

Trước đây trong cơ chế kế hoạch hoá tập trung việc tuyệt đối hóa vai trò của kinh tế nhà nước và kinh tế tập thể nói chung và sự độc quyền nhà nước trong lĩnh vực bảo hiểm đã làm cho các mối quan hệ của bảo hiểm trở nên đơn giản và việc sử dụng quỹ bảo hiểm trở nên kém hiệu quả. Sự chuyển hướng sang nền kinh tế thị trường hiện nay đã tạo tiền đề khách quan và cơ sở vững chắc cho các hoạt động bảo hiểm.

### **2.1.2 Khái niệm bảo hiểm**

Bảo hiểm là một trung gian tài chính nằm trong hệ thống tài chính quốc gia. Là một dịch vụ tài chính, BH có thể có nhiều hình thức và nhiều quỹ tiền tệ khác nhau, nhưng tính chất chung và đặc biệt của các quỹ bảo hiểm là được tạo lập và sử dụng để bồi thường tổn thất nhiều dạng cho những chủ thể tham gia bảo hiểm tùy theo mục đích của quỹ.

### **2.1.3 Đặc điểm và các nguyên tắc chung của bảo hiểm**

-Đặc điểm của bảo hiểm:

Bảo hiểm là một loại dịch vụ đặc biệt;

Bảo hiểm vừa mang tính bồi hoàn, vừa mang tính không bồi hoàn.

-Nguyên tắc chung của bảo hiểm: có 5 nguyên tắc

\*Nguyên tắc 1: Chỉ bảo hiểm sự rủi ro không bảo hiểm sự chắc chắn.

Đây là nguyên tắc chỉ ra rằng các công ty bảo hiểm chỉ bảo hiểm một rủi ro, tức là bảo hiểm một sự cố, một tai nạn, tai họa, khi nó xảy ra một cách bất ngờ, ngẫu nhiên, ngoài ý muốn của con người chứ không bảo hiểm một cái gì đó chắc chắn xảy ra, đương nhiên xảy ra, cũng như chỉ tiến hành việc bồi thường những thiệt hại, mất mát do rủi ro gây ra chứ không bồi thường cho những thiệt hại chắc chắn xảy ra hoặc đương nhiên xảy ra.

Như vậy, 100% các công ty bảo hiểm sẽ chỉ bảo hiểm cho những gì có tính chất rủi ro, bất ngờ, không lường trước được, nghĩa là không bảo hiểm những gì đã xảy ra hoặc chắc chắn sẽ xảy ra trong tương lai. Bởi lẽ, bảo hiểm được thực hiện chính là nhằm giải quyết hậu quả của những sự cố rủi ro ngoài ý muốn của con người, những rủi ro mà con người không thể hạn chế được hoặc chỉ hạn chế được một phần nào đó mà

thôi. Người khai thác không nhận bảo hiểm khi biết chắc chắn rủi ro được bảo hiểm sẽ xảy ra và những gì đã xảy ra.

**\*Nguyên tắc 2: Tính trung thực tuyệt đối.**

Tất cả các giao dịch kinh doanh nói chung cần được thực hiện trên cơ sở tin cậy lẫn nhau, trung thực với nhau. Tuy nhiên, trong lĩnh vực bảo hiểm, điều này được thể hiện trên một nguyên tắc chặt chẽ hơn cả, và có sự ràng buộc cao hơn về mặt trách nhiệm. Theo nguyên tắc này, hai bên trong mỗi quan hệ bảo hiểm (gồm có người bảo hiểm và người được bảo hiểm) sẽ phải tuyệt đối trung thực với nhau, tin tưởng lẫn nhau, không được phép lừa dối nhau. Các bên sẽ phải chịu hoàn toàn trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của thông tin cung cấp cho bên kia. Doanh nghiệp bảo hiểm sẽ có trách nhiệm giữ bí mật về thông tin do bên mua bảo hiểm cung cấp. Nếu một trong hai bên vi phạm thì hợp đồng bảo hiểm sẽ trở nên không có hiệu lực. Nguyên tắc này được thể hiện cụ thể như sau:

- Công ty bảo hiểm phải công khai tuyên bố những điều kiện, nguyên tắc, thể lệ, giá cả bảo hiểm... cho người muốn được bảo hiểm biết.

- Người được bảo hiểm cũng cần phải khai báo chính xác các chi tiết liên quan đến bản thân mình hoặc các đối tượng bảo hiểm liên quan.

**\*Nguyên tắc 3: Quyền lợi có thể được bảo hiểm**

Quyền lợi có thể được bảo hiểm, hay nói cách khác là lợi ích bảo hiểm là quyền sở hữu, quyền chiếm hữu, quyền sử dụng, quyền tài sản; quyền nghĩa vụ nuôi dưỡng, cấp dưỡng đối với đối tượng được bảo hiểm. Như vậy, quyền lợi có thể được bảo hiểm là lợi ích hoặc quyền lợi liên quan đến, gắn liền với hay phụ thuộc vào sự an toàn hay không an toàn của đối tượng bảo hiểm. Người nào có quyền lợi có thể được bảo hiểm ở một đối tượng bảo hiểm nào đó có nghĩa là quyền lợi của người đó sẽ được đảm bảo nếu đối tượng đó được an toàn và ngược lại, quyền lợi của người đó sẽ bị phương hại nếu đối tượng bảo hiểm đó gặp rủi ro. Nói khác đi, người có quyền lợi có thể được bảo hiểm là người bị thiệt hại về tài chính khi đối tượng bảo hiểm gặp rủi ro. Người có quyền lợi có thể được bảo hiểm là người có một số quan hệ với đối tượng bảo hiểm được pháp luật công nhận. Đó có thể là người chủ sở hữu của đối tượng bảo hiểm đó, người chịu trách nhiệm quản lý tài sản hoặc người nhận cầm cố tài sản. Quyền lợi có thể được bảo hiểm có ý nghĩa rất to lớn trong bảo hiểm, có quyền lợi có thể được bảo hiểm thì mới được ký kết hợp đồng bảo hiểm. Khi xảy ra tổn thất, người được bảo hiểm đã phải có quyền lợi có thể được bảo hiểm rồi mới được bồi thường.

Nguyên tắc quyền lợi có thể được bảo hiểm chỉ ra rằng, người được bảo hiểm muốn mua bảo hiểm phải có lợi ích bảo hiểm. Quyền lợi có thể được bảo hiểm có thể là quyền lợi đã có hoặc sẽ có trong đối tượng bảo hiểm. Trong bảo hiểm hàng hải, quyền lợi có thể được bảo hiểm không nhất thiết phải có khi ký kết hợp đồng bảo hiểm, nhưng nhất thiết phải có khi xảy ra tổn thất.

**\*Nguyên tắc 4: Nguyên tắc bồi thường**

Bồi thường” có thể được hiểu là “sự bảo vệ hoặc đảm bảo cho thiệt hại hoặc tổn thất phát sinh từ trách nhiệm pháp lý”. Ở đây, “đảm bảo” và “bảo vệ” rất phù hợp với ý nghĩa của bảo hiểm. Mục đích của bảo hiểm chính là nhằm khôi phục vị trí tài chính như ban đầu cho người được bảo hiểm ngay sau khi tổn thất xảy ra. Tuy nhiên, thực tế cho thấy, có rất nhiều trường hợp các công ty bảo hiểm không thể khôi phục được hoàn toàn vị trí tài chính ban đầu cho người được bảo hiểm mà chỉ có thể cố gắng khôi phục được gần như thế.

Theo nguyên tắc bồi thường, khi có tổn thất xảy ra, người bảo hiểm phải bồi thường như thế nào đó để đảm bảo cho người được bảo hiểm có vị trí tài chính như trước khi có tổn thất xảy ra, không hơn không kém. Các bên không được lợi dụng bảo hiểm để trục lợi. Trong bảo hiểm, số tiền bồi thường mà một công ty bảo hiểm trả cho người được bảo hiểm trong một rủi ro được bảo hiểm không vượt quá số tiền bảo hiểm, không được lớn hơn thiệt hại thực tế. Người được bảo hiểm cũng không thể được bồi thường nhiều hơn thiệt hại do tổn thất, không được kiếm lời bằng con đường bảo hiểm, tối đa người được bảo hiểm cũng chỉ được bồi thường đầy đủ, chứ không thể nhiều hơn thiệt hại.

Ở đây, ta thấy có mối liên hệ giữa bồi thường và quyền lợi được bảo hiểm. Khi xảy ra trường hợp phải bồi thường, số tiền trả cho người được bảo hiểm không được vượt quá mức độ quyền lợi của người đó. Tuy nhiên, đôi khi người được bảo hiểm chỉ được nhận số tiền ít hơn giá trị lợi ích của họ. Cùng với quyền lợi được bảo hiểm, nguyên tắc bồi thường phụ thuộc chủ yếu vào việc đánh giá tài chính và như vậy, khi xem xét giá trị sinh mạng, hoặc bồi thường thương tật con người, chúng ta không thể đưa ra được số tiền chính xác.

**\*Nguyên tắc 5: Nguyên tắc thế quyền**

Theo nguyên tắc thế quyền, người bảo hiểm sau khi bồi thường cho người được bảo hiểm, có quyền thay mặt người được bảo hiểm để đòi người thứ ba có trách nhiệm bồi thường cho mình. Tất cả các khoản tiền nào có thể thu hồi được để giảm bớt thiệt hại đều thuộc quyền sở hữu của người bảo hiểm, tức là người đã trả tiền bồi thường tổn thất. Khi số tiền phải bồi thường càng lớn thì việc áp dụng nguyên tắc thế quyền càng quan trọng và có ý nghĩa. Thế quyền có thể được thực hiện trước hoặc sau khi bồi thường tổn thất. Trong trường hợp này, người bảo hiểm được thay mặt người được bảo hiểm để làm việc với các bên liên quan. Để thực hiện được nguyên tắc này, người được bảo hiểm phải cung cấp các biên bản, giấy tờ, chứng từ, thư từ... cần thiết cho người bảo hiểm.

Điều cần chú ý là, người được bảo hiểm cũng có thể được bồi thường từ một nguồn khác ngoài nguồn bồi thường từ công ty bảo hiểm, nhưng trong trường hợp đó, bất cứ số tiền nào mà người được bảo hiểm thu được cũng phải đặt dưới danh nghĩa của công ty bảo hiểm đã thực hiện bồi thường. Do mối quan hệ chặt chẽ giữa thế quyền và bồi thường, một công ty bảo hiểm không được phép thu nhiều hơn số tiền họ đã bồi thường. Người bảo hiểm chỉ được thực hiện thế quyền ở mức độ tương đương với số tiền đã trả hoặc sẽ trả. Điều này cũng có nghĩa là không chỉ người được bảo hiểm mà cả công ty bảo hiểm đều không được phép thu lời từ việc thực hiện quyền của mình.

#### **2.1.4 Vai trò của bảo hiểm**

+Khía cạnh của kinh tế - xã hội

Rủi ro tổn thất phát sinh làm thiệt hại các đối tượng: của cải vật chất do con người tạo ra và chính bản thân con người, làm gián đoạn quá trình sinh hoạt của dân cư, ngưng trệ hoạt động sản xuất của nền kinh tế. Nói chung nó làm gián đoạn và giảm hiệu quả của quá trình tái sản xuất xã hội.

Quỹ dự trữ bảo hiểm được tạo lập một cách có ý thức, khắc phục hậu quả nói trên, bằng cách bù đắp các tổn thất phát sinh nhằm tái lập và đảm bảo tính thường xuyên liên tục của các quá trình xã hội. Như vậy, trên phạm vi rộng trên toàn bộ nền kinh tế xã hội, bảo hiểm đóng vai trò như công cụ an toàn và dự phòng đảm bảo khả năng hoạt động lâu dài của mọi chủ thể dân cư và kinh tế. Với vai trò đó, bảo hiểm khi xâm nhập

sâu rộng mọi lĩnh vực của đời sống đã phát huy tác động vốn có của mình: thúc đẩy ý thức đề phòng, hạn chế tổn thất cho mọi thành viên trong xã hội.

+Khía cạnh tài chính

Sản phẩm bảo hiểm là một loại dịch vụ đặc biệt: một lời cam kết đảm bảo cho sự an toàn (an toàn động) hơn nữa nó là một loại hàng hóa trên thị trường bảo hiểm thương mại. Tổ chức hoạt động bảo hiểm với tư cách là một đơn vị cung cấp một loại sản phẩm dịch vụ cho xã hội, tham gia vào quá trình phân phối như là một đơn vị ở khâu trong hệ thống tài chính quốc gia.

Mặt khác sự tồn tại và phát triển của các hoạt động bảo hiểm không chỉ đáp ứng nhu cầu đảm bảo an toàn (cho các cá nhân, doanh nghiệp) mà còn đáng ứng nhu cầu vốn không ngừng tăng lên của quá trình tái sản xuất mở rộng, đặc biệt trong nền kinh tế thị trường. Với việc thu phí theo nguyên tắc ứng trước, các tổ chức hoạt động bảo hiểm chiếm giữ một quỹ tiền tệ rất lớn thể hiện cam kết của họ đối với khách hàng nhưng tạm thời nhàn rỗi.

Và do vậy, các tổ chức hoạt động bảo hiểm đã trở thành những nhà đầu tư lớn, quan trọng cho các hoạt động khác của nền kinh tế quốc dân.

Bảo hiểm do đó không chỉ đóng vai trò của một công cụ an toàn mà còn có vai trò của một trung gian tài chính, nắm giữ phần quan trọng trong các doanh nghiệp công nghiệp và thương mại lớn. Với các vai trò nói trên, bảo hiểm phát huy tác dụng hết sức quan trọng đối với nền kinh tế, đặc biệt trong nền kinh tế chuyển đổi sang hoạt động theo cơ chế thị trường. Tác dụng chính là: tập trung, tích tụ vốn đảm bảo cho quá trình tái sản xuất được thường xuyên và liên tục. Tác dụng này càng quan trọng đối với nước ta hiện nay khi mà nó có thể góp phần tích cực vào việc tăng số vốn đầu tư chính từ nội bộ của nền kinh tế, huy động và tận dụng một cách triệt để nhất các quỹ tiền tệ nằm rải rác trong dân cư.

Chính vì những tác dụng tích cực nói trên của bảo hiểm, mà bất kỳ ở quốc gia nào dù đã phát triển hay đang phát triển, chính phủ luôn tìm nhiều cách khác nhau để thúc đẩy, khuyến khích hoạt động bảo hiểm phát triển, tăng số lượng các loại bảo hiểm bắt buộc, miễn giảm thuế thu nhập đối với người kinh doanh bảo hiểm, thuế thu nhập cá nhân đánh trên các khoản tiền bảo hiểm được nhận hưởng đối với người được bảo hiểm, tạo điều kiện thuận lợi cho nhà bảo hiểm đầu tư...

## **2.2 Các hình thức bảo hiểm**

### **2.2.1 Bảo hiểm thương mại**

a. Nội dung, đặc điểm của bảo hiểm thương mại

Bảo hiểm thương mại là hoạt động bảo hiểm được thực hiện bởi các tổ chức kinh doanh trên thị trường bảo hiểm thương mại. Bảo hiểm thương mại chỉ những hoạt động mà ở đó các doanh nghiệp bảo hiểm chấp nhận rủi ro trên cơ sở người được bảo hiểm đóng một khoản tiền gọi là phí bảo hiểm để doanh nghiệp bảo hiểm bồi thường hay trả tiền khi xảy ra các rủi ro đã thỏa thuận trước trên hợp đồng.

Nội dung của hoạt động kinh doanh bảo hiểm, ngoài mối quan hệ giữa doanh nghiệp bảo hiểm với khách hàng của mình (gọi là người được bảo hiểm) mà còn được thể hiện trong mối quan hệ giữa người bảo hiểm gốc và người nhận tái bảo hiểm khi thực hiện tái bảo hiểm bao gồm các hoạt động của trung gian bảo hiểm như: môi giới, đại lý.

Hoạt động của bảo hiểm thương mại được tạo ra một sự đóng góp của số đông vào sự bất hạnh của số ít trên cơ sở quy tụ nhiều người có cùng rủi ro thành cộng đồng nhằm phân tán hậu quả tài chính của những vụ tổn thất. Số người tham gia càng đông, tổn thất càng phân tán mỏng, rủi ro càng giảm thiểu ở mức độ thấp nhất thể hiện ở mức phí bảo hiểm phải đóng là nhỏ nhất đủ để mỗi người đó không ảnh hưởng gì quan trọng đến hoạt động sản xuất của mình. Hoạt động theo quy luật số đông, đó là nguyên tắc cơ bản nhất của bảo hiểm.

Bên cạnh đó, đám đông tham gia vào cộng đồng bảo hiểm càng lớn thể hiện nhu cầu bảo hiểm càng tăng theo đà phát triển của nền kinh tế xã hội, những người bảo hiểm không thể và cũng không cần biết nhau họ chỉ cần biết người quản lý cộng đồng là người nhận phí bảo hiểm và cam kết sẽ bồi thường cho họ khi có rủi ro tổn thất xảy ra. Hoạt động thương mại tạo ra được một sự hoán chuyển rủi ro từ những người được bảo hiểm qua những người bảo hiểm trên cơ sở một văn bản pháp lý:

Hợp đồng bảo hiểm. Điều này đã tạo ra một rủi ro mới đe dọa mỗi quan hệ giữa hai bên hợp đồng. Dịch vụ bảo hiểm thương mại là một lời cam kết, liệu lúc xảy ra tổn thất, doanh nghiệp bảo hiểm có thực hiện hoặc có khả năng thực hiện cam kết của mình hay không trong khi phí bảo hiểm đã được trả theo nguyên tắc ứng trước.

Ngược lại các rủi ro, tổn thất được bảo hiểm minh thị rõ ràng trên hợp đồng, liệu có sự man trá của người được bảo hiểm hay không để nhận tiền bảo hiểm. Như vậy, mối quan hệ giữa 2 bên trên hợp đồng bảo hiểm phải được đảm bảo nguyên tắc thứ hai: nguyên tắc trung thực tối đa.

Nhìn chung, bảo hiểm thương mại có một số đặc điểm sau:

- Hoạt động bảo hiểm thương mại là một hoạt động thoả thuận.
- Sự tương hỗ trong bảo hiểm thương mại được thực hiện trong một “cộng đồng giới hạn”
- Cung cấp dịch vụ đảm bảo không chỉ cho rủi ro bản thân mà cho cả rủi ro tài sản và trách nhiệm.

#### b. Phân loại bảo hiểm thương mại

• Theo đối tượng bảo hiểm: căn cứ vào đối tượng bảo hiểm thì toàn bộ các loại hình nghiệp vụ bảo hiểm được chia thành 3 nhóm: bảo hiểm tài sản, bảo hiểm con người và bảo hiểm trách nhiệm dân sự.

(1) Bảo hiểm tài sản: là loại bảo hiểm lấy tài sản làm đối tượng bảo hiểm. Khi xảy ra rủi ro tổn thất về tài sản như mất mát, hủy hoại về vật chất, người bảo hiểm có trách nhiệm bồi thường cho người được bảo hiểm căn cứ vào giá trị thiệt hại thực tế và mức độ đảm bảo thuận tiện hợp đồng.

(2) Bảo hiểm con người: đối tượng chính của loại bảo hiểm này là tính mạng, thân thể, sức khỏe của con người. Người ký kết hợp đồng bảo hiểm, nộp phí bảo hiểm để thực hiện mong muốn nêu như rủi ro xảy ra làm ảnh hưởng đến tính mạng, sức khỏe của người được bảo hiểm thì họ hoặc người thụ hưởng hợp pháp khác sẽ nhận được khoản tiền do người bảo hiểm trả.

(3) Bảo hiểm trách nhiệm dân sự: là loại bảo hiểm có đối tượng bảo hiểm là trách nhiệm phát sinh do ràng buộc của các quy định trong luật dân sự, theo đó người được bảo hiểm phải được bồi thường bằng tiền cho người thứ ba những thiệt hại gây ra do hành vi của mình hoặc do sự vận hành của tài sản thuộc sở hữu của chính mình.

• Phân loại theo kỹ thuật bảo hiểm: đây là cách phân loại của các chuyên gia bảo hiểm Pháp và Châu Âu có nghĩa là luôn thiên về mặt kỹ thuật. Theo cách phân loại này các loại hình bảo hiểm được chia ra làm 2 loại:



Loại dựa trên kỹ thuật phân bổ và loại dựa trên kỹ thuật tồn tích vốn.

(1) Các loại bảo hiểm dựa trên kỹ thuật phân bổ: là loại bảo hiểm đảm bảo cho các rủi ro có tính chất ổn định theo thời gian và thường độc lập với tuổi thọ của con người (nên gọi là bảo hiểm phí nhân thọ). Hợp đồng bảo hiểm loại này thường là ngắn hạn.

(2) Các loại bảo hiểm dựa trên kỹ thuật tồn tích vốn: là loại bảo hiểm đảm bảo cho các rủi ro có tính chất thay đổi rõ rệt theo thời gian và đối tượng thường gắn liền với tuổi thọ của con người. Các hợp đồng loại này thường là trung và dài hạn. Dựa trên tính chất của các khoản bồi thường, các loại hình bảo hiểm được chia ra 2 loại:

(1) Các loại bảo hiểm có số tiền bảo hiểm trả theo nguyên tắc bồi thường: theo nguyên tắc này số tiền mà người bảo hiểm trả cho người được bảo hiểm không bao giờ vượt quá giá trị thiệt hại thực tế mà anh ta phải gánh chịu. Các loại bảo hiểm này gồm có: Bảo hiểm tài sản cá nhân, bảo hiểm trách nhiệm dân sự. Ngày nay người ta có xu hướng đưa cả bảo hiểm tai nạn và bệnh tật vào loại này.

(2) Các loại bảo hiểm có số tiền bảo hiểm trả theo nguyên tắc khoán: Người được bảo hiểm sẽ nhận được số tiền khoán theo đúng mức mà họ đã thoả thuận trên hợp đồng bảo hiểm với người bảo hiểm tùy thuộc và phù hợp với nhu cầu cũng như khả năng đóng phí. Đây chính là bảo hiểm nhân thọ và một số trường hợp của bảo hiểm tai nạn, bệnh tật.

c. Phân loại theo phương thức quản lý:

(1) Bảo hiểm tự nguyện: Là những bảo hiểm mà hợp đồng được kết lập dựa hoàn toàn trên sự cân nhắc và nhận thức của người được bảo hiểm. Đây là tính chất vốn có của bảo hiểm thương mại khi nó có vai trò như là một hoạt động dịch vụ cho sản xuất và sinh hoạt con người.

(2) Bảo hiểm bắt buộc: được hình thành trên cơ sở luật định nhằm bảo vệ lợi ích của nạn nhân trong các vụ tổn thất và bảo vệ lợi ích của toàn bộ nền kinh tế, xã hội. Các hoạt động bảo hiểm có thể dẫn đến tổn thất tài chính và con người trầm trọng gắn liền với trách nhiệm dân sự, nghề nghiệp chính là đối tượng của sự bắt buộc này. Thông thường đối với các loại bảo hiểm bắt buộc này gần như hầu hết các nội dung cơ bản của hợp đồng là do nhà nước quy định.

• Phân loại theo quy định hiện hành: Theo Ng 100/CP hiện đang áp dụng ở Việt Nam thì các loại hình bảo hiểm được phép triển khai thực hiện trên lãnh thổ Việt Nam gồm:

- (1) Bảo hiểm nhân thọ.
- (2) Bảo hiểm y tế tự nguyện và bảo hiểm tai nạn con người
- (3) Bảo hiểm tài sản và bảo hiểm thiệt hại.
- (4) Bảo hiểm vận chuyển đường bộ, đường biển và đường sông, đường sắt và đường hàng không.
- (5) Bảo hiểm thân tàu và trách nhiệm dân sự chủ tàu.
- (6) Bảo hiểm trách nhiệm chung.
- (7) Bảo hiểm hàng không.
- (8) Bảo hiểm xe cơ giới.
- (9) Bảo hiểm cháy.
- (10) Bảo hiểm tín dụng và rủi ro tài chính.
- (11) Bảo hiểm thiệt hại kinh doanh.
- (12) Bảo hiểm nông nghiệp.
- (13) Bảo hiểm khác.

## **2.2.2 Bảo hiểm xã hội**

### **a. Bảo hiểm xã hội**

#### **Khái niệm**

Bảo hiểm xã hội là một chế định pháp lý bảo vệ người lao động bằng cách thông qua việc tập trung nguồn tài chính được huy động từ người lao động, người sử dụng lao động cộng với sự hỗ trợ của nhà nước, thực hiện trợ cấp vật chất, góp phần ổn định đời sống cho người tham gia bảo hiểm xã hội và gia đình họ trong các trường hợp người lao động tham gia bảo hiểm xã hội gặp rủi ro ốm đau, thai sản, tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp, rủi ro tuổi già làm cho gia đình bị mất hoặc giảm thu nhập bất ngờ.

#### **b. Nội dung, đặc điểm**

Việc thực hiện bảo hiểm xã hội ở từng quốc gia rất khác nhau về nội dung tùy thuộc vào nhu cầu bức bách của riêng từng nơi trong việc đảm bảo nhu cầu an toàn cho đời sống người lao động, ngoài ra còn tùy thuộc vào khả năng tài chính và khả năng quản lý có thể đáp ứng.

Ở nước ta hiện nay nội dung thực hiện bảo hiểm xã hội được quy định gồm 5 chế độ sau:

- (1) chế độ ốm đau.
- (2) chế độ trợ cấp tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp.
- (3) chế độ trợ cấp thai sản.
- (4) chế độ hưu trí.
- (5) chế độ tuất.

Ngoài ra, người lao động còn được hưởng chế độ chăm sóc y tế (khám và chữa bệnh) theo điều lệ bảo hiểm y tế. Việc thực hiện bảo hiểm xã hội được tiến hành theo 2 hình thức: bảo hiểm bắt buộc và tự nguyện áp dụng cho 2 nhóm đối tượng khác nhau: người lao động làm công ăn lương và nhóm lao động tự do.

Nhìn chung bảo hiểm xã hội nước ta nói riêng và ở các quốc gia nói chung có cùng một số đặc điểm sau:

- Trước tiên, bảo hiểm xã hội là một chế định pháp lý bắt buộc.
- Bảo hiểm xã hội là một trung tâm phân phối lại của hệ thống kinh tế, xã hội.
- Bảo hiểm xã hội được thực hiện trên một nhóm mở của những người lao động.
- Bảo hiểm xã hội là cơ chế đảm bảo cho người lao động chống đỡ rủi ro của chính bản thân.

## **3. Ngân hàng trung ương**

### **3.1 Sự ra đời và phát triển của ngân hàng trung ương**

Các ngân hàng thương mại, dưới tác động của qui luật cạnh tranh đã dẫn đến tình trạng có một số ngân hàng có ưu thế đã giành được quyền phát hành “kỳ phiếu ngân hàng”. Từ đó các ngân hàng phát hành đã được phân định rõ với các ngân hàng thương mại khác. Các ngân hàng phát hành ít dần các nghiệp vụ vốn có của mình và chỉ tiến hành giao dịch với các ngân hàng thương mại, các tổ chức tín dụng khác bằng hình thức nhận tiền gửi và tiếp vốn cho các ngân hàng thương mại và các tổ chức tín dụng.

Các ngân hàng phát hành là công cụ mạnh mẽ của các trùm tư bản tài chính, có khả năng gây lũng đoạn cả về kinh tế lẫn chính trị. Vì vậy, NN đã từng bước can thiệp vào

tổ chức cũng như hoạt động của các ngân hàng này. Nhưng các ngân hàng phát hành lúc này vẫn là các ngân hàng của tư nhân.

Sau cuộc khủng hoảng kinh tế tài chính vào năm 1929 – 1933 và sau cuộc chiến tranh thế giới 2, người ta nhìn thấy vai trò to lớn của ngân hàng phát hành nên tất cả các nước thực hiện quốc hữu hóa các ngân hàng, bằng cách NN bỏ tiền ra mua lại toàn bộ cổ phiếu của ngân hàng phát hành. Quốc hữu hóa các ngân hàng phát hành là biện pháp tập trung toàn bộ quyền lực và quyền lợi to lớn vào tay của NN. NH phát hành lúc này có một tên gọi mới đó chính là NH Trung ương. NHTW vừa thực hiện chức năng độc quyền phát hành tiền, vừa thực hiện chức năng quản lý NN về mặt tiền tệ – tín dụng – ngân hàng.

Như vậy, về mặt bản chất, NHTW là ngân hàng phát hành, là nơi tập trung các quyền lực của nhiều NH vào một NH, là một bộ máy quyền lực to lớn có khả năng chi phối cả về mặt kinh tế và chính trị trong nước. NHTW dù được gọi với nhiều tên gọi khác nhau như: NH NN, NH quốc gia, NH dự trữ,... nhưng đều thể hiện là một trung tâm tài chính tiền tệ lớn của quốc gia, đóng vai trò rất to lớn trong hệ thống tín dụng của và NH ở các nước.

### **3.2 Hệ thống tổ chức của ngân hàng trung ương**

Là một định chế công cộng của Nhà nước, nhưng mối quan hệ của NHTW với chính phủ không hoàn toàn giống với các định chế công cộng khác của Nhà nước. Mối quan hệ này ở các nước khác nhau cũng không giống nhau. Tùy thuộc vào đặc điểm ra đời của NHTW, thể chế chính trị, nhu cầu của nền kinh tế cũng như truyền thống văn hoá của từng quốc gia mà NHTW có thể được tổ chức theo mô hình trực thuộc hay độc lập với chính phủ.

Mô hình NHTW trực thuộc chính phủ là mô hình trong đó NHTW nằm trong nội các chính phủ và chịu sự chi phối trực tiếp của chính phủ về nhân sự, về tài chính và đặc biệt về các quyết định liên quan đến việc xây dựng và thực hiện chính sách tiền tệ. Các nước áp dụng mô hình này phần lớn là các nước Đông Á (Hàn quốc, Đài loan, Singapore, Indonesia, Việt Nam ...) hoặc các nước thuộc khối XHCN trước đây.

Theo mô hình này, chính phủ có thể dễ dàng phối hợp chính sách tiền tệ của NHTW đồng bộ với các chính sách kinh tế vĩ mô khác nhằm đảm bảo mức độ và liều lượng tác động hiệu quả của tổng thể các chính sách đối với các mục tiêu vĩ mô trong thời kỳ. Mô hình này được xem là phù hợp với yêu cầu cần tập trung quyền lực để khai thác tiềm năng xây dựng kinh tế trong thời kỳ tiền phát triển.

Điểm hạn chế chủ yếu của mô hình là NHTW sẽ mất đi sự chủ động trong việc thực hiện chính sách tiền tệ. Sự phụ thuộc vào chính phủ có thể làm cho NHTW xa rời mục tiêu dài hạn của mình là ổn định giá trị tiền tệ, góp phần tăng trưởng kinh tế. Tuy nhiên, sự lớn mạnh nhanh chóng của các nước thuộc nhóm NIEs như Singapore, Hàn quốc, Đài loan... nơi NHTW là một bộ phận trong guồng máy chính phủ là một bằng chứng có sức thuyết phục về sự phù hợp của mô hình tổ chức này đối với truyền thống văn hoá Á Đông.

Mô hình NHTW độc lập với chính phủ là mô hình trong đó NHTW không chịu sự chỉ đạo của chính phủ mà là quốc hội. Quan hệ giữa NHTW và chính phủ là quan hệ hợp tác

### 3.3 Chức năng của ngân hàng trung ương

+Phát hành tiền và điều tiết lưu thông tiền tệ

Đây là chức năng cơ bản và quan trọng nhất của NHTW. Thực hiện chức năng này có ảnh hưởng đến tình hình lưu thông tiền tệ của quốc gia, do đó có thể ảnh hưởng đến mọi mặt hoạt động của đời sống kinh tế – xã hội.

Việc phát hành tiền được tập trung tuyệt đối vào NHTW theo chế độ NN nắm độc quyền phát hành tiền. Trong luật NHNN có ghi rõ: “NHNN là cơ quan duy nhất phát hành tiền của nước Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa VN bao gồm tiền giấy và tiền kim loại”.

Ngoài việc phát hành tiền để đảm bảo cho sự vận động của hàng hóa thì NHTW còn có thể phát hành tiền để cho ngân sách vay, tham gia bình ổn thị trường hối đoái,...Do việc phát hành tiền có ảnh hưởng rộng lớn đến lưu thông tiền tệ của đất nước, nên đòi hỏi công việc phát hành phải tuân theo những nguyên tắc nhất định. Đồng thời việc phát hành tiền phải đi đôi với việc điều tiết lưu thông tiền tệ, nhằm đảm bảo cung ứng một khối lượng tiền phù hợp với nhu cầu của nền kinh tế (khối lượng tiền vừa đảm bảo cung ứng đủ phương tiện lưu thông vừa không gây ra lạm phát).

+NHTW là ngân hàng của ngân hàng

Chức năng này được thể hiện ở chỗ đối tượng giao dịch chủ yếu của NHTW là các ngân hàng thương mại và các tổ chức tín dụng khác trong nền kinh tế. Cụ thể:

NHTW nhận tiền gửi và bảo quản tiền tệ cho các ngân hàng thương mại và các tổ chức tín dụng: các ngân hàng thương mại và các tổ chức tín dụng sẽ không sử dụng hết nguồn vốn của mình để cho vay mà sẽ giữ lại một khoản nhất định để đảm bảo khả năng thanh toán. Khoản tiền này được gửi cho NHTW bảo quản.

NHTW cấp tín dụng cho các ngân hàng thương mại và các tổ chức tín dụng. Hoạt động này của NHTW nhằm đảm bảo cung ứng cho nền kinh tế có đủ phương tiện thanh toán trên cơ sở thực hiện các chính sách tiền tệ. Trong trường hợp này, NHTW đóng vai trò là người chủ nợ và là người cho vay cuối cùng, do đó nghiệp vụ cấp tín dụng của NHTW cho các ngân hàng thương mại có ý nghĩa quyết định đối với hoạt động tín dụng của cả nền kinh tế.

Với việc nhận tiền gửi và cấp tín dụng cho các ngân hàng thương mại, NHTW đã trở thành trung tâm tín dụng của cả nền kinh tế, trung tâm thanh toán giữa các ngân hàng thương mại. Với tư cách đó, NHTW đứng ra tổ chức thanh toán bù trừ hay thanh toán từng lần giữa các ngân hàng thương mại. Nhờ hoạt động thanh toán này của NHTW mà quá trình chu chuyển thanh toán của nền kinh tế mới phát triển thuận lợi.

+NHTW là ngân hàng của Nhà nước

Chức năng này được thể hiện thông qua một số điểm:

- Thuộc sở hữu của NN
- Ban hành các văn bản pháp qui về tín dụng, tiền tệ, ngoại hối, ngân hàng và thực hiện kiểm tra công tác thi hành các văn bản này.
- Mở tài khoản và giao dịch với kho bạc NN
- Làm đại lý cho kho bạc NN
- Tổ chức thanh toán giữa kho bạc và các ngân hàng
- Cung cấp tín dụng và tạm ứng cho ngân sách NN trong những trường hợp cần thiết.

Tóm lại, với tư cách là NH của NN, NHTW đảm nhiệm những công việc thuộc chức năng quản lý của NN, và thay mặt chính phủ làm đại diện tại các tổ chức tài chính tiền tệ quốc tế.

### **3.4 Vai trò của ngân hàng trung ương**

NHTW có vai trò rất quan trọng đối với tiến trình phát triển của nền kinh tế – xã hội. Vai trò đó của NHTW Việt Nam được thể hiện thông qua việc thực hiện các chức năng của mình ở những mặt sau:

- Xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế – xã hội.
- Xây dựng và tổ chức thực hiện chính sách tiền tệ quốc gia, xây dựng chiến lược phát triển hệ thống ngân hàng.
- Xây dựng các dự án luật, pháp lệnh về tiền tệ và hoạt động ngân hàng, ban hành các văn bản luật liên quan đến hoạt động tiền tệ và ngân hàng.
- Cấp, thu hồi giấy phép thành lập, giấy phép hoạt động ngân hàng của, các tổ chức tín dụng; quyết định giải thể, hợp, tách các tổ chức tín dụng.
- Thực hiện thanh tra, kiểm tra và xử lý vi phạm trong hoạt động ngân hàng.
- Thực hiện việc vay, trả nợ nước ngoài của các doanh nghiệp theo qui định của CP.
- Chủ trì lập, theo dõi việc thực hiện bảng cân cán thanh toán quốc tế, quản lý hoạt động ngoại hối, kinh doanh vàng.
- Tham gia ký kết các điều ước quốc tế về tiền tệ và hoạt động ngân hàng, đại diện cho CP tại các tổ chức tài chính, tiền tệ quốc tế khi được uỷ quyền.
- Tổ chức đào tạo, bồi dưỡng các nghiệp vụ ngân hàng; tổ chức nghiên cứu khoa học và công nghệ ngân hàng.
- Thực hiện nghiệp vụ phát hành, thu hồi và tiêu hủy tiền; tổ chức in, đúc và bảo quản việc chuyên tiền.
- Tổ chức cấp tín dụng và phương tiện thanh toán cho nền kinh tế.
- Kiểm soát và quản lý ngoại hối Nhà nước, kiểm soát ngoại hối của các tổ chức tín dụng.
- Tổ chức hệ thống thanh toán liên ngân hàng.
- Làm đại lý và thực hiện các nghiệp vụ ngân hàng cho kho bạc NN.

## **4. Ngân hàng thương mại**

### **4.1 Khái niệm**

Ngân hàng thương mại (ngân hàng trung gian) là tổ chức kinh doanh tiền tệ mà hoạt động chủ yếu và thường xuyên là nhận tiền gửi của khách hàng với trách nhiệm hoàn trả và sử dụng số tiền đó để cho vay, thực hiện nghiệp vụ chiết khấu và làm phương tiện thanh toán.

Hệ thống ngân hàng nước ta là hệ thống ngân hàng 2 cấp, trong đó NH nhà nước làm nhiệm vụ của NHTW, còn các ngân hàng thương mại và các tổ chức tín dụng khác hoạt động như là các ngân hàng trung gian thực hiện chức năng kinh doanh.

### **4.2 Phân loại**

\*Ngân hàng thương mại Quốc doanh (State owned Commercial bank)

-Là ngân hàng thương mại được mở bằng 100% từ nguồn vốn ngân sách nhà nước. Trong xu thế kinh tế hội nhập, để thu hút được nhiều nguồn vốn thì ngân hàng thương mại Quốc doanh ban hành nhiều hình thức tăng vốn như phát hành trái phiếu, cổ phần hóa ngân hàng.

-Một số ngân hàng Quốc doanh ở Việt Nam:

- + Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam (Bank for Agriculture and Rural Development)
- + Ngân hàng công thương Việt Nam (Industrial and commercial Bank of Viet Nam – ICBV-Vietinbank)
- + Ngân hàng đầu tư và phát triển Việt Nam (Bank for Investment and Development of Viet Nam – BIDV)
- + Ngân hàng ngoại thương Việt nam (Bank for Foreign Trade of Viet Nam – Vietcombank)
- \* Ngân hàng thương mại cổ phần (joint Stock Commercial bank)
  - Là ngân hàng thương mại được thành lập dưới sự góp vốn của hai hay nhiều cá nhân hoặc công ty theo cổ phần. Trong đó mỗi cá nhân hay công ty chỉ được sở hữu một số cổ phần hạn định theo qui định của ngân hàng nhà nước Việt nam.
  - Một số ngân hàng thương mại cổ phần là:
    - + Ngân hàng thương mại cổ phần Á Châu.
    - + Ngân hàng thương mại cổ phần Phương Đông.
    - + Ngân hàng thương mại cổ phần Đông Á.
    - + Ngân hàng thương mại cổ phần Quân đội.
- \* Ngân hàng liên doanh (thuộc loại hình tổ chức tín dụng liên doanh)
  - Là ngân hàng thương mại được thành lập bằng vốn giữa các ngân hàng với nhau, một bên là ngân hàng thương mại Việt nam và một bên khác là ngân hàng thương mại nước ngoài có trụ sở đặt tại Việt nam, hoạt động như những ngân hàng ở Việt Nam.

### 4.3 Chức năng

- Ngân hàng thương mại là trung gian tín dụng

Đây là chức năng đặc trưng của ngân hàng thương mại, nó có ý nghĩa quan trọng trong việc thúc đẩy sự phát triển của nền kinh tế. Thực hiện chức năng này, NHTM đã huy động nguồn vốn tạm thời nhàn rỗi của các tổ chức kinh tế, cơ quan, đoàn thể, tiền tiết kiệm của dân cư,... và sử dụng cho vay nguồn vốn này để đáp ứng nhu cầu vốn của nền kinh tế.

Khi thực hiện chức năng làm trung gian tín dụng, NHTM đã tiến hành điều hòa vốn từ nơi thừa đến nơi thiếu, kích thích quá trình luân chuyển vốn của toàn xã hội và thúc đẩy quá trình tái sản xuất của các doanh nghiệp.

- NHTM làm trung gian thanh toán và quản lý các phương tiện thanh toán

NHTM với tư cách là thủ quỹ của các doanh nghiệp đã tạo điều kiện để ngân hàng thực hiện các dịch vụ thanh toán theo sự uỷ nhiệm của khách hàng. Trong quá trình thanh toán ngân hàng đã sử dụng giấy bạc ngân hàng thay cho vàng, sau đó sử dụng các công cụ lưu thông tín dụng thay cho giấy bạc ngân hàng (séc, giấy chuyển ngân, thẻ thanh toán,...).

Khi khách hàng gửi tiền vào trong ngân hàng, họ sẽ được ngân hàng đảm bảo an toàn trong việc cất giữ tiền và thực hiện thu chi một cách nhanh chóng, tiện lợi, nhất là đối với các khoản thanh toán có giá trị lớn, cùng khắp địa phương, mà nếu tự khách hàng thực hiện sẽ tốn kém và khó khăn, vì thế đã tiết kiệm được cho xã hội rất nhiều về chi phí lưu thông.

- NHTM cung cấp các dịch vụ tài chính – ngân hàng

Trong quá trình thực hiện nghiệp vụ tín dụng và ngân quỹ ngân hàng có điều kiện thuận lợi về kho quỹ, thông tin quan hệ rộng rãi với các doanh nghiệp, nên có thể thực

hiện thêm một số dịch vụ khác kèm theo như: Tư vấn tài chính, đầu tư, giữ hộ giấy tờ, chứng khoán, làm đại lý phát hành cổ phiếu, trái phiếu cho các doanh nghiệp,... để được hưởng hoa hồng, sẽ vừa tiết kiệm được chi phí, vừa đạt hiệu quả cao.

#### ● NHTM “tạo ra tiền”

Quá trình tạo ra tiền của ngân hàng thương mại được thực hiện nhờ vào hoạt động tín dụng và nhờ vào việc các ngân hàng thương mại hoạt động trong cùng một hệ thống. Tiền ở đây chính là bút tệ. Bút tệ chỉ được tạo ra thông qua hoạt động tín dụng giữa các ngân hàng.

VD: NHTW đưa ra tỷ lệ dự trữ bắt buộc là 10%, NHTM A nhận được 100 triệu đồng từ một khách hàng.

### 4.4 Hoạt động của ngân hàng thương mại

#### 4.4.1 Các nghiệp vụ của ngân hàng thương mại:

##### \* Nghiệp vụ tạo vốn:

Là nghiệp vụ hình thành nên nguồn vốn hoạt động của ngân hàng, nằm bên Nguồn vốn trên bảng tổng kết tài sản của ngân hàng thương mại. Các nguồn vốn của ngân hàng bao gồm:

- Vốn tự có và quỹ ngân hàng: Vốn tự có là vốn điều lệ của ngân hàng, khi mới thành lập, mức vốn này phải lớn hơn mức vốn tối thiểu (vốn pháp định) do NN qui định. Quỹ ngân hàng là các quỹ được trích lập từ lợi nhuận ròng của ngân hàng.

Ngoài các quỹ được thành lập từ lợi nhuận thì ngân hàng còn có những quỹ khác như: Quỹ khấu hao tài sản cố định, quỹ khấu hao sửa chữa lớn,... Nguồn vốn tự có của ngân hàng chiếm tỷ trọng không lớn trong tổng nguồn vốn của ngân hàng, nhưng nó đóng vai trò quan trọng vì đó là cơ sở để tiến hành kinh doanh, tiến hành thu hút những nguồn vốn khác.

- Tiền gửi của khách hàng: Trước đây, người ta đem tiền, vàng vào ngân hàng gửi nhờ bảo quản dùm và yêu cầu phải được hoàn trả đủ và đúng những gì đã gửi vào. Về sau, họ không đòi hỏi phải được hoàn trả đúng nữa (chỉ cần đủ) và thời hạn gửi dài hơn, nên ngân hàng có thể đem lượng tiền, vàng gửi này đem cho vay để kiếm lời; những người gửi tiền bây giờ không những không phải trả tiền thuê giữ tiền mà còn được trả lãi từ số tiền gửi đó. Trong tổng nguồn vốn hoạt động, vốn tiền gửi là nguồn vốn chủ yếu của ngân hàng, nó chiếm tỷ trọng lớn nhất trong tổng nguồn vốn của NHTM.

- Nguồn vốn đi vay:

+ Vốn vay bằng hình thức phát hành kỳ phiếu, trái phiếu, chứng chỉ tiền gửi,... nhằm bổ sung nguồn vốn hoạt động của ngân hàng khi vốn tự có và vốn tiền gửi chưa đáp ứng đủ yêu cầu kinh doanh

+ Vốn vay của NHNN: khi NHNN cho vay, nhận chiết khấu, tái chiết khấu các giấy tờ có giá của NHTM.

+ Vay các NHTM và các tổ chức tín dụng khác: nhằm giải quyết vấn đề thiếu khả năng thanh toán tiền mặt tạm thời.

+ Vốn vay của các ngân hàng nước ngoài.

- Nguồn vốn tiếp nhận: Đây là những nguồn vốn mà NHTM được các tổ chức trong và ngoài nước, ngân sách NN uỷ thác cho vay trung và dài hạn thuộc kế hoạch xây dựng cơ bản, các chương trình và các dự án có mục tiêu định hướng trước trong sản xuất kinh doanh.

-Các nguồn vốn khác: các nguồn vốn phát sinh trong quá trình hoạt động của ngân hàng như: làm đại lý, dịch vụ thanh toán, làm trung gian thanh toán,....

\*Nghịệp vụ sử dụng vốn:

Là nghịệp vụ sử dụng các nguồn vốn đã hình thành của ngân hàng, chúng thuộc bên Tài sản của bảng tổng kết tài sản của NHTM. Bao gồm:

-Thiết lập dự trữ: Dự trữ nhằm duy trì khả năng thanh toán thường xuyên của khách hàng và bản thân ngân hàng. Trong nghịệp vụ này ngân hàng phải duy trì các khoản sau:

+Tiền mặt tại quỹ: ngân hàng phải để tại quỹ của mình một số tiền theo một tỷ lệ nhất định trên tiền gửi của khách hàng để đáp ứng nhu cầu thanh toán hoặc rút tiền mặt của khách hàng.

+ Tiền gửi tại NHNN: bao gồm 2 phần:

- Phần dự trữ bắt buộc theo qui định của NHNN để bảo đảm hoàn trả tiền gửi của khách hàng khi ngân hàng bị phá sản. NHTW thực thi chính sách giới hạn khối lượng tiền lưu hành trong thời kỳ lạm phát hoặc tăng thêm khối lượng tiền vào lưu thông, mở rộng mức cho vay của NHTM. Tỷ lệ dự trữ bắt buộc hiện nay qui định từ 0-15%.

- Phần còn lại dùng để giao hoán séc và thanh toán nợ với các tổ chức tín dụng và NHTM khác.

+Tiền gửi của NHTM tại các tổ chức tín dụng và các NHTM khác: Để đáp ứng nhu cầu thanh toán, chuyển tiền khác địa phương của khách hàng.

+Tiền đầu tư vào các chứng phiếu có giá.

-Nghịệp vụ tín dụng: nghịệp vụ này của NHTM sử dụng phần lớn nguồn vốn hoạt động của NH. Nghịệp vụ tín dụng bao gồm:

+Chiết khấu thương phiếu và các chứng từ có giá khác: Đây là việc ngân hàng sẽ mua lại những thương phiếu còn trong thời hạn của khách hàng.

+Nghịệp vụ tín dụng thế chấp: Đây là hình thức cho vay có đảm bảo bằng tài sản thế chấp của khách hàng.

+Nghịệp vụ tín dụng ứng trước vào tài khoản: Đây là thể thức cấp tín dụng mà ngân hàng đồng ý cho khách hàng sử dụng một mức tín dụng nhất định trong một khoản thời gian nhất định. Được thực hiện dưới 2 hình thức: Chuyển tất cả khoản vay vào tài khoản vãng lai của khách hàng, hoặc khách hàng sử dụng dần khoản vay bằng hình thức phát hành séc hoặc các công cụ thanh toán khác ngay trên tài khoản vãng lai.

+ Nghịệp vụ tín dụng thuê mua và tín dụng đầu tư:

- Tín dụng thuê mua: là hình thức ngân hàng mua tài sản để cho thuê đối với người có nhu cầu sử dụng. Hết thời hạn của hợp đồng, người thuê có thể gia hạn thuê tiếp hoặc có thể mua lại theo giá thoả thuận với ngân hàng.

- Tín dụng đầu tư: Thực chất đây là những khoản vay trung và dài hạn, ngân hàng tài trợ cho các doanh nghiệp, các dự án xây dựng cơ bản mới, cải tạo và mở rộng qui mô sản xuất kinh doanh,...

-Nghịệp vụ tín dụng tiêu dùng: đây là hình thức cho vay để mua hàng tiêu dùng.

-Nghịệp vụ đầu tư: trong nghịệp vụ này, ngân hàng thực hiện kinh doanh kiếm lãi như các doanh nghiệp như:

+ Đầu tư chứng khoán

+ Hùn vốn liên doanh.

Theo qui định, NHTM chỉ được phép sử dụng nguồn vốn tự có để thực hiện nghịệp vụ đầu tư.

\*Nghịệp vụ trung gian – nghịệp vụ kinh doanh:



Đây là những nghiệp vụ mà NHTM thực hiện theo sự uỷ nhiệm của khách hàng được hưởng hoa hồng như:

-Chuyển tiền.

-Thu hộ: Ngân hàng đứng ra thay mặt ngân hàng để thu các khoản kỳ phiếu đến hạn, chứng khoán, tiền bán hàng hóa,....

-Ủy thác: là nghiệp vụ ngân hàng thực hiện theo sự uỷ thác của khách hàng để quản lý hộ tài sản, chuyển gia tài, bảo quản chứng khoán, vật có giá trị, thực hiện thanh lý tài sản của các doanh nghiệp bị phá sản.

-Mua bán hộ: Theo sự uỷ nhiệm, ngân hàng đứng ra phát hành cổ phiếu, trái phiếu cho công ty, cho Nhà nước, hoặc mua ngoại tệ, đá quý,... cho khách hàng.

-Kinh doanh vàng, bạc đá quý để kiếm lời.

-Làm tư vấn về tiền tệ, tài chính như: Cung cấp thông tin, hướng dẫn chính sách tài chính tiền tệ, thương mại, lập dự án đầu tư tín dụng, uỷ thác đầu tư.

#### **4.4.2 Khả năng thanh toán của ngân hàng thương mại**

Khả năng này được hiểu như là năng lực trả tiền kịp thời đối với các khách hàng của mình. Bao gồm 2 khoản chính sau đây:

-Tiền mặt tại quỹ và tiền gửi tại tài khoản vãng lai của ngân hàng tại NHTW. Đây là năng lực thanh toán thường trực và nhanh nhất của ngân hàng để đáp ứng yêu cầu rút tiền của khách hàng.

- Các khoản cho vay dưới hình thức tín dụng không kỳ hạn, chiết khấu những loại giấy tờ có giá,... mà ngân hàng có thể thu nợ nhanh hoặc mang tái chiết khấu tại NHTW. Khả năng thanh toán của ngân hàng thương mại chịu ảnh hưởng của nhiều nhân tố như: tính chất của khoản tiền gửi (tiền gửi không kỳ hạn thì ngân hàng phải đảm bảo năng lực thanh toán thường trực hơn so với khoản tiền gửi có kỳ hạn), tình trạng bất ổn của nền kinh tế làm ảnh hưởng đến lòng tin của khách hàng đối với ngân hàng thương mại. Do đó, ngân hàng cần giải quyết tốt mối quan hệ giữa yêu cầu duy trì khả năng thanh toán và khả năng sinh lời của tiền vốn.

### **5. Thực hành/ Bài tập nhóm/ Thảo luận**

Câu 1: Xác định các yếu tố của chứng từ kế toán.

Câu 2: Phân loại chứng từ kế toán của đơn vị theo nội dung.

Câu 3: Lập các chứng từ kế toán: Phiếu thu, phiếu chi, phiếu nhập kho, phiếu xuất kho, hoá đơn giá trị gia tăng

# **CHƯƠNG 3.**

## **THANH TOÁN TRONG NỀN KINH TẾ THỊ TRƯỜNG**

**Mã chương: MH09 – 03**

### **Giới thiệu:**

- Giúp người học phân biệt được sự thanh toán bằng tiền mặt và không dùng tiền mặt.
- Nắm rõ các nghiệp vụ thanh toán trong nền kinh tế thị trường.

### **Mục tiêu:**

- Phân biệt được thanh toán bằng tiền mặt và thanh toán không dùng tiền mặt.
- Phân tích được bản chất và nguyên tắc thanh toán không dùng tiền mặt.
- Phân tích và thực hiện được các nghiệp vụ liên quan đến các hình thức thanh toán không dùng tiền mặt.

## **1. Thanh toán tiền mặt trong nền kinh tế thị trường**

### **1.1 Khái niệm và nội dung thanh toán dùng tiền mặt**

#### **1.1.1 Khái niệm:**

Là sự vận động trong lưu thông từ người này sang người khác.

#### **1.1.2 Nội dung:**

Chủ yếu phục vụ cho các mối quan hệ kinh tế giữa các tầng lớp nhân dân, giữa NN, các xí nghiệp, tổ chức kinh tế với nhân dân lao động. Việc thanh toán bằng tiền mặt nói chung phục vụ cho quan hệ giao dịch nhỏ lẻ, không có điều kiện qua NH.

### **1.2 Ưu nhược điểm của thanh toán dùng tiền mặt**

- Ưu điểm: nhanh gọn, dùng trong mua bán trao đổi nhỏ lẻ,
- Nhược điểm: Số lượng tiền mang theo rất lớn, phức tạp, ít an toàn.

## **2. Thanh toán không dùng tiền mặt:**

### **2.1 Khái niệm:**

Là tổng hợp các khoản thanh toán tiền tệ giữa các đơn vị, được thực hiện bằng cách trích chuyển tiền trên tài khoản hoặc bù trừ lẫn nhau thông qua NH mà không trực tiếp sử dụng tiền mặt trong thanh toán.

### **2.2 Bản chất của thanh toán không dùng tiền mặt:**

Thanh toán không dùng tiền mặt là phương pháp sử dụng tiền tệ hợp lý nhất và là công cụ quan trọng để thực hiện công tác quản lý kinh tế. Nhưng phải thấy rằng, việc làm đó có phát huy được tác dụng tốt hay không cũng phải trên cơ sở tổ chức tốt.

### **2.3 Các nguyên tắc thanh toán không dùng tiền mặt**

a.Đối tượng áp dụng: Có 2 nhóm đối tượng

Thứ nhất: Các tổ chức cung ứng dịch vụ bao gồm:

-Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (NHNNVN): Là người tổ chức thanh toán qua NH bằng việc ban hành qui chế thanh toán, vừa là người cung ứng dịch vụ thanh toán nhưng ở cấp độ cao hơn.

-Các NHTM: Là người cung ứng các dịch vụ thanh toán một cách mặc nhiên, phù hợp với chức năng nhiệm vụ.

-Các tổ chức tín dụng phi NH (công ty tài chính, công ty cho thuê tài chính): Đối tượng này chỉ được cung ứng dịch vụ thanh toán khi NHNN cho phép.

-Các tổ chức khác không phải là tổ chức tín dụng nếu được NHNN cho phép làm dịch vụ thanh toán như: (công ty kiều hối, bàn thu đổi ngoại tệ).

Thứ hai: Người được cung ứng dịch vụ thanh toán (khách hàng nói chung) còn gọi là người sử dụng dịch vụ thanh toán gồm có:

Các tổ chức (các pháp nhân): như tổng công ty, công ty, các tổ chức kinh tế tập thể, cá thể, các tổ chức đoàn thể....

-Cá nhân (các thể nhân) đều có quyền sử dụng dịch vụ thanh toán qua NH.

b.Phạm vi áp dụng: Nếu phân chia theo lãnh thổ gồm có:

-Thanh toán quốc nội: Thanh toán trong phạm vi một nước – tất cả các NHTM, các tổ chức tín dụng được phép đều có thể cung ứng dịch vụ thanh toán.

-Thanh toán quốc tế: Thanh toán vượt ra khỏi biên giới quốc gia – chỉ có những NHTM nào có đủ điều kiện về mạng lưới, cơ sở kỹ thuật, đội ngũ chuyên môn, được NHNN cấp giấy phép hoạt động ngoại hối mới được thực hiện dịch vụ này.

c.Qui định về việc mở và sử dụng TK thanh toán:

-Tất cả các doanh nghiệp, tổ chức đoàn thể, đơn vị vũ trang, công dân VN...(gọi chung là các tổ chức và cá nhân) được phép lựa chọn ngân hàng để mở tài khoản thanh toán. Việc mở tài khoản thanh toán và thực hiện thanh toán phải phù hợp với qui định của pháp luật Việt Nam.

- Loại tài khoản, tính chất tài khoản, điều kiện thủ tục mở, sử dụng tài khoản thanh toán do NHTM và các tổ chức cung ứng dịch vụ qui định, phù hợp với qui định của NHNN và pháp luật hiện hành.

- Tất cả các chủ tài khoản phải đảm bảo có đủ tiền trên tài khoản tại thời điểm thanh toán để chi trả theo lệnh của chủ tài khoản, hoặc theo thỏa thuận giữa chủ tài khoản với ngân hàng.

- Các giao dịch thanh toán có liên quan đến ngoại hối đều phải tuân thủ các qui định hiện hành về quản lý ngoại hối của VN.

d.Qui định về lệnh thanh toán và chứng từ thanh toán

-Lệnh thanh toán là lệnh của các tổ chức, cá nhân sử dụng dịch vụ thanh toán đối với các tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán (NHNN, NHTM...) dưới các hình thức khác nhau.

-Chứng từ thanh toán là văn bản chứng từ bằng giấy, hoặc chứng từ điện tử để chứng minh và lưu giữ lệnh thanh toán của người sử dụng dịch vụ thanh toán.

## **2.4 Ý nghĩa của việc thanh toán không dùng tiền mặt**

a.Thanh toán qua ngân hàng:

Là quan hệ thanh toán được thực hiện và được tiến hành bằng cách trích chuyển từ tài khoản đơn vị này sang tài khoản đơn vị khác hoặc bù trừ lẫn nhau giữa các đơn vị tham gia thanh toán qua ngân hàng. Ngân hàng là người cung ứng dịch vụ thanh toán.

Thanh toán qua NH có 3 đặc điểm:

\*Thứ nhất: Sự vận động của tiền tệ độc lập so với vận động của vật tư hàng hóa cả về thời gian và không gian, thông thường sự vận động của tiền trong thanh toán và sự vận động của vật tư hàng hóa là không có sự ăn khớp nhau.

Đây là điểm nổi bật nhất trong thanh toán không dùng tiền mặt cần được nhận thức một cách đúng đắn.

\*Thứ hai: Thanh toán qua ngân hàng, vật môi giới (tiền mặt) không xuất hiện như thanh toán bằng tiền mặt.

Điểm riêng của thanh toán qua ngân hàng, mỗi bên tham gia thanh toán nhất định phải mở tài khoản tại ngân hàng và phải có tiền trên tài khoản đó. Nếu không thì việc thanh toán sẽ không thể tiến hành.

\*Thứ ba: Trong thanh toán qua ngân hàng, vai trò của người tổ chức và thực hiện các khoản thanh toán, kể cả NHTW và NHTM đều có vai trò to lớn trong việc phát triển hệ thống thanh toán của một quốc gia.

Ngoài hai hay nhiều đơn vị mua bán tham gia trong thanh toán, Ngân hàng được xem như người “thứ ba” không thể thiếu trong thanh toán chuyển khoản. Chỉ có ngân hàng – người quản lý tài khoản tiền gửi của các đơn vị, mới được phép trích chuyển tài khoản của các đơn vị coi như một loại nghiệp vụ đặc biệt của ngân hàng. Với nghiệp vụ đặc biệt như vậy, ngân hàng trở thành “phòng thanh toán” cho xã hội – trong trường hợp đó, có thể nói toàn bộ quá trình thanh toán được thực hiện thuận lợi hay không được quyết định bởi người thực hiện, mà trong đó ngân hàng là người đóng vai trò “kết thúc” quá trình thanh toán.

b. Tác dụng của thanh toán qua NH:

\*Trước hết nó trực tiếp thúc đẩy quá trình vận động của vật tư, hàng hóa trong nền kinh tế, thông qua đó mà các mối quan hệ kinh tế lớn sẽ được giải quyết, nhờ vậy mà quá trình sản xuất và lưu thông hàng hóa được tiến hành bình thường.

\*Nhờ tổ chức tốt công tác thanh toán, mà cho phép ngân hàng tập trung ngày càng nhiều các khoản vốn về tiền tệ trong nền kinh tế, làm tăng thêm nguồn vốn tín dụng để đầu tư vào các quá trình tái sản xuất mở rộng. Cũng chính nhờ đó, mà cho phép rút bớt một lượng tiền mặt trong lưu thông, tiết kiệm nhiều chi phí cho xã hội (chi phí in ấn, bảo quản, vận chuyển tiền) tạo điều kiện để làm tốt công tác quản lý tiền tệ.

\*Phải nói rằng ngân hàng với tư cách là một đơn vị kinh tế tài chính tổng hợp là một bộ máy của nền kinh tế, thông qua việc tổ chức thanh toán, để hạn chế những thiệt hại, khắc phục và ngăn chặn các hiện tượng tiêu cực có thể xảy ra trong sản xuất kinh doanh của các đơn vị.

### **3. Các hình thức thanh toán không dùng tiền mặt**

#### **3.1 Thanh toán bằng séc**

##### **3.1.1 Khái niệm về Séc:**

Là lệnh trả tiền của chủ tài khoản, được lập trên mẫu do NHNN qui định, yêu cầu đơn vị thanh toán trích một số tiền từ tài khoản tiền gửi của mình để trả cho người thụ hưởng có tên ghi trong séc, hoặc trả cho người cầm séc.

Như vậy, séc là một chi phiếu, lập trên mẫu in sẵn do chủ tài khoản phát hành giao trực tiếp cho người bán để thanh toán tiền vật tư, hàng hóa, chi phí, dịch vụ...

### **3.1.2 Những qui tắc chung trong thanh toán bằng séc:**

Tất cả các tờ séc điều do NHNN thiết kế mẫu thống nhất được in và ghi bằng tiếng Việt Nam (séc phục vụ khách nước ngoài có thể in thêm tiếng Anh dưới tiếng VN với cỡ chữ nhỏ hơn). Các tổ chức tín dụng, kho bạc nhà nước đăng ký mẫu séc với NHNN và chỉ được in séc tại nhà in ngân hàng. Ngân hàng, kho bạc nhà nước ... bán séc trắng cho khách hàng sử dụng, theo đúng mẫu séc đã được duyệt và chỉ bán cho khách hàng nào mở tài khoản tại đơn vị mình.

Người phát hành séc, là chủ tài khoản hoặc người được chủ tài khoản ủy quyền. Chỉ được phát hành séc trong phạm vi số dư tài khoản tiền gửi hoặc bảo chi, không vượt quá hạn mức thấu chi, nếu vi phạm sẽ bị phạt tiền, bị đình chỉ sử dụng séc hoặc bị chi tố theo pháp luật.

Séc phải được viết bằng thứ mực khó tẩy xóa, không dùng bút chì, không dùng mực đỏ. Các yếu tố trong séc phải ghi đầy đủ rõ ràng. Cầm sửa chữa, tẩy xóa trên tờ séc, các tờ séc viết hỏng cần gạch chéo, để nguyên không xé rời khỏi cuốn séc.

Khi phát hành séc cần được ghi số tiền bằng chữ và bằng số phải khớp nhau, nếu không khớp thì số tiền thanh toán nhỏ hơn sẽ được thanh toán, địa điểm và ngày ký phát hành séc phải ghi bằng chữ - năm phát hành ghi bằng số. Chữ cái đầu tiên của số tiền phải viết hoa và sát đầu dòng của dòng đầu tiên, không viết cách dòng, cách quãng...

Một tờ séc hợp lệ là một tờ séc ghi đầy đủ các yếu tố và nội dung qui định, có chữ ký và con dấu (nếu có).

### **3.2 Thanh toán bằng ủy nhiệm chi**

Khái niệm: Ủy nhiệm chi là lệnh chi do chủ tài khoản lập trên mẫu in sẵn để yêu cầu ngân hàng hoặc kho bạc nơi mình mở tài khoản, trích một số tiền nhất định từ tài khoản của mình để trả cho người thụ hưởng về tiền hàng hóa, dịch vụ hoặc chuyển vào tài khoản khác của chính mình.

Với cách sử dụng thuận tiện, đơn giản ủy nhiệm chi được dùng để thanh toán các khoản hàng hóa, dịch vụ hoặc chuyển tiền một cách rộng rãi và phổ biến trong cả nước không phân biệt trong cùng hệ thống hay khác hệ thống NH

### **3.3 Thanh toán bằng ủy nhiệm thu**

Khái niệm: Ủy nhiệm thu là một thể thức thanh toán được tiến hành trên cơ sở giấy ủy nhiệm thu và các chứng từ hóa đơn do người bán lập và chuyển đến ngân hàng yêu cầu thu hộ tiền từ người mua hàng hóa đã giao, dịch vụ cung ứng phù hợp với những điều kiện thanh toán đã ghi trong hợp đồng kinh tế.

Ủy nhiệm thu được áp dụng phổ biến trong mọi trường hợp với điều kiện 2 bên mua và bán thống nhất với nhau và phải thông báo bằng văn bản cho ngân hàng về việc áp dụng thể thức ủy nhiệm thu để ngân hàng làm căn cứ tổ chức thực hiện thanh toán.

### **3.4 Thanh toán bằng thư tín dụng**

Theo phương thức này, ngân hàng phục vụ người nhập khẩu (ngân hàng nước nhập khẩu) theo yêu cầu của người nhập khẩu sẽ lập và chuyển đến ngân hàng phục vụ người xuất khẩu (ngân hàng nước xuất khẩu) một văn bản cam kết trả tiền cho người xuất khẩu thông qua ngân hàng nước xuất khẩu, nếu người xuất khẩu thực hiện đúng các điều kiện qui định trong văn bản được gọi là thư tín dụng.

### **3.5 Thẻ thanh toán**

Thẻ tín dụng là một phương tiện thanh toán hiện đại và khá phổ biến hiện nay, đặc biệt nó được sử dụng khá rộng rãi và thường xuyên ở những nước có ngành công nghiệp ngân hàng phát triển.

Thẻ tín dụng hay thẻ thanh toán nói chung do một ngân hàng cấp cho khách hàng của mình sau khi ký quỹ hoặc được ngân hàng cấp tín dụng. Khách hàng có thể dùng thẻ này để trả tiền hàng hóa dịch vụ cho người bán, người cung cấp ở nước ngoài mà tại đó có ngân hàng chấp nhận thanh toán loại thẻ này theo thỏa thuận hoặc thỏa ước được ký kết giữa các ngân hàng.

### **4. Thực hành/ Bài tập nhóm/ Thảo luận**

Câu 1: Xác định nội dung, kết cấu của từng loại tài khoản

Câu 2: Định khoản kế toán

Câu 3: Phản ánh vào sơ đồ chữ T, cộng số phát sinh, tính số dư cuối tháng.

Câu 4: Lập Bảng đối chiếu số phát sinh.

Câu 5: Lập bảng chi tiết số phát sinh.

### **5. Kiểm tra**

## CHƯƠNG 4. NHỮNG VẤN ĐỀ CƠ BẢN VỀ TÀI CHÍNH

Mã chương: MH09-04

### Giới thiệu:

- Giúp người học nắm về các hệ thống tài chính và nguyên tắc hoạt động của nó.
- Hiểu về chức năng tài chính của Việt Nam trong nền kinh tế phát triển hiện nay.

### Mục tiêu

- Trình bày được những vấn đề cơ bản của tài chính.
- Mô tả được hệ thống tài chính của Việt Nam.
- Phân tích được chức năng và bản chất của tài chính.
- Phân tích được mối quan hệ giữa các khâu trong hệ thống tài chính.
- Vận dụng kiến thức vào học các môn chuyên môn nghề.
- Nghiêm túc khi nghiên cứu.

## 1. Tiền đề ra đời, tồn tại và phát triển của tài chính

### 1.1 Tiền đề sản xuất hàng hóa và tiền tệ

Lịch sử phát triển của tài chính cho thấy rằng, khi những hình thức tài chính đầu tiên xuất hiện theo sự xuất hiện của Nhà nước (thuế) thì đã có sự xuất hiện và tồn tại của sản xuất hàng hóa - tiền tệ, và hình thức tiền tệ đã được sử dụng trong lĩnh vực của các quan hệ tài chính như một tất yếu.

Trong chế độ chiếm hữu nô lệ, thuế bằng tiền đã được áp dụng (như thuế quan, thuế gián thu, thuế chợ, thuế tài sản...). Trong chế độ phong kiến, theo với sự mở rộng các quan hệ thị trường, sản xuất hàng hóa và tiền tệ, lĩnh vực của các quan hệ thuế bằng tiền đã mở rộng và tiến hành thường xuyên hơn (như thuế đất, thuế gián thu với vật phẩm tiêu dùng, thuế hộ gia đình...), tín dụng Nhà nước cũng bắt đầu phát triển.

Với sự phát triển vượt bậc của kinh tế hàng hóa - tiền tệ thu nhập bằng tiền qua thuế và công trái đã trở thành nguồn thu chủ yếu của Nhà nước. Theo với thu nhập bằng tiền, chi tiêu bằng tiền đã làm phong phú các hình thức chi tiêu và linh hoạt trong khi sử dụng vốn. Chính trong thời kỳ phát triển kinh tế tư bản, ngân sách Nhà nước - một loại quỹ tiền tệ tập trung đã được hình thành và ngày càng có tính hệ thống chặt chẽ, ngày càng đóng vai trò quan trọng phân phối của cải xã hội dưới hình thức giá trị.

Kinh tế hàng hoá tiền tệ càng phát triển, thì hình thức giá trị tiền tệ càng trở thành hình thức chủ yếu của thu nhập và chi tiêu của Nhà nước. Kinh tế hàng hóa - tiền tệ đã mở rộng lĩnh vực của các quan hệ tài chính. Nền kinh tế tư bản ra đời và phát triển, thì hình thức giá trị tiền tệ của các quan hệ tài chính đã là một yếu tố bản chất của tài chính.

Như vậy, sự tồn tại và phát triển của kinh tế hàng hóa - tiền tệ là một tiền đề khách quan quyết định sự ra đời và phát triển của tài chính.

### 1.2 Tiền đề nhà nước

Trong các hình thái xã hội có Nhà nước, tài chính đã từng tồn tại với tư cách là một công cụ trong tay Nhà nước để phân phối sản phẩm xã hội và thu nhập quốc dân, đảm bảo cho sự tồn tại và hoạt động của Nhà nước. Nhà nước đầu tiên trong xã hội loài người là Nhà nước chủ nô, cùng với sự xuất hiện và tồn tại của nó, những hình thức sớm của tài chính như thuế cũng bắt đầu xuất hiện.

Khi một hình thái xã hội mới thay thế một hình thái xã hội cũ, thì một nền tài chính mới ra đời phù hợp với hình thái Nhà nước mới. F. Ăngghen viết: “Để duy trì quyền lực công cộng đó, cần phải có những sự đóng góp của những người công dân của Nhà nước, đó là thuế má. Với những bước tiến của văn minh thì bản thân thuế má cũng không đủ nữa; Nhà nước còn phát hành hối phiếu vay nợ, tức là phát hành công trái”. Trong các chế độ xã hội phát triển, các Nhà nước với chức năng quản lý xã hội trong mọi lĩnh vực kinh tế, văn hoá, giáo dục, quốc phòng... đều tăng cường tài chính của mình.

Như vậy, có thể nói rằng trong điều kiện lịch sử nhất định khi có sự xuất hiện, tồn tại và hoạt động của Nhà nước thì có sự xuất hiện, tồn tại và hoạt động của tài chính.

## **2. Bản chất của tài chính**

### **2.1 Biểu hiện bên ngoài của tài chính**

Hiện tượng tài chính - sự vận động của các quỹ tiền tệ là biểu hiện bên ngoài của tài chính, bên trong - bản chất của nó là mối quan hệ giữa người chi trả và người thu nhận vốn tiền tệ, đây là mối quan hệ giữa hai chủ sở hữu - mối quan hệ xã hội.

a. Đặc điểm của quan hệ tài chính

Hiện tượng tài chính - sự vận động của các quỹ tiền tệ là biểu hiện bên ngoài của tài chính, bên trong - bản chất của nó là mối quan hệ giữa người chi trả và người thu nhận vốn tiền tệ, đây là mối quan hệ giữa hai chủ sở hữu - mối quan hệ xã hội.

Các quan hệ tài chính phát sinh về sự vận động của vốn tiền tệ - biểu hiện mặt giá trị của sản phẩm xã hội, là kết quả của hoạt động sản xuất thuộc lĩnh vực kinh tế. Vì vậy các quan hệ tài chính là các quan hệ kinh tế.

Các khoản thu chi của Ngân sách Nhà nước, các doanh nghiệp... biểu hiện vận động của vốn tiền tệ, đều thể hiện việc của cải xã hội được phân chia thành những bộ phận khác nhau, mỗi bộ phận được phân phối cho những chủ thể khác nhau, chứng tỏ tài chính là các quan hệ về phân phối sản phẩm.

Các hiện tượng tài chính thể hiện ra thành sự vận động của vốn tiền tệ, nhất là sự phân phối sản phẩm dưới hình thức tiền tệ, vì vậy quan hệ tài chính là các quan hệ phân phối của cải xã hội dưới hình thức tiền tệ.

Các quan hệ phân phối dưới hình thức tiền tệ thuộc về tài chính có những đặc điểm sau:

Thứ nhất: Các quan hệ phân phối đó luôn gắn liền với việc thực hiện những nhiệm vụ của Nhà nước và đáp ứng nhu cầu chung của xã hội.

Thứ hai: Các quan hệ phân phối luôn gắn liền với việc hình thành, phân phối và sử dụng các quỹ tiền tệ tập trung và không tập trung, được sử dụng trên phạm vi toàn xã hội hoặc trong từng doanh nghiệp, các tổ chức kinh tế và dân cư. Đây là đặc điểm đặc trưng của phân phối tài chính.

### **2.2 Nội dung kinh tế xã hội của tài chính:**

Các quan hệ tài chính phát sinh về sự vận động của vốn tiền tệ - biểu hiện mặt giá trị của sản phẩm xã hội, là kết quả của hoạt động sản xuất thuộc lĩnh vực kinh tế. Vì vậy, các quan hệ tài chính là các quan hệ kinh tế.

Các khoản thu chi của Ngân sách Nhà nước, các doanh nghiệp... biểu hiện vận động của vốn tiền tệ, đều thể hiện việc của cải xã hội được phân chia thành những bộ phận



khác nhau, mỗi bộ phận được phân phối cho những chủ thể khác nhau, chứng tỏ tài chính là các quan hệ về phân phối sản phẩm. Các hiện tượng tài chính thể hiện ra thành sự vận động của vốn tiền tệ, nhất là sự phân phối sản phẩm dưới hình thức tiền tệ, vì vậy quan hệ tài chính là các quan hệ phân phối của cải xã hội dưới hình thức tiền tệ. Các quan hệ phân phối dưới hình thức tiền tệ thuộc về tài chính có những đặc điểm sau:

Thứ nhất: Các quan hệ phân phối đó luôn gắn liền với việc thực hiện những nhiệm vụ của Nhà nước và đáp ứng nhu cầu chung của xã hội.

Thứ hai: Các quan hệ phân phối luôn gắn liền với việc hình thành, phân phối và sử dụng các quỹ tiền tệ tập trung và không tập trung, được sử dụng trên phạm vi toàn xã hội hoặc trong từng doanh nghiệp, các tổ chức kinh tế và dân cư. Đây là đặc điểm đặc trưng của phân phối tài chính.

\* Đặc điểm của các quỹ tiền tệ tài chính

Các quỹ tiền tệ trong quá trình hình thành và sử dụng có những đặc điểm cơ bản sau:

-Các quỹ tiền tệ luôn luôn biểu hiện quyền sở hữu của chủ sở hữu. Sự vận động của các quỹ tiền tệ có thể biểu hiện trong phạm vi một hình thức sở hữu hoặc nhiều hình thức sở hữu.

-Các quỹ tiền tệ bao giờ cũng thể hiện tính mục đích của tiền vốn. Đây là tiêu thức chính của các quỹ tiền tệ tài chính.

-Tất cả các quỹ tiền tệ điều vận động thường xuyên, tức là luôn luôn được sử dụng (chi tiêu) và bổ sung (thu vào).

-Các quỹ tiền tệ trong việc hình thành và sử dụng, điều thể hiện tính pháp lý và được thể thức hoá bằng các văn bản chính quy.

Như vậy các quỹ tiền tệ, trong sự vận động của chúng, là phản ánh thể hiện những quan hệ giữa con người với nhau trong phân phối của cải xã hội dưới hình thái tiền tệ.

Từ những điều phân tích trên, có thể khái quát về bản chất của tài chính như sau: Tài chính là một mặt của quan hệ phân phối biểu hiện dưới hình thái tiền tệ, được sử dụng để phân phối của cải xã hội, xây dựng và hình thành lên những quỹ tiền tệ tập trung và không tập trung, và sử dụng các quỹ tiền tệ đó nhằm bảo đảm cho quá trình tái sản xuất và nâng cao đời sống cho mọi thành viên trong xã hội.

Có thể nói tài chính là một phạm trù trừu tượng được khái quát từ sự vận động của tiền tệ gắn liền với hoạt động của con người.

### **3. Chức năng của tài chính**

Chức năng của tài chính là sự cụ thể hóa bản chất của tài chính, nó mở ra nội dung của tài chính và vạch rõ tác dụng xã hội của tài chính. Chức năng của tài chính là khả năng bên trong, biểu lộ tác dụng xã hội của nó và tác dụng đó chỉ có thể có được với sự tham gia nhất thiết của con người.

Tài chính vốn có hai chức năng cơ bản, chức năng phân phối tổng sản phẩm xã hội dưới dạng hình thái tiền tệ và chức năng giám đốc bằng tiền đối với toàn bộ hoạt động kinh tế xã hội (gọi tắt là chức năng giám đốc).

#### **3.1 Chức năng phân phối**

Phân phối của cải xã hội, trải qua quá trình phân phối lần đầu và nhiều lần phân phối lại.

-Phân phối lần đầu là phân phối tiến hành trong lĩnh vực sản xuất vật chất, hình thành nên quỹ bù đắp tư liệu sản xuất, những khoản thu nhập ban đầu cho người lao động và thu nhập thuần túy của xã hội (thu nhập thuần túy của các doanh nghiệp, tổ chức kinh tế, dân cư và thu nhập thuần túy tập trung của Nhà nước).

Trong các tổ chức kinh tế, sản phẩm làm ra sau khi tiêu thụ và thu được tiền, được tiến hành phân phối. Một phần được sử dụng để bù đắp vốn cố định và vốn lưu động đã tiêu hao. Một phần trả lương cho người lao động. Một phần nộp cho Nhà nước dưới hình thức các loại thuế. Một phần nộp quỹ bảo hiểm xã hội. Phần còn lại để hình thành nên các quỹ của doanh nghiệp, tổ chức kinh tế và phân chia lợi tức cho người góp vốn. Phân phối lần đầu, mới chỉ tạo ra những khoản thu nhập cơ bản, chưa thể đáp ứng nhu cầu của xã hội. Do đó phải trải qua quá trình phân phối lại.

Phân phối lại thu nhập là tiếp tục phân phối những phần thu nhập cơ bản được hình thành qua phân phối lần đầu, để đáp ứng nhu cầu tích lũy và tiêu dùng của toàn xã hội (các ngành không sản xuất: Quân đội, Giáo dục, Y tế...).

Mục đích của phân phối lại là:

Bổ sung thêm vào Ngân sách Nhà nước để đáp ứng nhu cầu chi tiêu cho toàn xã hội.

Tạo ra nguồn thu nhập cho các lĩnh vực không sản xuất vật chất và những người làm việc trong các lĩnh vực đó.

Điều hòa thu nhập giữa các ngành, giữa các doanh nghiệp và các tổ chức kinh tế, các tầng lớp dân cư.

Điều tiết các hoạt động kinh tế trên phạm vi vĩ mô.

Phân phối lại được tiến hành thông qua ba biện pháp: Biện pháp tài chính – tín dụng, biện pháp giá cả và hoạt động phục vụ. Trong đó, biện pháp tài chính – tín dụng giữ vai trò trung tâm.

### **3.2 Chức năng giám đốc**

Chức năng giám đốc của tài chính là chức năng mà nhờ vào đó việc kiểm tra bằng đồng tiền được thực hiện đối với quá trình phân phối của cải xã hội thành các quỹ tiền tệ và sử dụng chúng theo các mục đích đã định. Như vậy, đối tượng giám đốc của tài chính là quá trình phân phối của cải xã hội dưới hình thái tiền tệ - quá trình hình thành và sử dụng các quỹ tiền tệ tập trung và không tập trung theo các mục tiêu đã định.

Cùng với việc xác định đối tượng, cần thiết phải chỉ ra những đặc điểm của giám đốc tài chính.

-Thứ nhất: Giám đốc của tài chính là sự giám đốc bằng tiền thông qua sử dụng chức năng thước đo giá trị và chức năng phương tiện thanh toán của tiền tệ trong vận động của tiền vốn để tiến hành giám đốc.

-Thứ hai: Giám đốc bằng tiền của tài chính là sự giám đốc bằng tiền thông qua phân tích các chỉ tiêu tài chính – các chỉ tiêu phản ánh tổng hợp toàn bộ các hoạt động của xã hội và của các doanh nghiệp.

-Thứ ba: Giám đốc bằng tiền của tài chính còn được thực hiện đối với sự vận động của tài nguyên trong xã hội.

Thực hiện chức năng giám đốc, tài chính nhằm mục đích sau:

-Bảo đảm cho các cơ sở kinh tế cũng như toàn bộ nền kinh tế phát triển theo những mục tiêu định hướng của Nhà nước.

-Đảm bảo việc sử dụng các nguồn lực khan hiếm một cách có hiệu quả, tiết kiệm tới mức tối đa các yếu tố sản xuất trong xã hội.

-Bảo đảm sử dụng vốn đạt hiệu quả cao.

-Bảo đảm việc chấp hành pháp luật trong mọi hoạt động sản xuất kinh doanh. Nội dung Giám đốc tài chính, gồm có những nội dung chính sau:

-Giám đốc tài chính trong quá trình thành lập và thực hiện kế hoạch Ngân sách Nhà nước.

-Giám đốc tài chính trong các doanh nghiệp, các tổ chức kinh tế dựa trên cơ sở chế độ hạch toán kinh tế và hợp đồng kinh tế.

-Giám đốc tài chính trong quá trình cấp phát, cho vay và thanh toán vốn đầu tư xây dựng cơ bản.

Ngoài ra, Giám đốc tài chính còn được thực hiện trong các hộ kinh tế dân cư.

Giám đốc tài chính dù thực hiện ở đâu, cũng đều là sự giám đốc toàn diện mặt giá trị đối với quá trình hình thành phân phối và sử dụng các nguồn vốn trong quá trình hoạt động của từng khâu và trong toàn xã hội.

Hai chức năng của tài chính có mối quan hệ hữu cơ, bổ sung cho nhau, trong đó việc thực hiện chức năng phân phối là tiền đề để thực hiện chức năng giám đốc, và ngược lại việc thực hiện tốt chức năng giám đốc sẽ tạo điều kiện để thực hiện chức năng phân phối tốt hơn.

Trên cơ sở nhận thức được bản chất, chức năng của tài chính, hoạt động của tài chính mới phát huy được vai trò của nó trong nền kinh tế.

## **4. Hệ thống tài chính của Việt Nam**

### **4.1 Căn cứ để xác định các khâu tài chính của hệ thống tài chính**

Quá trình sản xuất xã hội, trải qua các khâu sản xuất – phân phối – trao đổi – tiêu dùng. Mục đích của sản xuất là để đáp ứng nhu cầu tiêu dùng, và cũng chính từ nhu cầu tiêu dùng mà sinh ra sản xuất sản phẩm. Quá trình sản xuất phải thông qua phân phối và trao đổi để đến người tiêu dùng.

Trong nền sản xuất hàng hóa - tiền tệ, quá trình phân phối được tiến hành như sau: Trước hết, người sản xuất có sản phẩm đem tiêu thụ trên thị trường và thu được khoản tiền nhất định - gọi là doanh thu tiêu thụ hay doanh thu bán hàng.

Doanh thu tiêu thụ là doanh thu bằng tiền, nên về phương diện sử dụng nó rất thuận tiện và linh hoạt, nó dễ phân chia, dễ vận chuyển trao đổi và dễ cất giữ.

Đối với nhà sản xuất, doanh thu bằng tiền sẽ giúp giải quyết tất cả các khoản chi phí cần thiết, như bù đắp tiêu hao nguyên liệu, khấu hao máy móc, trả lương cho công nhân, nộp thuế cho Chính phủ, trả lợi tức cho người có cổ phần... Sau khi chi trả, từng phần tiền doanh thu (khoản doanh nghiệp chi) sẽ thuộc về những người chủ sở hữu mới, và sẽ tiếp tục vận động thông qua các giao dịch trong đời sống kinh tế xã hội. Đó là quá trình phân phối lại của doanh thu.

Về phương tiện tài chính, toàn bộ quá trình phân phối trên đây gọi là phân phối tài chính, và khoản doanh thu bằng tiền của doanh nghiệp sản xuất chính là nguồn tài chính – giá trị của sản phẩm hàng hóa được chuyển hóa trong khi tiêu thụ. Điều cần nhấn mạnh là, chỉ tới khi hàng hóa được tiêu thụ, thì người sản xuất mới có được nguồn tài chính để trang trải các khoản chi phí cần thiết. Như vậy, nguồn tài chính chỉ bao gồm giá trị những sản phẩm hàng hoá đã tiêu thụ được.

Nguồn tài chính không chỉ giới hạn ở phần thu nhập quốc dân (V+m), mà nguồn tài chính tập hợp trong nó tất cả các yếu tố hình thành giá trị của sản phẩm hàng hóa đã được tiêu thụ.

Nguồn tài chính, sau khi xuất hiện ở các doanh nghiệp sản xuất chúng được di chuyển qua các luồng để tham gia vào những tụ điểm vốn khác nhau trong nền kinh tế.

\* Các luồng di chuyển vốn và các tụ điểm vốn

Chúng ta xem xét chu trình tài chính trong nền kinh tế để thấy rõ vai trò của các tụ điểm vốn và mối quan hệ giữa các tụ điểm đó.

+ Trước hết là tụ điểm tài chính doanh nghiệp. Chính ở đây nguồn tài chính xuất hiện và cũng chính ở đây thu hút trở về phần quan trọng các nguồn tài chính trong nền kinh tế.

Nguồn tài chính của doanh nghiệp – doanh thu do tiêu thụ sản phẩm được phân phối cho các tụ điểm vốn tiếp theo. Trước hết, một phần được sử dụng trực tiếp mua tư liệu sản xuất (TLSX) trên thị trường TLSX. Một phần trả công cho người lao động và chủ doanh nghiệp và lợi tức cổ phần cho người góp vốn, phần này kết hợp với tiền lương của công nhân viên và tài trợ của thân nhân ở nước ngoài hình thành tụ điểm vốn hộ gia đình. Một phần nộp thuế cho Nhà nước hình thành tụ điểm vốn Ngân sách Nhà nước. Một phần mua bảo hiểm của các tổ chức bảo hiểm hay gửi ở các tổ chức tín dụng hình thành tụ điểm vốn các tổ chức tài chính trung gian. Phần còn lại bổ sung vào các quỹ của doanh nghiệp và có thể tham gia khu vực tài chính quốc tế. Bên cạnh luồng phân phối ra, tài chính doanh nghiệp còn thu hút các nguồn vốn khác để bổ sung nguồn vốn của doanh nghiệp: Vay ngân hàng, phát hành cổ phiếu, liên doanh...

Quá trình phân phối các nguồn tài chính trên đây của tài chính doanh nghiệp làm nảy sinh hàng loạt các mối quan hệ tài chính, trong đó có những quan hệ sẽ tiếp tục phát triển, thay đổi ở các tụ điểm vốn tiếp theo có những quan hệ kết thúc và nguồn tài chính đi vào tiêu dùng cho sản xuất và phi sản xuất.

+ Thứ hai là tụ điểm vốn ngân sách nhà nước. Ngân sách nhà nước có vai trò là công cụ điều tiết vĩ mô nền kinh tế thị trường, và để thực hiện được vai trò đó ngân sách nhà nước phải có các nguồn vốn được động viên từ các khu vực kinh tế, từ dân cư và từ các nguồn tài chính nước ngoài.

Quá trình phân phối tài chính qua tụ điểm này như sau: Nguồn thu của ngân sách nhà nước được hình thành từ các thuế của các doanh nghiệp và dân cư và từ việc phát hành công trái, vay nợ và nhận viện trợ nước ngoài. Đồng thời ngân sách nhà nước sử dụng (phân phối) nguồn tài chính của mình thông qua các khoản chi tiêu thường xuyên và đầu tư phát triển của Chính phủ.

Hoạt động thu chi của ngân sách nhà nước làm nảy sinh các mối quan hệ giữa Nhà nước với các tổ chức kinh tế và dân cư, giữa Nhà nước với các tổ chức tài chính quốc tế. Mặt khác, chi ngân sách nhà nước làm tăng nguồn vốn tài chính ở các tụ điểm nhận vốn khác nhau.

+ Thứ ba là tụ điểm tài chính hộ gia đình.

Ở các nước kinh tế phát triển, nguồn tài chính này rất được chú trọng. Thực tế ở nước ta cũng cho thấy rằng: Tài chính gia đình là một tụ điểm vốn quan trọng.

Trong điều kiện thu nhập của đại bộ phận dân cư cao, rõ ràng đây là nguồn tài chính quan trọng. Việc khai thác nguồn này không chỉ đáp ứng nhu cầu đầu tư kinh tế, mà còn định hướng tích lũy và tiêu dùng. Nguồn tài chính dân cư được hình thành từ thu nhập của các thành viên trong gia đình, tiền thừa kế, tiền tài trợ từ nước ngoài. Nó sẽ

chi phí cho những mục đích khác nhau, kết quả sẽ ảnh hưởng trực tiếp tới quan hệ cung cầu trên thị trường và tình hình phát triển kinh tế xã hội của quốc gia.

Một phần vốn tài chính của hộ gia đình được phân phối cho tiêu dùng trực tiếp (ăn, mặc, giải trí, học hành, chữa bệnh...) ở thị trường vật phẩm tiêu dùng, một phần dành dự trữ cho tiêu dùng trong tương lai. Khoản dự trữ này, nếu được khai thác biến thành những nguồn vốn đầu tư cho sản xuất kinh doanh sẽ tăng cường tình hình tài chính cho các tụ điểm vốn khác.

+Thứ tư là tụ điểm vốn các tổ chức tài chính trung gian. Các tổ chức tài chính trung gian bao gồm: Các NHTM (Ngân hàng thương mại), các công ty bảo hiểm và các tổ chức tài chính trung gian khác chuyên làm nhiệm vụ môi giới để biến những nguồn tài chính tạm thời nhàn rỗi trong xã hội thành những nguồn vốn đầu tư phát triển kinh tế. Do hoạt động đa dạng và phong phú, các tổ chức tài chính có khả năng cạnh tranh với nhau và bổ sung cho nhau tạo nên nguồn tiềm năng to lớn cung cấp vốn cho các nguồn tài chính khác với nhiều hình thức phong phú. Chúng ta sẽ xem xét sâu hơn trong phần các tổ chức tài chính trung gian và thị trường tài chính.

+ Một tụ điểm khác của hoạt động tài chính, là hoạt động tài chính đối ngoại.

Hiện nay, tất cả các lĩnh vực hoạt động tài chính trong nước (ngân sách nhà nước, tài chính doanh nghiệp, các tổ chức tài chính trung gian, tài chính hộ gia đình) đều có quan hệ trực tiếp tới hoạt động tài chính đối ngoại.

Đứng trên góc độ vĩ mô, thì đây là mối quan hệ giữa tài chính quốc gia với tài chính quốc tế. Quan hệ này sẽ tạo được luồng di chuyển vốn từ bên ngoài để cung ứng vốn cho nền kinh tế. Trong điều kiện kinh tế mở, chúng ta nhận thức điều đó và vận dụng trong việc thu hút vốn đầu tư từ nước ngoài, để tăng cường nguồn lực cho nền kinh tế đất nước.

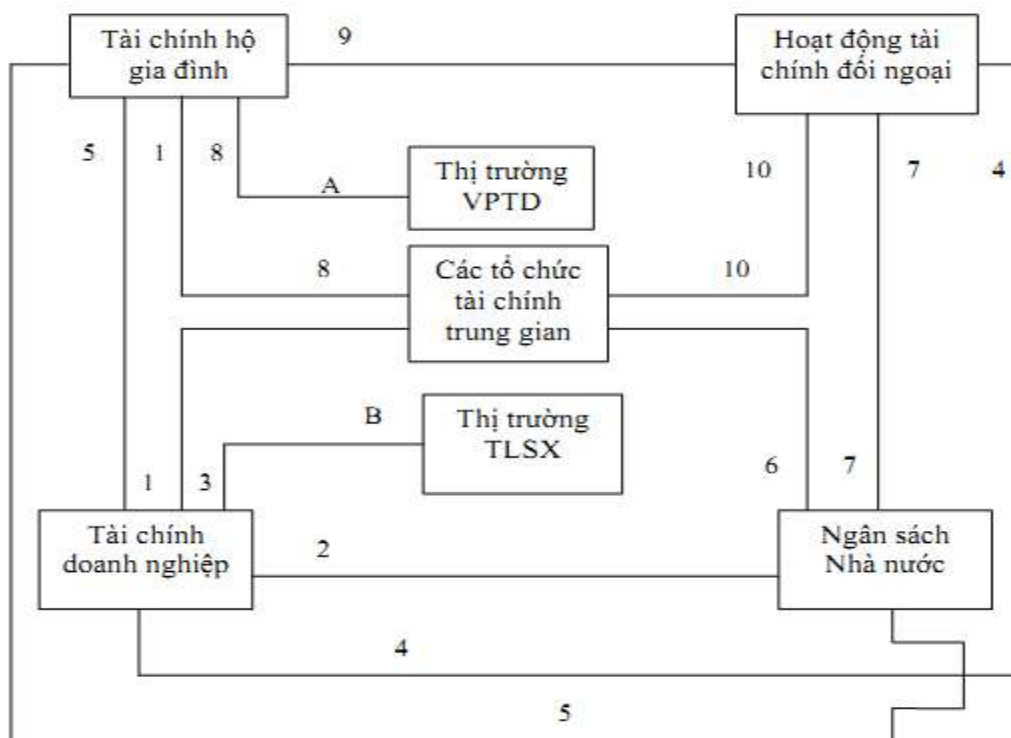
+Tài chính của các hội, đoàn thể cũng là một tụ điểm vốn quan trọng.

Hoạt động của các hội và đoàn thể, trước hết là dựa trên nguồn kinh phí đóng góp của hội viên. Ngân sách nhà nước cho hỗ trợ một phần. Chi tiêu của các hội cho nhiều mục đích tiêu dùng khác nhau, trong đó có một số hoạt động sản xuất kinh doanh, một mặt tạo ra nguồn tài chính, mặt khác chính nguồn tài chính của các tổ chức này cũng góp phần hỗ trợ cho các tụ điểm tài chính khác. Ngoài ra, nó còn tham gia vào nguồn vốn của các tổ chức tài chính trung gian (gửi tiền vào ngân hàng hoặc đầu tư khác).

## **4.2 Khái quát nhiệm vụ của các khâu tài chính**

Khi xem xét các tụ điểm và luồng tài chính, chúng ta thấy bắt đầu từ nguồn tài chính của các doanh nghiệp sản xuất, quá trình phân phối tài chính xảy ra theo các luồng khác nhau và các tụ điểm vốn khác nhau. Điểm kết thúc (chuyên hóa) của nguồn tài chính là việc sử dụng chúng cho mục đích tiêu dùng trên thị trường tư liệu sản xuất và thị trường vật phẩm tiêu dùng. Đó là quá trình phát sinh, phát triển, thay đổi của các quan hệ tài chính. Vai trò và vị trí của các tụ điểm vốn là các nhân tố quan trọng nhất trong quá trình vận động của các nguồn tài chính. Hơn nữa, giữa các nhân tố đó có mối liên hệ phụ thuộc lẫn nhau và chính sự kết hợp giữa chúng tạo thành một thể thống nhất. Đó chính là hệ thống tài chính.

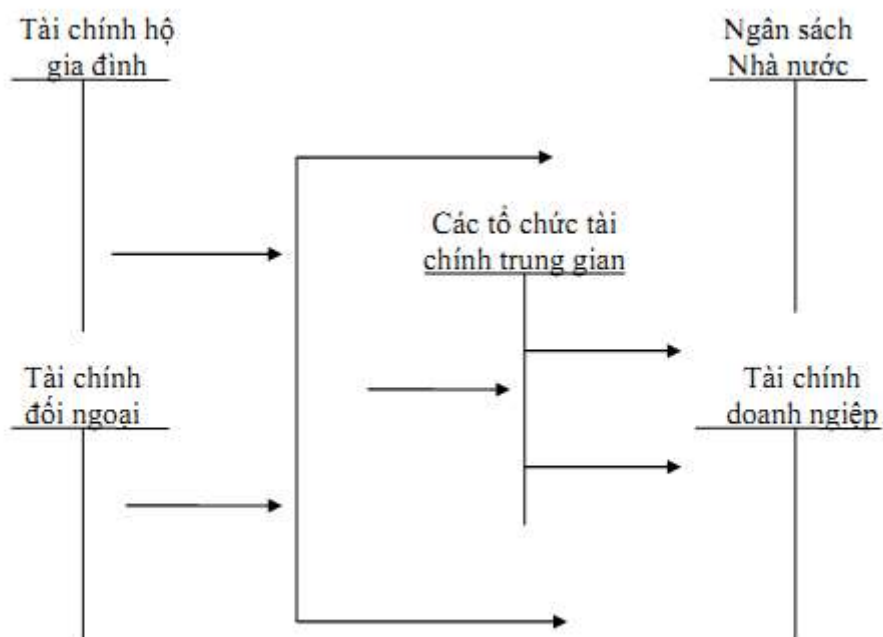
Chúng ta hãy xem xét mối quan hệ hữu cơ giữa các tụ điểm vốn trong hệ thống tài chính của nền kinh tế trong sơ đồ các nhân tố tài chính và chu trình phân phối tài chính (sơ đồ 1), sơ đồ về quan hệ cung ứng và thu hút các nguồn vốn tài chính (sơ đồ 2)



Sơ đồ 1 – Các nhân tố tài chính và chu trình phân phối tài chính.

**Từ sơ đồ trên cho chúng ta thấy các mối quan hệ hữu cơ sau:**

- (1) Quan hệ giữa tài chính doanh nghiệp với tài chính hộ gia đình.
- (2) Quan hệ giữa tài chính doanh nghiệp với ngân sách nhà nước.
- (3) Quan hệ giữa tài chính doanh nghiệp với tài chính tổ chức trung gian.
- (4) Quan hệ giữa tài chính doanh nghiệp với tài chính đối ngoại.
- (5) Quan hệ giữa tài chính hộ gia đình với tài chính đối ngoại.
- (6) Quan hệ giữa ngân sách nhà nước với tài chính tổ chức trung gian.
- (7) Quan hệ giữa ngân sách nhà nước với tài chính đối ngoại.
- (8) Quan hệ giữa tài chính hộ gia đình với tài chính tổ chức trung gian.
- (9) Quan hệ giữa tài chính hộ gia đình với tài chính đối ngoại.
- (10) Quan hệ giữa tài chính tổ chức trung gian với tài chính đối ngoại.
- (A) Quan hệ giữa tài chính hộ gia đình với thị trường VPTD
- (B) Quan hệ giữa tài chính doanh nghiệp với thị trường tư liệu sản xuất.



Sơ đồ 2 – Quan hệ cung ứng và thu hút các nguồn vốn tài chính.

Các sơ đồ trên cho thấy vai trò thu hút vốn và cung ứng vốn chính của các tụ điểm vốn hợp thành hệ thống tài chính là: Tài chính doanh nghiệp, ngân sách nhà nước, tài chính các tổ chức tài chính trung gian, tài chính hộ gia đình và tài chính đối ngoại. Các nguồn vốn tài chính sẽ kết thúc sự tồn tại của mình tại thị trường tư liệu sản xuất và thị trường vật phẩm tiêu dùng.

## 5. Thực hành/ Bài tập nhóm/ Thảo luận

Câu 1: Xác định các bước tính giá và quy tắc tính giá tài sản theo chế độ kế toán hiện hành.

Câu 2: Ghi chép các nghiệp vụ kinh tế phát sinh thuộc quá trình mua hàng.

Câu 3: Ghi chép các nghiệp vụ kinh tế phát sinh thuộc quá trình sản xuất.

CÂU 4: Ghi chép các nghiệp vụ kinh tế phát sinh thuộc quá trình bán hàng

## 6. Kiểm tra

## CHƯƠNG 5. NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Mã chương: MH09-05

### **Giới thiệu:**

-Giúp sinh viên hiểu thế nào là ngân sách Nhà nước và nó có tầm quan trọng như thế nào trong sự phát triển của kinh tế - xã hội

### **Mục tiêu:**

-Trình bày chính xác các vấn đề chung về ngân sách nhà nước

-Nhận biết được nội dung công tác tổ chức hệ thống ngân sách nhà nước và phân cấp quản lý ngân sách nhà nước

-Chứng minh được vai trò của ngân sách nhà nước trong quá trình phát triển kinh tế xã hội của các quốc gia.

-Phân tích được nội dung hoạt động chủ yếu của thu và chi ngân sách nhà nước

-Liên hệ nội dung thu, chi ngân sách ở Việt Nam.

-Vận dụng kiến thức về ngân sách nhà nước vào học các môn chuyên môn nghề.

-Nghiêm túc khi nghiên cứu.

-Nhận thức được tầm quan trọng của ngân sách nhà nước, từ đó thấy rõ trách nhiệm của mình và của doanh nghiệp trong việc thực hiện các nghĩa vụ đối với ngân sách

## **1. Những vấn đề chung về ngân sách Nhà nước**

### **1.1 Khái niệm ngân sách nhà nước:**

Ngân sách nhà nước là hệ thống các quan hệ kinh tế phát sinh trong quá trình phân phối các nguồn tài chính của xã hội để tạo lập và sử dụng quỹ tiền tệ tập trung của nhà nước nhằm thực hiện chức năng, nhiệm vụ của nhà nước.

### **1.2 Đặc điểm của ngân sách nhà nước:**

a. Có tính pháp lý cao: Các khoản thu chi của ngân sách nhà nước luôn gắn liền với địa vị pháp lý của nhà nước và quyền lực về kinh tế chính trị của nhà nước – khiến cho các khoản thu và chi của nhà nước luôn luôn được thực hiện và phải được tuân thủ nghiêm ngặt.

b. Hoạt động của ngân sách nhà nước là hoạt động gồm có hai mặt thu và chi: trong đó thu nguồn nhân sách và chi ngân sách đều có ý nghĩa lớn, nhưng thu ngân sách có vai trò quyết định, chi ngân sách không những góp phần thực hiện chức năng nhiệm vụ của nhà nước mà còn có ý nghĩa to lớn trong việc nâng cao nguồn thu của ngân sách nhà nước.

c. Hoạt động của ngân sách nhà nước nhằm phục vụ lợi ích chung của toàn bộ nền kinh tế xã hội vì sự tồn tại và phát triển của toàn bộ nền kinh tế xã hội

d. Ngân sách nhà nước bao gồm nhiều quỹ tiền tệ khác nhau được phân chia cho phù hợp với chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn của các cấp quản lý nhà nước, nhờ đó việc quản lý các nguồn thu và chi của ngân sách nhà nước sẽ có hiệu quả hơn.



### **1.3 Vai trò của ngân sách nhà nước:**

Trong nền kinh tế thị trường vai trò của Ngân sách nhà nước được thay đổi và trở nên hết sức quan trọng. Trong quản lý vĩ mô nền kinh tế quốc gia Ngân sách nhà nước có các vai trò như sau:

#### ***1.3.1 Vai trò huy động các nguồn Tài chính để đảm bảo nhu cầu chi tiêu của Nhà nước***

Vai trò này xuất phát từ bản chất kinh tế của Ngân sách nhà nước, để đảm bảo cho hoạt động của nhà nước trong các lĩnh vực chính trị, kinh tế, xã hội đòi hỏi phải có những nguồn tài chính nhất định. Những nguồn tài chính này được hình thành từ các khoản thu thuế và các khoản thu ngoài thuế. Đây là vai trò lịch sử của Ngân sách nhà nước mà trong bất kỳ chế độ xã hội nào, cơ chế kinh tế nào ngân sách nhà nước đều phải thực hiện.

#### ***1.3.2 Ngân sách Nhà nước là công cụ điều tiết thị trường, bình ổn giá cả và chống lạm phát***

Đặc điểm nổi bật của nền kinh tế thị trường là sự cạnh tranh giữa các nhà doanh nghiệp nhằm đạt được lợi nhuận tối đa, các yếu tố cơ bản của thị trường là cung cầu và giá cả thường xuyên tác động lẫn nhau và chi phối hoạt động của thị trường. Sự mất cân đối giữa cung và cầu sẽ làm cho giá cả tăng lên hoặc giảm đột biến và gây ra biến động trên thị trường, dẫn đến sự dịch chuyển vốn của các doanh nghiệp từ ngành này sang ngành khác, từ địa phương này sang địa phương khác.

Việc dịch chuyển vốn hàng loạt sẽ tác động tiêu cực đến cơ cấu kinh tế, nền kinh tế phát triển không cân đối. Do đó, để đảm bảo lợi ích cho nhà sản xuất cũng như người tiêu dùng nhà nước phải sử dụng ngân sách để can thiệp vào thị trường nhằm bình ổn giá cả thông qua công cụ thuế và các khoản chi từ ngân sách nhà nước dưới các hình thức tài trợ vốn, trợ giá và sử dụng các quỹ dự trữ hàng hóa và dự trữ tài chính. Đồng thời, trong quá trình điều tiết thị trường ngân sách nhà nước còn tác động đến thị trường tiền tệ và thị trường vốn thông qua việc sử dụng các công cụ tài chính như: phát hành trái phiếu chính phủ, thu hút viện trợ nước ngoài, tham gia mua bán chứng khoán trên thị trường vốn... qua đó góp phần kiểm soát lạm phát.

#### ***1.3.3 Ngân sách Nhà nước là công cụ định hướng phát triển sản xuất***

Để định hướng và thúc đẩy tăng trưởng kinh tế nhà nước sử dụng công cụ thuế và chi ngân sách. Bằng công cụ thuế một mặt tạo nguồn thu cho ngân sách, mặt khác nhà nước sử dụng thuế với các loại thuế, các mức thuế suất khác nhau sẽ góp phần kích thích sản xuất phát triển và hướng dẫn các nhà đầu tư bỏ vốn đầu tư vào những vùng những lĩnh vực cần thiết để hình thành cơ cấu kinh tế theo hướng đã định. Đồng thời, với các khoản chi phát triển kinh tế, đầu tư vào cơ sở hạ tầng, vào các ngành kinh tế mũi nhọn... nhà nước có thể tạo điều kiện và hướng dẫn các nguồn vốn đầu tư của xã hội vào những vùng, lĩnh vực cần thiết để hình thành cơ cấu kinh tế hợp lý.

#### ***1.3.4 Ngân sách Nhà nước là công cụ điều chỉnh thu nhập giữa các tầng lớp dân cư***

Nền kinh tế thị trường với những khuyết tật của nó sẽ dẫn đến sự phân hóa giàu nghèo giữa các tầng lớp dân cư, nhà nước phải có một chính sách phân phối lại thu nhập hợp lý nhằm giảm bớt khoảng cách chênh lệch về thu nhập trong dân cư.

Ngân sách nhà nước là công cụ tài chính hữu hiệu được nhà nước sử dụng để điều tiết thu nhập, với các sắc thuế như thuế thu nhập lũy tiến, thuế tiêu thụ đặc biệt ... một mặt tạo nguồn thu cho ngân sách mặt khác lại điều tiết một phần thu nhập của tầng lớp dân cư có thu nhập cao. Bên cạnh công cụ thuế, với các khoản chi của ngân sách nhà nước như chi trợ cấp, chi phúc lợi cho các chương trình phát triển xã hội: phòng chống dịch bệnh, phổ cập giáo dục tiểu học, dân số và kế hoạch hoá gia đình... là nguồn bổ sung thu nhập cho tầng lớp dân cư có thu nhập thấp.

Các vai trò trên của Ngân sách nhà nước cho thấy tính chất quan trọng của Ngân sách nhà nước, với các công cụ của nó có thể quản lý toàn diện và có hiệu quả đối với toàn bộ nền kinh tế.

## **2. Nội dung hoạt động chủ yếu của ngân sách nhà nước**

### **2.1 Thu ngân sách nhà nước**

#### **2.1.1 Khái niệm, đặc điểm thu ngân sách nhà nước**

-Khái niệm: Thu ngân sách nhà nước là việc Nhà nước dùng quyền lực của mình để tập trung một phần nguồn tài chính quốc gia hình thành quỹ ngân sách nhà nước nhằm thỏa mãn các nhu cầu của Nhà nước.

-Đặc điểm: Thu ngân sách nhà nước là tiền đề cần thiết để duy trì quyền lực chính trị và thực hiện các chức năng, nhiệm vụ của nhà nước. Mọi khoản thu của nhà nước đều được thể chế hóa bởi các chính sách, chế độ và pháp luật của nhà nước; Thu ngân sách nhà nước phải căn cứ vào tình hình hiện thực của nền kinh tế; biểu hiện ở các chỉ tiêu tổng sản phẩm quốc nội GDP, giá cả, thu nhập, lãi suất, v.v...

Thu ngân sách nhà nước được thực hiện theo nguyên tắc hoàn trả không trực tiếp là chủ yếu...

#### **2.1.2 Nội dung kinh tế của thu ngân sách nhà nước**

Thu trong cân đối ngân sách: gồm các khoản thu mang tính chất Thuế (Thuế, Phí, Lệ phí) và thu từ hoạt động kinh tế của nhà nước...

Thuế

- Phí và lệ phí
- Các khoản thu từ các hoạt động kinh tế của nhà nước, Các khoản thu này bao gồm:

Thu nhập từ vốn góp của nhà nước c vào các cơ sở kinh tế có vốn góp thuộc sở hữu nhà nước.

Tiền thu hồi vốn tại các cơ sở của nhà nước;

Thu hồi tiền cho vay của nhà nước.

- Thu từ hoạt động sự nghiệp
- Thu từ bán hoặc cho thuê tài nguyên, tài sản thuộc sở hữu nhà nước
- Thu từ phạt, tịch thu, tịch biên tài sản

#### **2.1.3 Các nhân tố ảnh hưởng đến thu ngân sách nhà nước**

\*Vai trò kích thích tăng trưởng kinh tế: Là vai trò không kém phần quan trọng bởi vì chính sách thuế ảnh hưởng trực tiếp đến thu nhập, giá cả, quan hệ cung cầu, cơ cấu đầu tư và đến sự phát triển hoặc suy thoái của một nền kinh tế.

Trong nền kinh tế thị trường nhà nước sử dụng công cụ thuế để điều tiết sản xuất và thị trường nhằm xác lập một cơ cấu kinh tế hợp lý; có những ngành kinh tế tác động đến sự tăng trưởng kinh tế (kinh tế công cộng) nhưng lại không được các nhà đầu tư thuộc

các thành phần kinh tế quan tâm vì lợi nhuận không cao, cần có sự đầu tư của nhà nước. Điều này đòi hỏi phải huy động thuế một tỷ lệ tương đối cao đối với một số ngành có điều kiện thuận lợi trong những thời kỳ nhất định và một tỷ lệ thuế tương đối thấp đối với những ngành kém thuận lợi nhằm tạo cơ sở hạ tầng cho nền kinh tế. Đồng thời, việc phân biệt thuế suất đối với từng loại sản phẩm, ngành hàng tự nó đã góp phần điều chỉnh giá cả, quan hệ cung cầu và hướng dẫn các nhà đầu tư bỏ vốn vào đầu tư những sản phẩm, ngành hàng theo đúng định hướng của nhà nước và việc ưu đãi thuế đối với một số mặt hàng, ngành nghề cũng góp phần kích thích tăng trưởng kinh tế.

Nhìn chung trong quá trình cải cách hệ thống thuế của nước ta nhà nước đã chú trọng xác lập đúng đắn mối quan hệ giữa các loại thuế, xác định hợp lý các đối tượng chịu thuế, thuế suất và chế độ miễn giảm cho nên hệ thống thuế hiện hành đã phát huy tác dụng trong việc khuyến khích đầu tư, phát triển những ngành sản xuất kinh doanh có lợi cho nền kinh tế, hướng dẫn sản xuất và tiêu dùng, thực hiện chính sách thu hút vốn đầu tư nước ngoài, bảo vệ và phát triển sản xuất hàng hóa trong nước và tạo điều kiện cho hàng hóa trong nước xâm nhập, cạnh tranh được với thị trường thế giới.

\*Vai trò điều tiết thu nhập, thực hiện công bằng xã hội: Trong nền kinh tế thị trường, nếu không có sự can thiệp của nhà nước, để thị trường tự điều chỉnh thì sự phân phối của cải và thu nhập sẽ mang tính tập trung rất cao tạo ra hai cực đối lập nhau: Một thiểu số người sẽ giàu có lên nhanh chóng, còn cuộc sống của đại bộ phận dân chúng ở mức thu nhập thấp. Thực tế, sự phát triển của một đất nước là kết quả nỗ lực của cả một cộng đồng, sẽ không công bằng nếu không chia xẻ thành quả phát triển kinh tế cho mọi người. Bởi vậy cần có sự can thiệp của nhà nước vào quá trình phân phối thu nhập, sự can thiệp này đặc biệt hiệu quả bằng cách sử dụng công cụ thuế. Với các sắc thuế như: Thuế giá trị gia tăng, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế thu nhập... theo hướng thuế đánh cao vào những hàng hóa dịch vụ cao cấp, người có thu nhập cao nhằm điều tiết bớt thu nhập của các doanh nghiệp, cá nhân có thu nhập cao. Đồng thời thuế đánh thấp vào những hàng hóa dịch vụ cần thiết cho đại bộ phận dân chúng. (Ví dụ: thuế tiêu thụ đặc biệt thuế suất 75% đối với rượu từ 40 độ trở lên, thuế suất 15% đối với rượu thuốc. Bia chai, bia hộp, bia tươi thuế suất 75% trong khi bia hơi thuế suất là 30% ...). Như vậy, việc qui định về đối tượng chịu thuế, thuế suất từng ngành hàng như trên bên ngoài như là một sự cưỡng chế nhưng bên trong nhằm điều chỉnh những quan hệ xã hội nhất định.

Mặt khác, những nhà doanh nghiệp cũng không thể suốt đời phục vụ cho mục đích tăng trưởng kinh tế nếu thu nhập của họ bị chia xẻ một cách vô lý. Đây là mâu thuẫn cơ bản trong nền kinh tế thị trường mà chính sách thuế của chính phủ phải giải quyết. Thực ra, vẫn có một mối quan hệ phụ thuộc đề tồn tại giữa nhà kinh doanh và người lao động. Tức là, có một giới hạn phân phối lại mà ở đó độ nhạy cảm về tăng trưởng bị hạn chế, các nhà kinh doanh sẵn sàng đóng góp một phần thu nhập cho xã hội mà không làm suy giảm sự tăng trưởng của họ. Chính sách thuế phải xác định được khung giới hạn đó thông qua phản ứng của doanh nghiệp đối với thuế suất từng loại thuế và có sự điều chỉnh cho phù hợp.

Thu lệ phí và phí

Lệ phí và phí là các khoản thu tuy chiếm tỷ trọng không lớn trong tổng nguồn thu của ngân sách nhà nước nhưng có ý nghĩa quan trọng vì nó liên quan đến tất cả các lĩnh vực của đời sống kinh tế xã hội.

Lệ phí: là khoản thu mang tính chất thuế vì nó vừa mang tính cưỡng bách được qui định trong những văn bản pháp luật của nhà nước nhưng đồng thời nó lại mang tính chất phục vụ cho người nộp lệ phí về việc nhà nước thực hiện một số thủ tục hành chính nào đó. Ví dụ: lệ phí trước bạ, lệ phí tòa án, lệ phí cấp giấy phép xây dựng, lệ phí cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, lệ phí công chứng...

Phí: Là khoản thu mang tính chất thuế, là khoản thu mang tính bù đắp một phần chi phí thường xuyên và không thường xuyên về các dịch vụ công cộng hoặc bù đắp chi phí cho các hoạt động duy trì, tu bổ các công trình kết cấu hạ tầng kinh tế xã hội phục vụ cho người nộp phí.

Phí có hai loại: Thứ nhất, các loại phí mang tính phổ biến do chính phủ qui định.

Thứ hai, các loại phí mang tính địa phương. Ví dụ: học phí, viện phí, phí giao thông, phí cầu đường....

Thu từ hoạt động kinh tế của nhà nước

Trong nền kinh tế thị trường nhà nước tham gia các hoạt động kinh tế bằng việc đầu tư vốn vào sản xuất kinh doanh dưới hình thức góp vốn vào các doanh nghiệp, công ty liên doanh, mua cổ phiếu của các công ty cổ phần. Số vốn đầu tư của nhà nước vào các hoạt động sản xuất kinh doanh nói trên sẽ sinh lời và lợi tức thu được sẽ phụ thuộc vào tỷ lệ góp vốn của nhà nước, hiệu quả sản xuất kinh doanh và cơ chế phân phối lợi nhuận của doanh nghiệp. Các khoản thu này phản ánh hoạt động kinh tế đa dạng của nhà nước, bao gồm:

-Thu từ việc bán tài sản thuộc sở hữu nhà nước trong quá trình cổ phần hóa doanh nghiệp quốc doanh.

-Thu từ việc bán tài sản của nhà nước đã cho các chủ thể trong xã hội thuê trước đây.

-Thu từ sử dụng vốn thuộc nguồn của ngân sách nhà nước.

-Thu từ việc bán lại các cơ sở kinh tế của nhà nước cho các thành phần kinh tế khác.

-Thu từ cho thuê hoặc bán tài nguyên thiên nhiên.

Thu bù đắp thiếu hụt của Ngân Sách

Trong quá trình điều hành ngân sách, các chính phủ thường có nhu cầu chi nhiều hơn số tiền thu được và việc cắt giảm các khoản chi rất là khó khăn vì liên quan đến các hoạt động y tế, giáo dục, văn hóa, xã hội .... Do đó, bắt buộc chính phủ phải tính tới các giải pháp để bù đắp sự thâm hụt của ngân sách nhà nước. Giải pháp thường được chính phủ sử dụng là vay thêm tiền để đáp ứng nhu cầu chi tiêu, bao gồm vay trong nước và vay nước ngoài:

Vay trong nước:

Vay nợ trong nước được chính phủ thực hiện dưới hình thức phát hành công trái. Công trái phiếu là chứng chỉ nhận nợ của nhà nước, là một loại chứng khoán hay trái khoán do nhà nước phát hành để vay dân cư, các tổ chức kinh tế - xã hội và ngân hàng. Ở Việt Nam chính phủ thường ủy nhiệm cho Kho Bạc nhà nước phát hành trái phiếu chính phủ dưới các hình thức:

-Tín phiếu kho bạc: Là trái phiếu chính phủ ngắn hạn, có thời hạn dưới một năm, được phát hành để huy động vốn nhằm giải quyết mất cân đối tạm thời của ngân sách nhà nước trong năm tài chính.

-Trái phiếu kho bạc: Là trái phiếu chính phủ trung và dài hạn, có thời hạn trên một năm được phát hành để huy động vốn nhằm giải quyết bội chi ngân sách nhà nước xuất phát từ yêu cầu đầu tư phát triển kinh tế.

-Trái phiếu công trình: Là trái phiếu chính phủ trung và dài hạn, có thời hạn trên một năm và được phát hành để huy động vốn cho các công trình xác định đã được ghi trong kế hoạch đầu tư của nhà nước.

Đối với Việt Nam, công trái là hình thức huy động vốn có hiệu quả, qua các đợt phát hành với chính sách lãi suất và thời hạn hoàn trả hợp lý đã huy động được nguồn vốn to lớn vào ngân sách nhà nước đáp ứng kịp thời nhu cầu chi tiêu của nhà nước góp phần chống lạm phát và ổn định nền kinh tế xã hội.

Viện trợ và vay nợ nước ngoài

Viện trợ nước ngoài: Bao gồm viện trợ không hoàn lại và viện trợ có hoàn lại với lãi suất thấp và thời hạn trả nợ dài hơn so với các khoản vay trên thị trường quốc tế. Viện trợ nước ngoài là nguồn vốn phát triển của các chính phủ, các tổ chức liên chính phủ, các tổ chức quốc tế cấp cho chính phủ một nước nhằm thực hiện các chương trình hợp tác phát triển kinh tế xã hội và hiện nay chủ yếu là nguồn vốn viện trợ phát triển chính thức (ODA). Nguồn viện trợ này được các tổ chức quốc tế chủ động phân bổ theo những tiêu chuẩn do Liên Hợp Quốc qui định đối với các loại quỹ chung hoặc do các tổ chức quốc tế chuyên ngành cấp đối với các loại quỹ ủy thác trên cơ sở các dự án xây dựng trước của nước nhận viện trợ.

Nhìn chung, viện trợ quốc tế là nguồn vốn quan trọng bổ sung cho nguồn vốn đang thiếu hụt trong nước, góp phần thúc đẩy nền kinh tế phát triển, vấn đề quan trọng ở đây là các nước nhận viện trợ cần có phương án sử dụng vốn viện trợ có hiệu quả.

Vay nợ nước ngoài: là những khoản cho vay của nước ngoài theo điều kiện thương mại và lãi suất thị trường.

Vay nước ngoài có thể thực hiện dưới các hình thức: phát hành trái phiếu bằng ngoại tệ mạnh ra nước ngoài, vay bằng hình thức tín dụng xuất khẩu (khi nhà nước mua hàng của nước ngoài nhưng được hoãn trả nợ trong một thời gian nhưng phải chịu lãi suất trên khoản nợ đó) và vay từ các ngân hàng thương mại nước ngoài.

Cũng giống như nguồn vốn viện trợ, vay nợ nước ngoài là nguồn vốn quan trọng để thúc đẩy tăng trưởng kinh tế. Điểm khác nhau là do vay theo điều kiện thương mại phải chịu lãi suất tương đối cao, vì vậy việc tính toán sử dụng nguồn vốn này cho có hiệu quả là hết sức cần thiết, khoản vay nợ này sẽ trở thành gánh nặng cho ngân sách.

#### **2.1.4 Nguyên tắc thiết lập hệ thống thu ngân sách Nhà nước**

Đầu tiên là nguyên tắc bất kiêm nhiệm giữa người ra quyết định thực hiện nghiệp vụ tài chính nhà nước và người chấp hành quyết định đó có nhiều ưu điểm và có thể thực hiện được. Bởi nguyên tắc này giúp hoàn thiện hơn về việc phân chia công việc giữa các ban ngành có liên quan, đồng thời tạo ra sự kiểm tra chéo giữa các bên có liên quan với nhau.

Hiện nay một số đơn vị trực thuộc nhà nước nhỏ không có kế toán đảm nhiệm riêng do vậy thông thường các đơn vị này thông qua Kho bạc Nhà nước, điều này hợp lý trên phương diện kiểm soát, thực hiện các nghiệp vụ tài chính nhà nước và phương diện về điều kiện vật chất để tổ chức hạch toán kế toán.

Ngoài ra, tổ chức trong hệ thống kế toán ngân sách nhà nước tốt cần có sự phân định rõ ràng về kế toán của các cơ quan hành chính và kế toán của các đơn vị sự nghiệp. Nguyên tắc bất kiêm nhiệm liên quan mật thiết đến tổ chức bộ máy kế toán nhà nước. Trong đó kế toán các đơn vị hành chính thuần túy vẫn có thể thực hiện theo nguyên tắc kế toán tập trung và nguyên tắc bất kiêm nhiệm nhưng đối với các đơn vị sự nghiệp,

việc tổ chức kế toán phân tán ở các đơn vị này sẽ ngày càng hình thành rõ nét cùng với xu thế phân cấp quản lý các dịch vụ công.

Cuối cùng là hai nguyên tắc: kế toán ngân sách theo phương pháp tiền mặt và kế toán tài sản theo phương pháp dồn tích cũng có vai trò trong việc hình thành nên một bộ máy ổn định, thống nhất.

### **2.1.5 Các giải pháp tăng thu ngân sách Nhà nước**

#### **Thu Thuế**

##### **Khái niệm về thuế**

Thuế là một khoản đóng góp bắt buộc cho nhà nước do luật pháp qui định đối với các pháp nhân và thể nhân thuộc đối tượng chịu thuế nhằm đáp ứng nhu cầu chi tiêu của nhà nước. Thuế là hình thức phân phối lại bộ phận nguồn tài chính của xã hội, không mang tính hoàn trả trực tiếp cho người nộp. Do đó, tại thời điểm nộp thuế, người nộp thuế không được hưởng bất kỳ một lợi ích nào mà xem như đó là trách nhiệm và nghĩa vụ đối với nhà nước. Như vậy, thuế mang tính cưỡng chế và được thiết lập theo nguyên tắc luật định.

Bằng quyền lực chính trị của mình, nhà nước đã ban hành các loại thuế để tạo lập nguồn thu cho Ngân sách nhà nước, các khoản thu này được bố trí sử dụng theo dự toán ngân sách nhà nước đã được phê duyệt cho tiêu dùng công cộng và đầu tư phát triển nhằm thực hiện chức năng, nhiệm vụ của nhà nước. Như vậy, thuế phản ánh các quá trình phân phối lại thu nhập trong xã hội, thể hiện các mối quan hệ tài chính giữa nhà nước và các chủ thể khác trong xã hội.

##### **Phân loại thuế**

Để phục vụ cho công tác nghiên cứu, đánh giá phân tích quá trình vận dụng và quản lý các loại thuế đòi hỏi phải phân loại thuế.

\*Phân loại thuế theo tính chất: Với cách phân loại này thuế được chia thành hai nhóm lớn:

-Nhóm thuế trực thu: là những loại thuế mà nhà nước thu trực tiếp vào các pháp nhân hay thể nhân khi có tài sản hoặc thu nhập được qui định nộp thuế. Đây là loại thuế mà người nộp thuế chính là người chịu thuế và họ không có khả năng thu hồi lại tiền thuế bằng cách chuyển gánh nặng thuế sang một người khác. Ví dụ như: Thuế thu nhập cá nhân, thuế nhà đất ...

-Nhóm thuế gián thu: là những loại thuế đánh vào giá trị hàng hóa khi nó lưu chuyển trên thị trường, là loại thuế mà người trực tiếp nộp thuế không phải là người chịu thuế, nó được cấu thành trong giá cả hàng hóa dịch vụ và người tiêu dùng là người chịu thuế. Người nộp thuế gián thu chẳng qua là nộp hộ người tiêu dùng.

Ví dụ như: V.A.T, thuế tiêu thụ đặc biệt...

Cách phân loại thuế theo tính chất cho thấy được vai trò của từng loại thuế trong phân phối và điều tiết thu nhập của các chủ thể trong xã hội, phản ánh mối tương quan giữa thuế trực thu và thuế gián thu trong tổng thu nhập về thuế của ngân sách nhà nước và có ý nghĩa trong việc hệ thống hóa một cách khoa học các sắc thuế phục vụ cho việc nghiên cứu và thiết kế các chính sách thuế.

\*Phân loại thuế theo đối tượng đánh thuế: Theo cách phân loại này hệ thống thuế được chia thành:

-Thuế đánh vào các hoạt động sản xuất kinh doanh. Ví dụ: thuế giá trị gia tăng (V.A.T)

-Thuế đánh vào sản phẩm. Ví dụ: Thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất nhập khẩu.

-Thuế đánh vào thu nhập. Ví dụ: Thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế thu nhập cá nhân.

-Thuế đánh vào tài sản. Ví dụ: thuế nhà đất, thuế trước bạ.

-Thuế đánh vào các tài sản thuộc sở hữu nhà nước. Ví dụ: thuế tài nguyên.

Việc phân loại thuế theo đối tượng như trên vừa phát huy tác dụng riêng của từng loại thuế, vừa hỗ trợ cho nhau để bảo đảm thực hiện chức năng toàn diện của cả hệ thống thuế.

Vai trò của thuế

Thuế không chỉ đơn thuần là một nguồn thu chủ yếu của ngân sách nhà nước mà thuế còn gắn liền với các vấn đề về sự tăng trưởng kinh tế, về sự công bằng trong phân phối và sự ổn định xã hội. Trong phạm vi nghiên cứu các vấn đề của tài chính và ngân sách nhà nước, chúng ta sẽ xem xét thuế với các vai trò cơ bản của nó là: Tạo nguồn thu cho ngân sách nhà nước, kích thích tăng trưởng kinh tế và điều chỉnh thu nhập.

\*Tạo nguồn thu cho ngân sách nhà nước: Là vai trò đầu tiên của thuế. Mỗi một loại thuế mà nhà nước ban hành đều nhằm vào mục đích là tạo nguồn thu cho ngân sách nhà nước. Trong nền kinh tế thị trường vai trò này của thuế càng nổi bật bởi thuế là nguồn thu chủ yếu của ngân sách nhà nước.

Vai trò tạo nguồn thu của thuế xuất phát từ yêu cầu và quyền lực của nhà nước đối với xã hội. Nhà nước với quyền lực chính trị có thể ban hành các loại thuế với các mức thuế suất tùy ý. Tuy nhiên, khi xét về mục đích lâu dài khi định ra các loại thuế, thuế suất, đối tượng chịu thuế chính phủ không chỉ đơn thuần thỏa mãn nhu cầu tăng thu của ngân sách nhà nước, mà phải thỏa mãn đồng thời yêu cầu tăng trưởng kinh tế và điều chỉnh thu nhập. Việc đáp ứng cả ba yêu cầu đó đòi hỏi chính phủ phải tính toán, cân nhắc kỹ lưỡng khi ban hành các loại thuế, bởi vì nguồn thu của thuế bắt nguồn từ thu nhập quốc dân, khả năng động viên của thuế phụ thuộc chủ yếu vào phát triển của sản xuất, hiệu quả của sản xuất.

Như vậy, tạo nguồn thu cho ngân sách nhà nước là vai trò cơ bản của thuế. Tuy nhiên để phát huy tốt vai trò này cần phải đặt thuế trong mối quan hệ với tăng trưởng kinh tế và thực hiện công bằng xã hội, bởi vì chính sự tăng trưởng kinh tế và thực hiện công bằng xã hội là cơ sở tồn tại và phát triển của thuế.

Thu Ngân sách nhà nước phản ánh các quan hệ kinh tế phát sinh trong quá trình nhà nước sử dụng quyền lực chính trị để phân phối các nguồn tài chính của xã hội dưới hình thức giá trị nhằm hình thành quỹ tiền tệ tập trung của nhà nước. Như vậy, thu ngân sách nhà nước bao gồm toàn bộ các khoản tiền được tập trung vào tay nhà nước để hình thành quỹ ngân sách nhà nước đáp ứng cho các nhu cầu chi tiêu của nhà nước. Thu ngân sách nhà nước bao gồm: Thu trong cân đối ngân sách và thu bù đắp thiếu hụt của ngân sách

## **2.2 Chi ngân sách nhà nước**

### **2.2.1 Khái niệm, đặc điểm của chi ngân sách nhà nước**

Chi ngân sách, một công cụ của chính sách tài chính quốc gia có tác động rất lớn đối với sự phát triển của nền kinh tế. Chi ngân sách bao gồm chi cho đầu tư phát triển (tích lũy), chi tiêu dùng thường xuyên và chi trả nợ gốc tiền chính phủ vay.

### **2.2.2 Nội dung kinh tế của chi ngân sách nhà nước**

#### **a. Chi đầu tư phát triển kinh tế**

Một trong các chức năng quan trọng của nhà nước là chức năng tổ chức kinh tế. Chức năng này trong cơ chế thị trường ở nước ta hiện nay được thể hiện bằng vai trò của nhà

nước trong quản lý và điều tiết vĩ mô nền kinh tế. Ngân sách nhà nước với các vai trò của nó được coi là một công cụ quan trọng trong việc thực hiện chức năng nói trên của nhà nước. Chi đầu tư phát triển là những khoản chi mang tính chất tích lũy phục vụ cho quá trình tái sản xuất mở rộng gắn với việc xây dựng cơ sở hạ tầng nhằm tạo ra môi trường và điều kiện thuận lợi cho việc bỏ vốn đầu tư của các doanh nghiệp vào các lĩnh vực cần thiết, phù hợp với mục tiêu của nền kinh tế. Nói khác đi, việc chi cho đầu tư phát triển của ngân sách nhà nước nhằm mục đích tạo ra một sự khởi động ban đầu, kích thích quá trình vận động các nguồn vốn trong xã hội để hướng tới sự tăng trưởng. Chi đầu tư phát triển được cấp phát chủ yếu từ ngân sách trung ương và một bộ phận đáng kể của ngân sách địa phương và bao gồm các khoản chi cơ bản sau đây:

b. Chi đầu tư xây dựng cơ bản:

Là khoản chi tài chính nhà nước được đầu tư cho các công trình thuộc kết cấu hạ tầng (cầu cống, bến cảng, sân bay, hệ thống thủy lợi, năng lượng, viễn thông...) các công trình kinh tế có tính chất chiến lược, các công trình và dự án phát triển văn hóa xã hội trọng điểm, phúc lợi công cộng nhằm hình thành thế cân đối cho nền kinh tế, tạo ra tiền đề kích thích quá trình vận động vốn của doanh nghiệp và tư nhân nhằm mục đích tăng trưởng kinh tế và nâng cao đời sống vật chất, tinh thần cho người dân.

Chi đầu tư xây dựng cơ bản có tầm quan trọng trong việc tạo ra cơ sở vật chất kỹ thuật cho nền kinh tế và xã hội, góp phần hình thành cơ cấu kinh tế hợp lý theo định hướng của nhà nước, tạo điều kiện thúc đẩy sản xuất phát triển và nâng cao năng suất lao động xã hội.

c. Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho doanh nghiệp nhà nước:

Là khoản chi gắn liền với sự can thiệp của nhà nước vào lĩnh vực kinh tế. Với khoản chi này một mặt nhà nước bảo đảm đầu tư vào một số lĩnh vực sản xuất kinh doanh cần thiết tạo điều kiện cho sự phát triển kinh tế xã hội, mặt khác nhằm hình thành một cơ cấu kinh tế hợp lý.

Trong nền kinh tế thị trường, các tổng công ty và doanh nghiệp nhà nước được hình thành và tồn tại trong các ngành, các lĩnh vực then chốt như: Khai thác tài nguyên thiên nhiên, năng lượng, các ngành công nghiệp cơ bản, an ninh quốc phòng, các ngành phục vụ lợi ích công cộng... Với sự hoạt động của loại hình doanh nghiệp nhà nước đòi hỏi ngân sách nhà nước phải cấp vốn đầu tư ban đầu và hỗ trợ vốn cho doanh nghiệp nhà nước, khoản chi này hình thành nên vốn cố định và vốn lưu động của doanh nghiệp nhà nước.

d. Chi góp vốn cổ phần, vốn liên doanh vào các doanh nghiệp thuộc các lĩnh vực cần thiết có sự tham gia của nhà nước:

Trong nền kinh tế thị trường ở Việt Nam các công ty cổ phần được hình thành thông qua quá trình cổ phần hóa doanh nghiệp quốc doanh hoặc thành lập mới. Các doanh nghiệp liên doanh được thành lập trên cơ sở liên doanh liên kết giữa các tổ chức kinh tế với nhau. Các doanh nghiệp này tham gia vào nhiều lĩnh vực hoạt động kinh tế kể cả ở những lĩnh vực có vị trí trọng yếu ảnh hưởng lớn đến nền kinh tế.

Trong điều kiện đó đòi hỏi nhà nước với vai trò quản lý và điều tiết vĩ mô nền kinh tế phải tham gia vào các lĩnh vực thiết yếu đó bằng việc mua cổ phần của các công ty hoặc góp vốn liên doanh theo một tỷ lệ nhất định, tùy theo tính chất quan trọng của từng lĩnh vực sản xuất kinh doanh đối với nền kinh tế, nhằm thực hiện hướng dẫn, kiểm soát hoặc khống chế hoạt động của các doanh nghiệp này đi theo hướng phát triển có lợi cho nền kinh tế.

e. Chi cho các quỹ hỗ trợ đầu tư quốc gia và các quỹ hỗ trợ phát triển:



Quỹ hỗ trợ đầu tư quốc gia và các quỹ hỗ trợ phát triển quốc gia là những tổ chức tài chính có tư cách pháp nhân, thực hiện chức năng huy động vốn và tiếp nhận các nguồn vốn từ ngân sách nhà nước để cho vay đối với các chương trình, dự án phát triển các ngành nghề thuộc diện ưu đãi và các vùng khó khăn theo quy định của chính phủ (chương trình đánh bắt xa bờ, chương trình phát triển kinh tế biên, phát triển rừng ... ). Trong quá trình hình thành và hoạt động của các quỹ này được ngân sách nhà nước cấp vốn điều lệ ban đầu và bổ sung vốn hàng năm để thực hiện các nhiệm vụ được giao.

#### f. Chi dự trữ nhà nước:

Dự trữ quốc gia cho phép duy trì sự cân đối và ổn định trong phát triển kinh tế, giải quyết các vấn đề kinh tế phát sinh trong quá trình hoạt động của nền kinh tế và trong những trường hợp nhất định cho phép ngăn chặn, bù đắp các tổn thất bất ngờ xảy ra đối với nền kinh tế, xã hội. Trong nền kinh tế thị trường, hoạt động của các quy luật kinh tế có thể dẫn đến những biến động phức tạp không có lợi cho nền kinh tế hoặc xảy ra thiên tai đòi hỏi phải có một khoản dự trữ giúp nhà nước điều tiết thị trường, khắc phục hậu quả. Khoản dự trữ này được hình thành bằng nguồn tài chính được cấp phát từ ngân sách nhà nước hàng năm. Dự trữ quốc gia được sử dụng cho hai mục đích:

- Điều chỉnh hoạt động của thị trường, điều hòa cung cầu về tiền, ngoại tệ và một số mặt hàng thiết yếu: gạo, xăng dầu ... trên cơ sở đó bảo đảm ổn định cho nền kinh tế.
- Giải quyết hậu quả các trường hợp rủi ro bất ngờ xảy ra làm ảnh hưởng đến sản xuất và đời sống.

#### g. Chi tiêu dùng thường xuyên

Bao gồm các khoản chi cho tiêu dùng xã hội gắn liền với chức năng quản lý xã hội của nhà nước, khoản chi này được phân thành hai bộ phận: Một bộ phận vốn được sử dụng để đáp ứng nhu cầu của dân cư về phát triển văn hóa xã hội, nó có mối quan hệ trực tiếp đến thu nhập và nâng cao mức sống của dân cư và một bộ phận phục vụ cho nhu cầu quản lý kinh tế xã hội chung của nhà nước. Bằng vào các khoản chi tiêu dùng thường xuyên nhà nước thể hiện sự quan tâm của mình đến nhân tố con người trong quá trình phát triển kinh tế, đồng thời với các khoản chi này nhà nước thực hiện chức năng văn hóa, giáo dục, quản lý, an ninh quốc phòng. Chi tiêu dùng thường xuyên bao gồm các khoản chi sau đây:

##### \*Chi quản lý nhà nước (quản lý hành chính)

Chi quản lý nhà nước bắt nguồn từ sự tồn tại và việc thực hiện chức năng, nhiệm vụ của nhà nước. Đây là khoản chi nhằm đảm bảo sự hoạt động của hệ thống các cơ quan quản lý nhà nước từ trung ương đến địa phương, hoạt động của Đảng Cộng sản Việt Nam và hoạt động của các tổ chức chính trị xã hội. Về nội dung khoản chi này bao gồm:

- Chi lương và phụ cấp lương.
- Chi về nghiệp vụ.
- Chi về văn phòng phí.
- Các khoản chi khác về quản trị nội bộ.

Trong các khoản chi trên thì chi về tiền lương và phụ cấp lương là quan trọng nhất, chiếm tỷ trọng trên 50% khoản chi quản lý nhà nước nên chi cho duy tu bảo dưỡng cơ sở vật chất, chi trang thiết bị chưa được quan tâm đúng mức, bị xuống cấp nghiêm trọng ảnh hưởng đến hoạt động của đơn vị. Tuy vậy, tiền lương của cán bộ công chức lại chưa phù hợp với mức sống trung bình của xã hội đã làm nảy sinh tiêu cực và giảm

hiệu suất công tác, đòi hỏi phải cải cách chế độ tiền lương thông qua công tác cải cách bộ máy hành chính.

Để tinh giản bộ máy nhà nước, giảm chi phí, thực hiện yêu cầu hiệu quả và tiết kiệm trong chi quản lý nhà nước cần tiến hành đồng bộ các biện pháp:

-Hoàn thiện bộ máy quản lý nhà nước cho phù hợp với chức năng, nhiệm vụ của nhà nước trong cơ chế thị trường.

-Nâng cao chất lượng cán bộ quản lý: tiêu chuẩn hóa cán bộ, công chức, viên chức để bố trí nhân sự cho phù hợp với khả năng công tác và yêu cầu quản lý của bộ máy hành chính.

-Ứng dụng khoa học kỹ thuật vào công tác quản lý hành chính.

**\*Chi An ninh quốc phòng**

An ninh và quốc phòng thuộc lĩnh vực tiêu dùng xã hội, là những hoạt động bảo đảm sự tồn tại của nhà nước và cần thiết phải cấp phát tài chính cho các hoạt động này từ ngân sách nhà nước. Khoản chi này được phân làm hai bộ phận:

-Khoản chi cho an ninh nhằm bảo vệ chế độ xã hội, an ninh của dân cư trong nước.

-Khoản chi cho quốc phòng để phòng thủ và bảo vệ nhà nước chống sự xâm lược, tấn công và đe dọa từ nước ngoài.

Xét về nội dung, chi an ninh quốc phòng bao gồm:

-Chi về tiền lương và phụ cấp lương cho toàn quân và lực lượng công an nhân dân.

-Chi về đào tạo huấn luyện cho bộ máy quốc phòng, an ninh và chi nghiên cứu khoa học trong lĩnh vực quốc phòng, an ninh.

-Chi mua sắm trang thiết bị, vũ khí và các phương tiện quân sự cho toàn quân và lực lượng công an.

-Chi đầu tư xây dựng các công trình kỹ thuật phục vụ cho mục đích quốc phòng và an ninh.

-Các khoản chi khác...

Chi về an ninh quốc phòng phải căn cứ vào tình hình thực tế của đất nước trong từng thời kỳ. Hàng năm nhà nước phải dành ra một phần kinh phí đáng kể từ ngân sách để duy trì, củng cố lực lượng an ninh quốc phòng. Nếu khoản chi này quá lớn thì sẽ hạn chế tăng trưởng kinh tế, ngược lại nếu quá ít sẽ không đảm bảo được sự tồn tại của nhà nước và trật tự an toàn xã hội. Do đó, bố trí ngân sách an ninh quốc phòng một mặt phải đảm bảo những chi phí cần thiết cho phòng thủ và giữ gìn an ninh của đất nước trên cơ sở đó ổn định về kinh tế xã hội, mặt khác phải thực hiện tiết kiệm và có hiệu quả trong chi tiêu.

**\*Chi sự nghiệp:**

Bao gồm những khoản chi cho các dịch vụ và hoạt động xã hội phục vụ nhu cầu phát triển kinh tế xã hội và nâng cao dân trí của dân cư. Chi sự nghiệp bao gồm các khoản: chi sự nghiệp kinh tế, chi sự nghiệp nghiên cứu khoa học và bảo vệ môi trường, sự nghiệp giáo dục đào tạo, sự nghiệp y tế, sự nghiệp văn hóa nghệ thuật, thể thao và sự nghiệp xã hội. Đây là các khoản chi quan trọng nhằm đảm bảo quá trình tái sản xuất kết hợp với sức lao động có chất lượng cao.

Sự phát triển của sản xuất và khoa học công nghệ đòi hỏi ở người lao động phải có một trình độ văn hóa, chuyên môn nhất định. Do đó, sự tham gia của nhà nước trong cấp phát tài chính cho hoạt động sự nghiệp mang ý nghĩa kinh tế và xã hội. Về kinh tế khoản chi này tác động đến quá trình tái sản xuất mở rộng và quá trình tạo ra thu nhập quốc dân, nhờ vào các khoản chi này mà trình độ văn hóa, kỹ thuật và sức khỏe của người lao động được nâng cao góp phần tăng năng suất lao động và hiệu suất công tác.

Về xã hội các khoản chi này góp phần nâng cao mức sống và thu nhập thực tế của các tầng lớp dân cư do lợi ích từ các hoạt động phúc lợi, dịch vụ công ích mang lại. Chính các khoản thu nhập phúc lợi này đã giảm bớt chênh lệch về trình độ dân trí cũng như thu nhập của các thành viên trong xã hội.

#### \*Chi sự nghiệp kinh tế

Hoạt động của các đơn vị sự nghiệp kinh tế nhằm phục vụ cho yêu cầu sản xuất kinh doanh, quản lý kinh tế xã hội, tạo điều kiện cho các ngành kinh tế phát triển. Mục đích hoạt động của các đơn vị sự nghiệp kinh tế không phải nhằm vào lợi nhuận, do đó áp dụng chế độ cấp phát như các đơn vị dự toán ngân sách. Chi sự nghiệp kinh tế liên quan hầu hết đến các ngành kinh tế và bao gồm các khoản chi: Sự nghiệp địa chính (điều tra đo đạc địa giới hành chính, đo vẽ bản đồ...) sự nghiệp giao thông, sự nghiệp nông nghiệp, sự nghiệp thủy lợi, sự nghiệp ngư nghiệp, sự nghiệp lâm nghiệp, sự nghiệp thị chính và một số hoạt động sự nghiệp khác.

Về nội dung chi sự nghiệp kinh tế bao gồm các khoản chi cơ bản sau đây:

- Chi về lương và phụ cấp lương cho viên chức đơn vị sự nghiệp.
- Chi mua nguyên vật liệu dùng cho nghiên cứu sản xuất thử nghiệm.
- Chi mua sắm, sửa chữa phương tiện, dụng cụ dùng trong hoạt động sự nghiệp và một số các khoản chi khác.

#### \*Chi sự nghiệp nghiên cứu khoa học và công nghệ

Xuất phát từ yêu cầu và sự cần thiết phải nhanh chóng tiếp cận với nền khoa học và công nghệ tiên tiến của thế giới để khoa học và công nghệ trở thành một trong những động lực thúc đẩy sự phát triển kinh tế xã hội. Về nội dung khoản chi này bao gồm:

- Chi cho mạng lưới các cơ quan nghiên cứu và phát triển công nghệ bao gồm các viện, phân viện, các trung tâm nghiên cứu khoa học và công nghệ.
- Chi về lương và phụ cấp lương cho cán bộ khoa học.
- Chi cho các chương trình khoa học và công nghệ cấp nhà nước (4 chương trình khoa học và công nghệ cấp nhà nước hiện nay: Chương trình công nghệ thông tin, chương trình công nghệ sinh học, chương trình vật liệu mới và chương trình tự động hóa).
- Chi đầu tư xây dựng cơ bản cho những công trình nghiên cứu, thực nghiệm về khoa học, công nghệ.
- Các khoản chi khác về khoa học, công nghệ.

#### \*Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo:

Đây là khoản chi mà tầm quan trọng của nó là nhằm nâng cao dân trí, trình độ chuyên môn kỹ thuật của mọi người dân trong xã hội góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế. Về nội dung khoản chi này bao gồm:

- Chi về giáo dục phổ thông: Hệ mẫu giáo, hệ tiểu học, hệ trung học, và hệ bổ túc văn hóa.
- Chi về đào tạo sau đại học, đại học, cao đẳng, trung học chuyên nghiệp, đào tạo nghề và các hình thức đào tạo bồi dưỡng khác.
- Chi cho các chương trình quốc gia về giáo dục và đào tạo: Chương trình phổ cập giáo dục tiểu học, chống xuống cấp trường học, tăng cường giáo dục miền núi.
- Các khoản chi sự nghiệp giáo dục và đào tạo khác.

Trong cơ chế thị trường hiện nay ở Việt Nam, sự nghiệp giáo dục và đào tạo đang phát triển theo hướng xã hội hóa và đa dạng hóa mục tiêu, chương trình, loại hình trường lớp và các loại hình giáo dục, đào tạo nhằm mục đích nâng cao trình độ dân trí của các tầng lớp dân cư trong xã hội. Bên cạnh các trường công lập đã phát triển các dạng trường dân lập, tư thục ở tất cả các cấp trong hệ thống giáo dục quốc dân đã giảm gánh

nặng cho ngân sách nhà nước cũng như tạo điều kiện nâng cao chất lượng giáo dục và đào tạo.

**\*Chi sự nghiệp y tế:**

Chi sự nghiệp y tế là khoản chi phục vụ công tác phòng bệnh và chữa bệnh nhằm nâng cao mức sống cho mọi người dân trong xã hội. Về nội dung khoản chi này bao gồm:

-Chi cho công tác phòng bệnh: Bao gồm các khoản chi nhằm bảo đảm điều kiện hoạt động của các viện nghiên cứu, phòng khám, trạm chuyên khoa.

-Chi cho công tác chữa bệnh: Là khoản chi quan trọng nhất nhằm duy trì sự hoạt động của hệ thống các bệnh viện, bệnh xá, nhà điều dưỡng.

-Chi cho các chương trình quốc gia về y tế: Chương trình phòng chống bấuu cổ, phòng chống sốt rét, dân số và kế hoạch hóa gia đình...

-Các khoản chi sự nghiệp y tế khác. Hiện nay, các khoản chi từ ngân sách nhà nước cho hoạt động sự nghiệp y tế chưa đáp ứng được yêu cầu phát triển của ngành y. Việc nâng cao chất lượng hoạt động khám, chữa bệnh và tăng cường trang bị cơ sở vật chất, kỹ thuật cho một nền y học hiện đại đòi hỏi bên cạnh nguồn kinh phí do ngân sách nhà nước cấp phát cần phải huy động thêm các nguồn thu khác từ trong nước và nước ngoài.

Trong điều kiện nhằm xóa bỏ dần sự bao cấp của ngân sách nhà nước đối với hoạt động sự nghiệp y tế và tăng cường sử dụng có hiệu quả kinh phí cấp cho ngành y tế, xu hướng chung hiện nay là nhà nước chỉ cấp kinh phí cho các hoạt động phòng chống các dịch bệnh, thực hiện các chương trình quốc gia về y tế và chi chữa bệnh cho các đối tượng đặc biệt. Các trường hợp còn lại sẽ huy động sự đóng góp từ người bệnh thông qua việc thực hiện chế độ bảo hiểm y tế cho mọi đối tượng để hình thành quỹ bảo hiểm y tế nhằm thanh toán chi phí cho người bệnh khi đến khám, chữa bệnh tại các cơ sở y tế.

**\*Chi sự nghiệp văn hóa, nghệ thuật, thể thao**

Mục tiêu của các hoạt động văn hóa, nghệ thuật, thể thao là nhằm nâng cao tri thức và thẩm mỹ cho mọi tầng lớp dân cư nhằm xây dựng một nền văn hóa đậm đà bản sắc dân tộc, có nội dung nhân đạo, dân chủ và tiến bộ, phát triển đạo đức xã hội và truyền thống dân tộc. Các mục tiêu của các hoạt động này cho phép mỗi công dân phát triển toàn diện về chính trị, tư tưởng và đạo đức. Vì tính chất quan trọng của các hoạt động văn hóa, nghệ thuật, thể thao nên việc thực hiện các mục tiêu của chúng gắn liền một khoản cấp phát từ ngân sách nhà nước. Về nội dung khoản chi này bao gồm:

-Chi cho hệ thống thư viện, bao tàng, nhà văn hóa.

-Chi cho hệ thống phát thanh, truyền hình và các hoạt động thông tin khác.

-Chi cho các hoạt động biểu diễn nghệ thuật và các hoạt động văn hóa khác.

-Chi cho sự nghiệp thể dục thể thao.

-Chi cho các chương trình quốc gia về văn hóa, nghệ thuật, thể dục thể thao.

**\*Chi sự nghiệp xã hội**

Mục tiêu của khoản chi này là nhằm bảo đảm đời sống của người lao động khi gặp khó khăn, tai nạn, già yếu, những người không có khả năng lao động đồng thời giải quyết những vấn đề xã hội nhất định.

Chi từ ngân sách nhà nước cho sự nghiệp xã hội bao gồm:

-Chi thực hiện những chính sách đối với thương binh, gia đình liệt sĩ, gia đình có công với cách mạng.

-Chi để giúp đỡ đời sống nhân dân ở những vùng xảy ra thiên tai và những sự cố bất ngờ.

-Chi cho các trại xã hội: trại trẻ mồ côi, trại nuôi dưỡng người già, các trại cải tạo.

Chi cho sự nghiệp xã hội chủ yếu là do ngân sách nhà nước đài thọ, bên cạnh đó còn có nguồn do các đơn vị kinh tế, tổ chức xã hội trong và ngoài nước quyên góp, ủng hộ của nhân dân. Khoản chi này đã góp phần giảm nhẹ những khó khăn về đời sống của một số đối tượng nhất định và hình thành thu nhập về phúc lợi xã hội cho những đối tượng đó.

\*Chi trả nợ gốc tiền chính phủ vay

Chi trả nợ nhà nước bao gồm:

-Trả nợ trong nước: Là những khoản nợ mà trước đây nhà nước đã vay các tầng lớp dân cư, các tổ chức kinh tế và các tổ chức khác bằng cách phát hành các loại chứng khoán nhà nước như tín phiếu kho bạc, trái phiếu quốc gia.

-Trả nợ nước ngoài: Là các khoản nợ nhà nước vay của các chính phủ nước ngoài, các doanh nghiệp và các tổ chức tài chính tiền tệ quốc tế.

Hàng năm số chi trả nợ của nhà nước được bố trí theo một tỷ lệ nhất định trong tổng số chi của ngân sách nhà nước nhằm đảm bảo khả năng trả nợ đúng hạn.

\*Cân đối ngân sách

Ngân sách nhà nước là công cụ tài chính quan trọng được nhà nước sử dụng để phân phối thu nhập quốc dân. Chức năng phân phối của ngân sách được thể hiện trong quá trình huy động và sử dụng các nguồn tài chính để hình thành nên các khoản thu và các khoản chi của ngân sách. Về nội dung, các khoản thu và chi này có quan hệ hữu cơ với nhau và dựa trên nguyên tắc hai bộ phận này phải được cân đối. Trong cơ chế kế hoạch hóa tập trung, việc cân đối ngân sách nhà nước được thực hiện theo nguyên tắc: Ưu tiên cho các khoản chi đầu tư phát triển sau đó mới dành cho chi tiêu dùng thường xuyên. Trong thực tế do số thu thường rất thấp, thậm chí nhiều khi không đủ cho chi đầu tư phát triển nên việc cân đối ngân sách luôn lâm vào tình trạng bị động, trong khi đó nhu cầu chi tiêu dùng thường xuyên lại rất cấp bách. Do đó, chính phủ thường phải phát hành tiền ngoài dự kiến là nguyên nhân gây ra lạm phát.

Trong cơ chế thị trường, yêu cầu đòi hỏi hoạt động của ngân sách nhà nước đòi hỏi phải xây dựng mô hình quản lý ngân sách thích hợp và phù hợp với thông lệ quốc tế, mô hình này cho phép xác định cơ cấu ngân sách với nội dung các khoản thu và chi để đảm bảo sự cân đối của ngân sách nhà nước. Cụ thể mô hình quản lý ngân sách nhà nước được xây dựng dựa trên mối quan hệ giữa tích lũy và tiêu dùng:

-Thu ngân sách nhà nước từ thuế, phí, lệ phí và một số khoản thu không mang tính chất thuế như: Thu lợi tức cổ phần nhà nước, thu từ cho thuê và bán tài sản thuộc sở hữu nhà nước...là những khoản thu thường xuyên của nhà nước và được hình thành theo nguyên tắc không hoàn trả. Các khoản thu này còn được gọi là các khoản thu trong cân đối ngân sách được sử dụng ưu tiên cho các khoản chi tiêu dùng thường xuyên của chính phủ, phần còn lại sẽ dành cho chi đầu tư phát triển.

-Thu từ các khoản viện trợ và vay nợ của chính phủ. Nguồn thu này dùng để bù đắp số thiếu hụt của ngân sách nhà nước do chênh lệch giữa tổng số chi và tổng số thu trong cân đối ngân sách để đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế. Do đó, các khoản thu viện trợ và vay nợ của chính phủ được gọi là các khoản thu bù đắp thiếu hụt của ngân sách.

Cơ chế cân đối ngân sách nhà nước này tạo ra thế chủ động rất lớn cho chính phủ cho phép giải quyết trước hết các nhu cầu cấp bách để ổn định đời sống và trật tự xã hội, hơn nữa nó cũng vạch ra một ranh giới rõ ràng về phạm vi tiêu dùng nằm trong giới hạn các khoản thu nhập do nền kinh tế tạo ra. Các khoản thu bù đắp thiếu hụt (vay) chi phục vụ cho chi đầu tư phát triển nhằm đảm bảo khả năng trả nợ cho chính phủ.

### **2.2.3 Các nhân tố ảnh hưởng đến chi ngân sách nhà nước**

Nhiệm vụ về phát triển kinh tế-xã hội của đất nước trong từng thời kỳ: Một trong những đặc điểm của chi ngân sách nhà nước là để phục vụ các hoạt động kinh tế, xã hội chung, mục tiêu là tăng trưởng và phát triển của toàn xã hội. Do vậy các khoản chi ngân sách nhà nước sẽ tăng lên khi đất nước rơi vào khủng hoảng kinh tế cần sự trợ giúp của chính phủ để kích thích sự tăng trưởng và ổn định nền kinh tế.

Khả năng tích tụ và tích lũy của nền kinh tế: Với một quốc gia, nếu khả năng này của nền kinh tế tốt thì không những hạn chế được mức chi của ngân sách, mà còn cho thấy sự hoạt động tốt của nền kinh tế, một đồng bỏ ra có hiệu quả cho tăng trưởng và phát triển, không lãng phí.

Ảnh hưởng của các yếu tố tự nhiên, hạn hán, động đất, dịch bệnh: Chi ngân sách nhà nước luôn đảm bảo vì lợi ích chung và đảm bảo sự công bằng cho một bộ phận những người có hoàn cảnh đặc biệt. Khi quốc gia gặp thiên tai, thì việc tăng chi tiêu để trợ cấp cho những gia đình gặp khó khăn, khắc phục hậu quả, giữ ổn định kinh tế là điều tất yếu phải làm của chi ngân sách nhà nước. Và do đó, mức chi ngân sách cũng sẽ tăng.

Hiệu quả chi của bộ máy chi Ngân sách nhà nước: Cũng giống như thu ngân sách nhà nước, bộ máy chi ngân sách nhà nước đạt hiệu quả tốt sẽ tránh được tình trạng lãng phí, tham ô trong quá trình chi tiêu thì sẽ tiết kiệm được cho quốc gia một khoản chi lớn, số chi vô ích sẽ giảm đi đáng kể.

### **2.2.4 Những nguyên tắc tổ chức chi ngân sách nhà nước**

Hoạt động chi ngân sách Nhà nước là một mặt hoạt động của ngân sách Nhà nước. Chính vì vậy chi ngân sách Nhà nước phải tuân thủ nguyên tắc chung của quản lý ngân sách Nhà nước. Luật ngân sách Nhà nước quy định: ngân sách Nhà nước được quản lý thống nhất theo nguyên tắc tập trung dân chủ, công khai, có phân công trách nhiệm gắn với quyền hạn, phân cấp quản lý giữa các ngành, các cấp. Trên cơ sở nguyên tắc chung đó, các quy phạm pháp luật trong các văn bản pháp luật quy định về chi ngân sách Nhà nước còn thể hiện những tư tưởng mang tính chất chỉ đạo của Nhà nước đặt ra phương châm và mục đích của hoạt động chi ngân sách Nhà nước. Các nguyên tắc đó bao gồm:

- Nguyên tắc cân bằng thu, chi.
- Nguyên tắc chi theo kế hoạch và đúng mục đích.
- Nguyên tắc tăng cường thu và tiết kiệm chi

### **2.2.5 Bội chi ngân sách nhà nước và các biện pháp xử lý**

Bội chi ngân sách là chênh lệch dương giữa tổng số chi ngân sách nhà nước thực tế và tổng số thu ngân sách nhà nước thực tế. Bội chi ngân sách nhà nước trong thực tế người ta còn gọi là thâm hụt ngân sách nhà nước.

Trong lịch sử phát triển tài chính, thâm hụt ngân sách nhà nước đã trở thành một hiện tượng khá phổ biến trong các nước, đặc biệt là các nước đang phát triển. Tuy nhiên, ở mỗi nước, những nguyên nhân trực tiếp dẫn tới tình trạng này có khác nhau. Có hai nhóm nguyên nhân chính:

- Nhóm nguyên nhân mang tính khách quan do diễn biến của chu kỳ kinh doanh, do tác động của điều kiện tự nhiên, của các yếu tố bất khả kháng,
- Nhóm nguyên nhân mang tính chủ quan thuộc về quá trình quản lý và điều hành của nhà nước.

Mặc dù có nhiều ý kiến khác nhau về ảnh hưởng của thâm hụt ngân sách nhà nước, song phần lớn những phân tích của các nhà kinh tế đều cho rằng tình trạng thâm hụt ngân sách nhà nước với tỷ lệ cao và triền miên làm tăng lãi suất thị trường, thúc đẩy nhập siêu, gây ra những khó khăn trong việc tìm kiếm việc làm và đời sống của người lao động.

Có ba biện pháp chủ yếu để khống chế bội chi ngân sách gồm:

(1) Tăng thu, giảm chi, (2) Vay trong và ngoài nước để bù đắp bội chi và (3) Phát hành tiền giấy để bù đắp bội chi. Xem xét ba biện pháp này thấy rằng, trước hết, nếu chính phủ phát hành tiền giấy để chi tiêu cho ngân sách nhà nước vượt quá yêu cầu của lưu thông tiền giấy sẽ làm giá cả hàng hóa, dịch vụ tăng cao, lạm phát xảy ra. Thứ hai, vay nợ trong nước và nước ngoài là một giải pháp. Nhưng nếu đầu tư không tốt có thể dẫn tới tình trạng không trả được nợ. Khi ấy phải tăng thuế hoặc vay nợ mới để trả nợ cũ. Vấn đề này tiềm ẩn nguy cơ khủng hoảng tài chính và suy giảm uy tín của quốc gia. Trong trường hợp đó, tăng thu, giảm chi là giải pháp tốt nhất để tìm cách cân đối ngân sách nhằm ổn định tình hình tài chính vĩ mô. Tuy vậy việc tăng thu và giảm chi đều có giới hạn.

### **3. Tổ chức hệ thống ngân sách nhà nước và phân cấp quản lý ngân sách nhà nước ở Việt Nam**

#### **3.1 Tổ chức hệ thống ngân sách nhà nước**

Hệ thống ngân sách nhà nước là tổng thể ngân sách của các cấp chính quyền nhà nước. Tổ chức hệ thống ngân sách chịu tác động bởi nhiều yếu tố mà trước hết đó là chế độ xã hội của một nhà nước và phân chia lãnh thổ hành chính. Thông thường ở các nước hệ thống ngân sách được tổ chức phù hợp với hệ thống hành chính. Ở nước ta với mô hình nhà nước thống nhất nên hệ thống ngân sách được tổ chức theo hai cấp: Ngân sách trung ương và ngân sách của các cấp chính quyền địa phương, trong đó ngân sách địa phương bao gồm các cấp ngân sách: ngân sách thành phố (hay tỉnh), ngân sách quận (huyện), ngân sách xã (phường).

Hệ thống ngân sách nhà nước Việt Nam được tổ chức và quản lý thống nhất theo nguyên tắc tập trung và dân chủ, thể hiện:

-Tính thống nhất: đòi hỏi các khâu trong hệ thống ngân sách phải hợp thành một thể thống nhất, biểu hiện các cấp ngân sách có cùng nguồn thu, cùng định mức chi tiêu và cùng thực hiện một quá trình ngân sách.

-Tính tập trung: thể hiện ngân sách trung ương giữ vai trò chủ đạo, tập trung các nguồn thu lớn và các nhiệm vụ chi quan trọng. Ngân sách cấp dưới chịu sự chi phối của ngân sách cấp trên và được trợ cấp từ ngân sách cấp trên nhằm đảm bảo cân đối của ngân sách cấp mình.

-Tính dân chủ: Dự toán và quyết toán ngân sách phải được tổng hợp từ ngân sách cấp dưới, đồng thời mỗi cấp chính quyền có một ngân sách và được quyền chi phối ngân sách cấp mình.

## **3.2 Phân cấp quản lý ngân sách nhà nước**

### **3.2.1 Khái niệm phân cấp quản lý nhà nước**

Phân cấp quản lý ngân sách nhà nước là việc phân định phạm vi trách nhiệm, quyền hạn của các cấp chính quyền nhà nước từ trung ương tới địa phương trong quá trình tổ chức tạo lập và sử dụng ngân sách nhà nước phục vụ cho việc thực thi chức năng nhiệm vụ của nhà nước.

### **3.2.2 Nội dung phân cấp quản lý nhà nước**

Trong nền kinh tế thị trường ngân sách nhà nước trở thành công cụ quan trọng giúp nhà nước điều hành nền kinh tế xã hội. Hoạt động của ngân sách nằm trong sự vận động của thị trường. Tạo nguồn thu cho ngân sách phải gắn với mục tiêu ổn định và tăng trưởng kinh tế, các khoản chi của ngân sách phải gắn với nhiệm vụ phát triển kinh tế xã hội của đất nước trong từng thời kỳ. Do đó, việc xác định cơ cấu thu chi của các cấp ngân sách cũng như phương pháp quản lý các cấp ngân sách là rất cần thiết. Phân định nguồn thu và các khoản chi của mỗi cấp ngân sách là nội dung cơ bản của phân cấp quản lý ngân sách nhằm tạo điều kiện về tài chính cho chính quyền nhà nước các cấp tham gia vào quá trình tổ chức, huy động, phân phối và sử dụng các quỹ tiền tệ tập trung của nhà nước để thực hiện các chức năng nhiệm vụ xác định. Khi phân cấp quản lý ngân sách cần phải tuân thủ các nguyên tắc cơ bản sau:

- Đảm bảo vai trò chủ đạo của ngân sách trung ương và vị trí độc lập của ngân sách địa phương trong hệ thống ngân sách nhà nước thống nhất.
- Xác định cụ thể trách nhiệm và quyền hạn thu chi giữa các cấp ngân sách.
- Đảm bảo sự hợp lý và công bằng giữa các địa phương.

### **3.2.3 Nguyên tắc phân cấp quản lý nhà nước**

Một là, phân cấp quản lý ngân sách nhà nước phải phù hợp và đồng bộ với phân cấp quản lý nhà nước: Ngân sách nhà nước là công cụ tài chính của Nhà nước để phục vụ cho hoạt động của của bộ máy nhà nước. Nếu thực hiện sự phân cấp quản lý nhà nước nhiều hơn cho địa phương trong lĩnh vực hành chính, kinh tế, xã hội thì cũng phải phân cấp nhiều hơn về quản lý ngân sách nhà nước.

Hai là, đảm bảo vai trò chủ đạo của ngân sách trung ương, đồng thời tạo cho ngân sách địa phương vị trí độc lập tương đối trong hệ thống ngân sách nhà nước: Ngân sách trung ương giữ vai trò chủ đạo phải là một ngân sách nắm giữ các nguồn thu quan trọng đủ để Nhà nước thực hiện tốt nhiệm vụ của mình và điều tiết hệ thống ngân sách nhà nước. Ngân sách địa phương có sự độc lập tương đối thì đồng nghĩa với việc địa phương có những quyền tự chủ nhất định về ngân sách địa phương. Trung ương tạo điều kiện cho địa phương thực hiện quyền tự chủ đó.

Ba là, đảm bảo tính hiệu quả: Tính hiệu quả trong phân cấp quản lý ngân sách nhà nước thể hiện ở hai khía cạnh là hiệu quả chung do những quy định về phân cấp quản lý ngân sách nhà nước tạo ra (thể hiện ở việc phân định nhiệm vụ thu chi) và hiệu quả khi xem xét những chi phí trong quá trình thực hiện phân cấp quản lý ngân sách nhà nước.

Bốn là, đảm bảo tính công bằng: Công bằng trong phân cấp quản lý ngân sách nhà nước được đặt ra bởi vì giữa các địa phương trong một quốc gia có những đặc điểm tự nhiên, xã hội, trình độ phát triển kinh tế khác nhau. Những quy định về phân cấp quản lý ngân sách nhà nước đơn giản áp dụng như nhau cho tất cả các địa phương rất có thể sẽ dẫn tới những bất công bằng.



Năm là, đảm bảo tăng cường hiệu lực quản lý, kiểm soát ngân sách nhà nước: Để đảm bảo tăng cường hiệu lực quản lý, kiểm soát ngân sách nhà nước thì cần xây dựng một thiết chế kiểm soát ngân sách nhà nước có mức độ độc lập cao hơn, cũng như có thẩm quyền xử lý các vi phạm trong quản lý ngân sách.

Sáu là, nâng cao năng lực quản lý, trách nhiệm giải trình của địa phương: Khi quyết định mức độ phân cấp quản lý ngân sách cho địa phương thì trung ương cần phải có đánh giá về năng lực quản lý của địa phương. Năng lực quản lý ngân sách của địa phương bao gồm: năng lực ra quyết định, năng lực tổ chức thực hiện, năng lực giám sát và năng lực giải trình về ngân sách.

## **4. Chu trình quản lý ngân sách nhà nước**

### **4.1 Hình thành ngân sách nhà nước**

Quá trình hình thành ngân sách là một quá trình bao gồm 3 giai đoạn: Lập và phê chuẩn ngân sách, chấp hành ngân sách và quyết toán ngân sách. Quá trình ngân sách cho thấy toàn bộ hoạt động của một ngân sách từ khi bắt đầu hình thành cho tới khi kết thúc để chuyển sang ngân sách của năm tài chính mới. Thời gian của quá trình ngân sách dài hơn so với năm tài chính (còn được gọi là năm ngân sách hay tài khóa) điều đó được thể hiện ở chỗ giai đoạn lập và phê chuẩn ngân sách được bắt đầu trước năm tài chính, giai đoạn quyết toán ngân sách được thực hiện sau năm tài chính và trong năm tài chính là thời gian chấp hành ngân sách. Quá trình ngân sách của nước ta được qui định trong luật Ngân sách Nhà nước.

### **4.2 Chấp hành ngân sách**

Dự toán ngân sách được phê chuẩn và được thực hiện khi năm tài chính bắt đầu. Nội dung của giai đoạn này là tập trung đầy đủ, kịp thời mọi nguồn thu vào ngân sách và cấp phát cho các nhiệm vụ chi đã xác định nhằm động viên, phân phối và sử dụng các nguồn tài chính của xã hội để thực hiện các mục tiêu phát triển kinh tế xã hội trong năm tài chính. Chấp hành ngân sách bao gồm chấp hành thu ngân sách nhà nước và chấp hành chi ngân sách nhà nước.

-Chấp hành thu ngân sách nhà nước: Là quá trình tổ chức và quản lý nguồn thu của ngân sách nhà nước. Hệ thống tổ chức thu ngân sách hiện nay ở nước ta có các cơ quan thuế và các cơ quan khác được giao nhiệm vụ thu. Các cơ quan này có trách nhiệm kiểm soát các nguồn thu ngân sách nhà nước, xác định và thông báo số phải nộp cho các pháp nhân và thể nhân. Cơ quan tài chính, kho bạc nhà nước phối hợp với ngành thuế và các cơ quan được giao nhiệm vụ thu để tổ chức thực hiện thu nộp cho ngân sách nhà nước và trích chuyển kịp thời các khoản thu giữa các cấp ngân sách nhà nước theo qui định.

-Chấp hành chi ngân sách nhà nước: Là quá trình tổ chức và quản lý các khoản chi của ngân sách nhà nước. Tham gia vào chấp hành chi ngân sách gồm có các đơn vị sử dụng vốn ngân sách. Việc cấp kinh phí từ ngân sách nhà nước được thực hiện theo qui định:

\*Căn cứ vào dự toán ngân sách được giao, các đơn vị thụ hưởng lập kế hoạch chi gửi cơ quan tài chính cùng cấp và kho bạc nhà nước nơi giao dịch để được cấp phát.

\*Cơ quan tài chính xem xét kế hoạch chi của đơn vị, căn cứ vào khả năng của ngân sách để bố trí số chi hàng quý thông báo cho đơn vị thụ hưởng và kho bạc nhà nước để thực hiện.

### **4.3 Quyết toán ngân sách**

Nội dung của giai đoạn này là nhằm phản ánh, đánh giá và kiểm tra lại quá trình hình thành và chấp hành ngân sách nhà nước. Sau khi kết thúc năm tài chính, các đơn vị sử dụng vốn ngân sách nhà nước phải khoá sổ kế toán và lập quyết toán ngân sách nhà nước theo số thực thu, thực chi theo hướng dẫn của Bộ tài chính.

Căn cứ vào hướng dẫn của Bộ tài chính các đơn vị thụ hưởng ngân sách lập quyết toán thu chi của đơn vị mình gửi cơ quan quản lý cấp trên, số liệu quyết toán phải được đối chiếu và được kho bạc nhà nước nơi giao dịch xác nhận. Thủ trưởng các cơ quan nhà nước có trách nhiệm kiểm tra, xử lý quyết toán thu chi ngân sách của các đơn vị trực thuộc, lập quyết toán thu chi ngân sách thuộc phạm vi mình quản lý gửi cho cơ quan tài chính cùng cấp. Cơ quan tài chính các cấp ở địa phương xét duyệt quyết toán thu chi ngân sách của các cơ quan cùng cấp, thẩm tra quyết toán ngân sách cấp dưới, tổng hợp lập quyết toán ngân sách địa phương trình ủy ban nhân dân cùng cấp để ủy ban nhân dân cùng cấp xem xét trình hội đồng nhân dân cùng cấp phê chuẩn và gửi cho Bộ tài chính.

Bộ tài chính xem xét và tổng hợp quyết toán thu chi ngân sách của các bộ, ngành ở trung ương, kiểm tra xem xét quyết toán ngân sách của các địa phương, sau đó tổng hợp và lập tổng quyết toán ngân sách nhà nước trình Chính phủ để Chính phủ đệ trình Quốc hội. Quốc hội sau khi nghe báo cáo kiểm tra của cơ quan Tổng kiểm toán quốc gia sẽ xem xét và phê chuẩn tổng quyết toán ngân sách nhà nước.

## **5. Thực hành/ Bài tập nhóm/ Thảo luận**

Câu 1: Sử dụng số liệu về số dư đầu kỳ trên tài khoản kế toán và các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong kỳ để lập bảng cân đối kế toán.

Câu 2: Sử dụng số liệu trên bảng cân đối kế toán để mở tài khoản kế toán

# CHƯƠNG 6. THỊ TRƯỜNG TÀI CHÍNH

Mã chương: MH09-06

## **Giới thiệu:**

- Giúp sinh viên hiểu về cấu trúc thị trường tài chính và sự ảnh hưởng của nó đến việc sử dụng vốn của doanh nghiệp đối với sự phát triển kinh tế.

## **Mục tiêu:**

-Trình bày được khái niệm về thị trường tài chính.

-Biết được vai trò của nhà nước trong việc hình thành và phát triển thị trường tài chính.

-Liệt kê các điều kiện hình thành thị trường tài chính.

-Giải thích được các công cụ trên thị trường tài chính.

-Phân tích được cấu trúc của thị trường tài chính theo từng tiêu thức phân loại

-Chứng minh được vai trò quan trọng của thị trường tài chính trong nền kinh tế thị trường.

-Vận dụng để phân tích ảnh hưởng của thị trường tài chính tới sử dụng vốn của doanh nghiệp.

-Có cách tiếp cận khoa học đồng thời nhận thức được vai trò quan trọng của thị trường tài chính đối với sự phát triển của doanh nghiệp nói riêng và của nền kinh tế nói chung.

## **1. Những vấn đề chung về thị trường tài chính**

### **1.1 Khái niệm thị trường tài chính**

Thị trường tài chính thể hiện rất nhạy cảm mọi hoạt động của các thị trường hàng hóa và dịch vụ. Nó được ví như là thị trường phái sinh từ nền kinh tế thực, nó đo lường và phản ánh hiệu quả kinh doanh và hiện trạng của nền kinh tế thực. Thị trường tài chính ra đời đã làm đa dạng hóa và phức tạp hóa mọi hoạt động tài chính.

Thị trường tài chính không chỉ chịu ảnh hưởng của nền kinh tế mà nó còn gây ra nhiều tác động đến sự phát triển của nền kinh tế. Vì thế, nó có vai trò nhất định đối với sự vận hành kinh tế và trở thành công cụ đắc lực giúp nhà nước quản lý có hiệu quả nền kinh tế.

Trong cơ chế thị trường, hoạt động kinh tế không chỉ bao gồm các mối quan hệ cung cầu về hàng hóa mà còn xuất hiện quan hệ cung cầu về tiền tệ. Quan hệ này xuất hiện tất yếu dẫn đến nhu cầu vận động nguồn vốn từ nơi thừa đến nơi thiếu, chủ yếu diễn ra trên thị trường tài chính. Thuật ngữ “thị trường tài chính” được sử dụng để phân biệt thị trường mua bán, giao dịch các loại chứng khoán (tài sản tài chính) với các thị trường khác (thị trường hàng hóa, thị trường sức lao động,...).

Nếu “thị trường hàng hóa hữu hình” mua bán các loại sản vật cụ thể, nhìn thấy được, sờ được (lúa, gạo, cà phê,...), nghĩa là đó là thị trường hữu hình. Còn thị trường tài chính là nơi mua bán các loại hàng hóa theo đúng tên gọi đặc trưng của nó: Đó là tài chính. Đây là loại tài sản vô hình với giá trị của nó không liên quan gì đến đặc tính và vật thể của hàng hóa đó, giá trị của nó dựa vào trái quyền hợp phát trên một lợi ích tương lai nào đó. Hàng hóa của thị trường tài chính là những loại hình thay thế tiền mặt. Để có

nó, người ta đem tiền mặt đi đổi bằng các hình thức như: mua, ký gửi, cho vay,... Sở dĩ người ta làm như vậy là vì nó tạo ra lãi suất mà tiền mặt không làm được. Khi thị trường tài chính phát triển, người ta dễ dàng đem chuyển đổi những loại hàng hóa đó trở thành tiền mặt. Xã hội ngày càng phát triển thì người ta càng thích cất giữ những loại hàng hóa thay cho tiền mặt bởi lẽ nó cũng là tiền nhưng lại sinh lãi trong mỗi ngày.

Như vậy, ta có thể rút ra được khái niệm về thị trường tài chính:

Thị trường tài chính là nơi diễn ra các hoạt động mua bán các tài sản tài chính.

•Đối tượng của thị trường tài chính: là những nguồn cung cầu về vốn trong xã hội của các chủ thể kinh tế như Nhà nước, doanh nghiệp, các tổ chức xã hội, các định chế tài chính trung gian và công chúng.

•Công cụ của thị trường tài chính: Đây là nguồn sống cho hoạt động của thị trường, bao gồm: Công trái nhà nước, chứng khoán do doanh nghiệp phát hành, trái phiếu công ty, trái phiếu của các định chế tài chính trung gian và các loại giấy tờ có giá khác: séc, kỳ phiếu,...

•Chủ thể của thị trường tài chính: Đây là những pháp nhân và thể nhân đại diện cho những nguồn cung và cầu về vốn tham gia trên thị trường tài chính.

## 1.2 Điều kiện hình thành thị trường tài chính :

-Nền kinh tế phát triển, tiền tệ ổn định, với mức độ lạm phát có thể kiểm soát được.

-Các công cụ của thị trường tài chính phải đa dạng tạo ra các phương tiện chuyển giao quyền sử dụng các nguồn tài chính.

-Hình thành và phát triển hệ thống các trung gian tài chính.

-Xây dựng hoàn thiện hệ thống pháp luật và tổ chức quản lý Nhà nước để giám sát sự hoạt động của thị trường tài chính.

-Phải tạo cơ sở vật chất và hệ thống thông tin kinh tế phục vụ cho thị trường tài chính.

-Cần có đội ngũ các nhà kinh doanh, các nhà quản lý am hiểu về thị trường tài chính và phải có đông đảo các nhà đầu tư có kiến thức, dám mạo hiểm trước những rủi ro có thể xảy ra.

## 1.3 Phân loại thị trường tài chính

Có nhiều cách đến phân loại thị trường tài chính:

Nếu phân loại theo công cụ tài chính trên thị trường thì ta có:

-Thị trường nợ.

-Thị trường chứng khoán

Nếu phân loại theo thời gian luân chuyển vốn, ta có:

-Thị trường tiền tệ: Thị trường có thời gian luân chuyển vốn không quá 1 năm.

-Thị trường vốn: thị trường có thời gian luân chuyển vốn trên 1 năm trở lên.

Nếu phân loại theo hình thức phát hành, thì ta có:

-Thị trường sơ cấp: thị trường phát hành chứng khoán lần đầu tiên.

-Thị trường thứ cấp: thị trường mua đi bán lại các chứng khoán.

Tuy nhiên, trong thực tế việc sử dụng các hình thức phân loại nào thì sẽ tùy thuộc vào vấn đề mà người ta muốn nghiên cứu đến. Thông thường, khi nói đến thị trường tài chính người ta thường phân theo 2 cách (2) và (3).

### **1.3.1 Căn cứ vào thời gian sử dụng nguồn tài chính huy động được**

Thị trường tiền tệ: Là một thị trường tài chính chỉ có các công cụ ngắn hạn (kỳ hạn thanh toán dưới 1 năm);

Thị trường vốn: Là thị trường diễn ra việc mua bán các công cụ nợ dài hạn như cổ phiếu, trái phiếu. Thị trường vốn được phân thành ba bộ phận là thị trường cổ phiếu, các khoản cho vay thế chấp và trái phiếu.

### **1.3.2 Căn cứ phương thức huy động nguồn tài chính**

Thị trường nợ: Phương pháp chung nhất mà các công ty sử dụng để vay vốn trên thị trường tài chính là đưa ra một công cụ vay nợ, ví dụ như trái khoán hay một món vay thế chấp. Công cụ vay nợ là sự thỏa thuận có tính chất hợp đồng có lãi suất cố định và hoàn trả tiền vốn vào cuối kỳ hạn. Kỳ hạn dưới 1 năm là ngắn hạn, trên 1 năm là trung và dài hạn. Thị trường nợ là thị trường diễn ra việc mua bán các công cụ nợ kể trên;

Thị trường vốn cổ phần: Phương pháp thứ hai để thu hút vốn là các công ty phát hành cổ phiếu. Người nắm giữ cổ phiếu sở hữu một phần tài sản của công ty có quyền được chia lợi nhuận ròng từ công ty sau khi trừ chi phí, thuế và thanh toán cho chủ nợ (những người sở hữu công cụ nợ).

### **1.3.3 Căn cứ sự luân chuyển các nguồn tài chính**

Thị trường sơ cấp: Là thị trường tài chính trong đó diễn ra việc mua bán chứng khoán đang phát hành hay chứng khoán mới. Việc mua bán chứng khoán trên thị trường cấp một thường được tiến hành thông qua trung gian là các ngân hàng;

Thị trường thứ cấp: Là thị trường mua bán lại những chứng khoán đã phát hành. Khi diễn ra hoạt động mua bán chứng khoán trên thị trường này thì người vừa bán chứng khoán nhận được tiền bán chứng khoán còn công ty phát hành không thu được tiền nữa, một công ty thu được vốn chỉ khi chứng khoán của nó được bán lần đầu tiên trên thị trường sơ cấp.

### **1.3.4 Căn cứ vào tính chất pháp lý**

Thị trường tài chính chính thức: Là bộ phận của thị trường tài chính, mà tại đó mọi hoạt động huy động, cung ứng, giao dịch các nguồn tài chính được thực hiện theo những nguyên tắc, thể chế do nhà nước quy định rõ ràng trong các văn bản pháp luật. Các chủ thể tham gia được pháp luật thừa nhận và bảo vệ;

Thị trường tài chính không chính thức: Là thị trường tài chính, mà ở đó mọi hoạt động huy động, cung ứng, giao dịch các nguồn tài chính và người cần nguồn tài chính không theo những nguyên tắc, thể chế do nhà nước quy định.

## **1.4 Vai trò của thị trường tài chính**

### **1.4.1 Chức năng của thị trường tài chính**

Thị trường tài chính có 3 chức năng kinh tế cơ bản sau:

Thứ nhất, hình thành giá các tài sản tài chính. Thông qua tác động qua lại giữa những người mua và những người bán, giá của tài sản tài chính (chứng khoán) được xác định, hay nói cách khác, lợi tức cần phải có trên một tài sản tài chính được xác định. Yếu tố thúc đẩy các doanh nghiệp gọi vốn chính là mức lợi tức mà các nhà đầu tư yêu cầu; và với đặc điểm này của thị trường tài chính đã phát tín hiệu cho biết vốn trong nền kinh tế cần được phân bổ như thế nào giữa các tài sản tài chính. Quá trình đó được gọi là quá trình hình thành giá.

Thứ hai, cung cấp một cơ chế để cho các nhà đầu tư bán một tài sản tài chính. Với đặc tính này, thị trường tài chính là thị trường tạo ra tính thanh khoản.

Thiếu tính thanh khoản, các nhà đầu tư phải nắm giữ tài sản tài chính cho đến khi nào đáo hạn, hoặc đối với cổ phiếu cho khi nào công ty tự nguyện thu hồi hoặc nếu không tự nguyện thì phải chờ thanh lý tài sản. Mặc dù tất cả các thị trường tài chính đều có tính thanh khoản, nhưng mức độ thanh khoản sẽ là khác nhau giữa chúng.

Thứ ba, giảm bớt chi phí tìm kiếm và chi phí thông tin. Để các giao dịch có thể được diễn ra thì những người mua và người bán phải tìm được nhau. Họ phải mất rất nhiều tiền và thời gian cho việc tìm kiếm này, ảnh hưởng đến lợi nhuận kỳ vọng của họ. Chi phí đó là chi phí tìm kiếm. Bên cạnh đó, để tiến hành đầu tư họ cần có các thông tin về giá trị đầu tư như khối lượng và tính chắc chắn của dòng tiền kỳ vọng. Thị trường tài chính nhờ có tính trung lập này – là nơi để người mua, người bán đến đó tìm gặp nhau, là nơi cung cấp các thông tin một cách công khai và đầy đủ - nên có khối lượng giao dịch và giá trị giao dịch lớn vì thế nó cho phép giảm đến mức thấp nhất những khoản chi phí trên.

Thị trường tài chính phát triển cùng với trình độ phát triển của nền kinh tế, đi từ đơn giản đến phức tạp. Ở trình độ phát triển ngày càng cao, thị trường tài chính ngày càng có nhiều loại trung gian tài chính tham gia. Các trung gian tài chính ngày càng tạo ra nhiều loại sản phẩm tài chính đa dạng, đáp ứng ngày càng đầy đủ nhu cầu của các bên tham gia thị trường.

#### ***1.4.2 Vai trò của thị trường tài chính***

Thị trường tài chính thu hút, huy động các nguồn tài chính trong và ngoài nước, khuyến khích tiết kiệm và đầu tư;

Thị trường tài chính góp phần thúc đẩy, nâng cao hiệu quả sử dụng tài chính;

Thị trường tài chính thực hiện chính sách tài chính, chính sách tiền tệ của nhà nước.

## **2. Vai trò của nhà nước trong việc hình thành và phát triển thị trường tài chính.**

### **2.1 Nhà nước tạo môi trường kinh tế cho sự hình thành và phát triển của thị trường tài chính:**

Sự lựa chọn kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở nước ta xuất phát từ nhận thức đúng đắn của Đảng ta: Kinh tế thị trường là sản phẩm của văn minh nhân loại, có thể tồn tại và thích ứng với nhiều hình thái xã hội khác nhau; kinh tế thị trường phát triển với trình độ cao dưới chủ nghĩa tư bản song không đồng nhất với chủ nghĩa tư bản và cũng không đối lập với chủ nghĩa xã hội.

Dù không phải là một cơ chế hoàn hảo, song kinh tế thị trường vẫn chứng tỏ là một cơ chế huy động, phân bổ nguồn lực, thúc đẩy sáng tạo và phát triển được coi là ưu thế nhất hiện nay.

Một quốc gia dựa trên nền tảng thị trường để phát triển kinh tế có thể chưa chắc thành công, song một quốc gia không có nền kinh tế thị trường chắc chắn sẽ không thể phát triển trong dài hạn. Tự thân kinh tế thị trường không đưa đến chủ nghĩa xã hội, nhưng muốn xây dựng Chủ Nghĩa Xã Hội thành công dứt khoát phải phát triển kinh tế thị trường.

Kinh tế thị trường định hướng Xã Hội Chủ Nghĩa ở nước ta là một mô hình hoàn toàn mới, chưa có tiền lệ trong lịch sử và thời gian phát triển vừa tròn 30 năm. Do vậy, phát triển kinh tế thị trường định hướng Xã Hội Chủ Nghĩa là một quá trình hoàn thiện, đổi mới và sáng tạo không ngừng trong nhận thức, tư duy lý luận và thực tiễn.

Thuộc tính mới này của nền kinh tế đặt ra cho chúng ta yêu cầu phải tiếp tục hoàn thiện thể chế phát triển; đổi mới mô hình tăng trưởng, cơ cấu lại nền kinh tế nhằm nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả; phát triển nhanh và bền vững; tham gia vào chuỗi giá trị và mạng sản xuất toàn cầu; phát triển kinh tế tri thức, chú trọng đổi mới sáng tạo trên nền tảng khoa học - công nghệ hiện đại; thiết lập các thị trường yếu tố sản xuất, hàng hóa và dịch vụ hiệu quả; phát triển hệ thống an sinh và phúc lợi xã hội tiên tiến; thúc đẩy và hoàn thiện những chuẩn mực văn minh trong sản xuất và tiêu dùng..

## **2.2 Nhà nước tạo ra khuôn khổ pháp lý cho sự hình thành và phát triển của thị trường tài chính**

Nhà nước xây dựng ban hành hệ thống pháp luật tạo khuôn khổ pháp lý cho sự ra đời và hoạt động của thị trường tài chính. Hệ thống pháp luật do nhà nước ban hành là cơ sở pháp lý điều chỉnh hành vi của người phát hành, người đầu tư và các tổ chức trung gian, giải quyết các tranh chấp và xử lý các vi phạm trong hoạt động của thị trường tài chính.

## **2.3 Nhà nước đào tạo con người cho thị trường tài chính**

Để thị trường tài chính hình thành, hoạt động và phát triển không thể thiếu yếu tố con người. Với cơ chế hoạt động phức tạp, thị trường tài chính đòi hỏi phải có một đội ngũ những người làm công tác quản lý, kinh doanh, môi giới,... Trên thị trường tài chính phải có kiến thức tương đối toàn diện cả về kinh tế, thương mại, pháp luật, ngoại ngữ, tin học,... Để có được đội ngũ này, cần phải có chi phí đào tạo lớn và kế hoạch đào tạo bài bản, khoa học. Những kế hoạch này chỉ có Nhà nước mới đủ sức thực hiện và nguồn tài chính cung cấp cho hoạt động này được huy động chủ yếu từ ngân sách Nhà nước.

## **2.4 Nhà nước thực hiện việc giám sát đối với thị trường tài chính**

Việc giám sát của Nhà nước đối với hoạt động của thị trường tài chính, vừa là vai trò, vừa là sự cần thiết xuất phát từ yêu cầu đảm bảo hoạt động lành mạnh của thị trường.

## **3. Thực hành/ Bài tập nhóm/ Thảo luận**

Câu 1: Ghi sổ kế toán chi tiết: Nguyên liệu vật liệu, Phải trả người bán...

Câu 2: Ghi sổ kế toán tổng hợp: Sổ Nhật ký chung, Sổ Cái





## TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] PGS.TS Phan Thị Cúc (2013), *Giáo trình lý thuyết tài chính tiền tệ* - Nhà xuất bản Thống kê, 2013
- [2] PGS.TS Phan Thị Tuyết Hoa (2017), *Giáo trình lý thuyết tài chính tiền tệ*, NXB Kinh tế Hồ Chí Minh.
- [3] - PGS. TS Đinh Phi Hồ (2020), *Giáo trình lý thuyết tài chính tiền tệ*, NXB Thống kê.